

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG

TỈNH ĐẮK LẮK

Lớp 10



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Đỗ Tường Hiệp (Chủ biên) – Krông Ái Hương Lan – Tô Minh Hùng – Niê Thanh Mai
Nguyễn Thị Tăng – Trần Thị Thái Hà – Mai Thanh Sơn – Hoàng Thị Kiều Oanh – Y Lam Niê
Đặng Nguyễn Hà – Tống Xuân Tâm – Đỗ Thị Thuý Dương – H'Ner B'Krông
Huỳnh Ngọc La Sơn – Ngô Tiến Sỹ

TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG

TỈNH ĐẮK LẮK

Lớp **10**

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Đắk Lắk được biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 nhằm giới thiệu cho học sinh những hiểu biết về địa phương, nơi các em đang sinh sống. Từ đó, bồi dưỡng cho các em tình yêu quê hương đất nước; lòng tự hào và có ý thức tìm hiểu, giữ gìn, phát huy các giá trị văn hoá của quê hương Đắk Lắk. Thông qua những bài học sinh động, gắn gũi với cuộc sống diễn ra xung quanh, các em có thể gắn kết và vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Đắk Lắk lớp 10 gồm 8 chủ đề được biên soạn theo hướng tích hợp các lĩnh vực: văn hoá, lịch sử truyền thống; địa lí, kinh tế, hướng nghiệp; chính trị - xã hội; môi trường. Mỗi chủ đề được thiết kế theo các bước: mục tiêu, mở đầu, kiến thức mới, luyện tập và vận dụng.

Với sự hướng dẫn của các thầy, cô giáo, các em hãy tích cực học tập và trải nghiệm để hiểu biết thêm về nơi mình sinh sống, đồng thời thêm yêu mến và gắn bó với quê hương mình.

Chúc các em có những giờ học, hoạt động trải nghiệm thật thú vị và bổ ích với **Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Đắk Lắk lớp 10**.

Ban biên soạn

Các kí hiệu được sử dụng trong tài liệu



MỤC TIÊU

Nêu những năng lực và phẩm chất học sinh cần hình thành sau khi học.



MỞ ĐẦU

Kết nối với những điều học sinh đã biết, nêu vấn đề nhằm kích thích tư duy, tạo hứng thú đối với bài mới.



KIẾN THỨC MỚI

Thông qua các hoạt động học tập giúp học sinh khai thác, tiếp nhận kiến thức mới.



LUYỆN TẬP

Cung cấp các câu hỏi, bài tập thực hành để củng cố kiến thức, rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức vừa học.



VẬN DỤNG

Sử dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề trong thực tiễn.

Em có biết

Thông tin hỗ trợ, bổ sung nhằm làm rõ hơn nội dung chính.



Nghe bài hát và cảm nhận giai điệu.

Mục lục

	Trang
Lời nói đầu	3
Chủ đề 1. Văn học dân gian Tây Nguyên ở Đắk Lắk	6
Chủ đề 2. Dân ca một số dân tộc ở tỉnh Đắk Lắk	22
Chủ đề 3. Điêu khắc gỗ truyền thống Tây Nguyên ở Đắk Lắk	30
Chủ đề 4. Di sản văn hoá ở tỉnh Đắk Lắk	40
Chủ đề 5. Biến đổi khí hậu ở Đắk Lắk	57
Chủ đề 6. Kinh tế tỉnh Đắk Lắk	68
Chủ đề 7. Ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển cây trồng tại Đắk Lắk	78
Chủ đề 8. Thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của công dân ở Đắk Lắk	89

VĂN HỌC DÂN GIAN TÂY NGUYÊN Ở ĐẮK LẮK



MỤC TIÊU

- Trình bày được những kiến thức tổng quan về văn học dân gian Tây Nguyên và về một số thể loại: sử thi, lời nói vần, truyện dân gian của các dân tộc cư trú lâu đời ở Đắc Lắc.
- Phân tích được giá trị nội dung và nghệ thuật của đoạn trích *Xing Nhã và H'Bia Blao* (Trích *Trường ca Xing Nhã*).
- Biết cách sưu tầm, giới thiệu một trong các thể loại của văn học dân gian địa phương (truyện dân gian, lời nói vần,...).
- Yêu quý và có ý thức lưu giữ các giá trị truyền thống của văn học dân gian Tây Nguyên ở Đắc Lắc.



MỞ ĐẦU

1. Hãy kể tên một số dân tộc cư trú lâu đời ở Đắc Lắc và trình bày một vài nét văn hoá đặc sắc của các dân tộc đó.
2. Kể tên một số truyện dân gian của các dân tộc ở Đắc Lắc mà em biết và nêu cảm nhận của em sau khi nghe kể (đọc) các câu chuyện đó.



KIẾN THỨC MỚI

I. KHÁI QUÁT VĂN HỌC DÂN GIAN TÂY NGUYÊN

Các dân tộc ở Tây Nguyên có một nền sản xuất nông nghiệp truyền thống với hình thức canh tác nương rẫy, chăn nuôi gia súc và săn bắt thú rừng, cuộc sống của họ gắn liền với thiên nhiên. Khát vọng chinh phục thiên nhiên đã trở thành điều kiện để văn học dân gian Tây Nguyên ra đời.

Văn học dân gian Tây Nguyên được các dân tộc tại chỗ xem là phương tiện để nhận thức về vũ trụ quan và nhân sinh quan, phản ánh cuộc sống lao động, ca ngợi người anh hùng lí tưởng, ca ngợi tình yêu con người,... Qua những tác phẩm sử thi, thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, lời nói vần,... vô cùng sinh động và giàu tính nhân văn, bản sắc văn hoá của các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên hiện lên một cách sinh động.

Văn học dân gian của các dân tộc Êđê, Mnông không chỉ tạo nên sự độc đáo trong sinh hoạt văn hoá cộng đồng mà còn góp phần tạo nên sự đa dạng, phong phú cho bức tranh văn học dân gian Tây Nguyên.

Nhìn chung, văn học dân gian Êđê và Mông gồm các đặc trưng cơ bản sau:

- Có tính truyền miệng thông qua lao động sản xuất và sinh hoạt văn hoá cộng đồng.
- Mang đậm tính tập thể thông qua hình thức diễn xướng trong nghi lễ, tín ngưỡng,...
- Có tích dị bản, nguyên hợp và đậm chất thực hành.
- Gắn liền với đời sống của cộng đồng.

Các đặc trưng trên quan hệ hữu cơ với nhau, cùng nhau phát triển làm cho văn học dân gian Tây Nguyên có sức sống mãnh liệt.

Là một bộ phận của văn học dân gian Tây Nguyên, văn học dân gian các dân tộc tại chỗ ở Đắk Lắk đã hình thành trong quá trình lao động sản xuất, tồn tại và được lưu truyền qua các nghi lễ, lễ hội, sinh hoạt văn hoá cộng đồng,... trở thành giá trị tinh thần quan trọng trong cuộc sống cộng đồng của các dân tộc này.



- Theo em, văn học dân gian Tây Nguyên bắt nguồn từ đâu?
- Trình bày những đặc trưng của văn học dân gian Êđê và Mông.

II. TRUYỆN DÂN GIAN ÊĐÊ

1. Đặc trưng cơ bản của truyện dân gian Êđê

Truyện dân gian có vị trí quan trọng trong kho tàng văn học dân gian Êđê. Thông qua các câu chuyện kể, các tác phẩm dân gian Êđê phản ánh hiện thực đời sống và nhận thức của người Êđê về thế giới tự nhiên, các quan hệ xã hội cũng như những ước vọng của họ về một cuộc sống tốt đẹp.

Người Êđê gọi truyện dân gian là *klei đum* (*klei* là chuyện, truyện, việc, lời, vấn đề về cái gì đó; *đum* là xa xưa). *Klei đum* được truyền miệng từ đời này sang đời khác, từ vùng này qua vùng khác. Trong quá trình sáng tác và lưu truyền, truyện biến đổi theo điều kiện không gian và thời gian, vì vậy mà mang sắc thái dị bản của từng địa phương.

Truyện dân gian Êđê thường đơn giản, ngắn gọn, có hình thức văn xuôi, đôi khi xen vài câu văn vần (*duê*), làm cho truyện kể thêm hấp dẫn, sinh động.

Truyện dân gian Êđê gồm các thể loại: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, sử thi, truyện cười.

2. Một số thể loại truyện dân gian Êđê

a. Thần thoại

Tương tự như thần thoại của các dân tộc khác, thần thoại Êđê kể về nguồn gốc vũ trụ, các quy luật và hiện tượng trong tự nhiên. Người Êđê quan niệm rằng có một



vị thần khổng lồ gánh vác trọng trách kiến tạo thế giới, đó là vị thần trong truyện *Hạt dẻ thần kì*. Điểm đặc biệt của vị thần này là thần bước ra từ hạt dẻ. Người Êđê quan niệm vũ trụ ban đầu không phải là cõi hỗn độn ngổn ngang mà tất cả đều nằm gọn trong một hạt dẻ. Khi vị thần khổng lồ xuất hiện mới tách hạt dẻ ra thành trời và đất. Quan niệm thần khổng lồ xuất hiện trong hạt dẻ chứng tỏ ngay từ thời xa xưa người Êđê đã ý thức được vai trò của hạt, quả với ý nghĩa như là một sự khởi sinh của sự sống. Đây là quan niệm rất hồn nhiên trong thần thoại của người Êđê.

Trong kho tàng thần thoại của người Êđê, có một số truyện kể về nguồn gốc xuất hiện của các tộc người gắn với trận hồng thủy, quả bầu,... như: *Tìm đất sống*, *Con ếch Aê Đuk*, *Quả bầu vàng*, *Núi Cừ Mta*,... Người Êđê có hai thần thoại nói đến hai loài cây có chức năng nối trời với đất, đó là cây *kơ pang* (*Cây kơ pang và ngôn ngữ loài người*) và cây *tông lông* (*Nấm hồng nấm đỏ*). Từ xa xưa, trong nhận thức của người Êđê, cây cối cũng có thần, có hồn. Người Êđê ngưỡng mộ sức sống diệu kì của cây cối và gửi gắm vào chúng ước mong đưa họ lên thế giới cao nhất.

Mặc dù có số lượng không nhiều song cũng như thần thoại của các dân tộc khác, thần thoại Êđê đã xây dựng được hệ thống các hình ảnh mang tính biểu tượng như: người khổng lồ, quả bầu,... (đây cũng là những hình ảnh quen thuộc trong hệ thống thần thoại của người Kinh, người Chăm, người Mường,...). Yếu tố thần thoại còn xuất hiện trong hầu hết trường ca, sử thi như *Dăm Săn*, *Khing Jũ*,...

b. Truyền thuyết

Truyền thuyết là những truyện dân gian kể về các nhân vật và sự kiện có liên quan đến lịch sử, thường mang nhiều yếu tố kì ảo. Khi sáng tạo truyền thuyết, các tác giả dân gian Êđê thường có xu hướng lấy một số vật thể trong vũ trụ hoặc trong khu vực mình cư trú (dòng sông, Mặt Trời, Mặt Trăng, suối, hồ,...) để gắn tên nhân vật hoặc chi tiết điển hình nhất của nhân vật. Vì thế, mặc dù truyền thuyết chứa đựng nhiều yếu tố kì ảo, hoang đường nhưng người ta vẫn tin rằng nhiều chi tiết trong truyền thuyết là có thật.

Truyền thuyết kể rằng người Êđê là từ "thế giới khác" chui qua hang Băng Ađrênh đến sinh sống ở thế giới này (*Truyền thuyết về hang Băng Ađrênh*). Quan niệm này phản ánh quá trình sinh sống, làm ăn và sự hình thành buôn làng người Êđê trên vùng đất Tây Nguyên. Sự hình thành các dòng sông, ngọn núi đều gắn liền với sức lao động bền bỉ của các chàng trai Êđê cần cù, thông minh, tinh nghĩa.

Truyền thuyết của người Êđê luôn dành sự quan tâm đặc biệt cho nguồn nước. Hình tượng nước luôn là người bạn tốt của con người như *Truyền thuyết về dòng sông Tóc (Krông Buk)* rất quen thuộc với người Êđê; đây là thiên tình ca thấm đẫm chất thơ làm lay động lòng người.

c. Truyện cổ tích

Truyện cổ tích Êđê là tấm gương phản chiếu chân thực đời sống. Qua truyện cổ tích, chúng ta có thể hình dung được một bức tranh tổng thể về đời sống xã hội

của người Êđê: từ nương rẫy, bến nước, tín ngưỡng, các nghi lễ, ngôi nhà dài đến kèn đing năp, tấm váy, chiếc gùi,...

Truyện cổ tích Êđê phản ánh ước mơ của con người muốn vượt qua những hạn chế về trình độ canh tác, năng suất lao động. Để thực hiện được những ước mơ đó, con người phải dựa vào lực lượng siêu nhiên. Thế giới thần linh trong truyện cổ tích Êđê là sự mô phỏng thế giới của con người nên tính cách nhân vật và không khí trong truyện rất trần tục, gần với đời sống hiện thực (*Đang Wang, Nàng chim én*). Truyện cổ tích Êđê cũng giải thích một số phong tục tập quán (*Sự tích kèn đing năp*) và nêu lên lí tưởng thẩm mĩ trong cuộc sống. Đó là tấm lòng thủy chung (*H'Ông, Y Dia*), tình yêu thương, sự nhân hậu,... của con người để cùng nhau hướng tới một cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Trong truyện cổ tích Êđê, yếu tố kì ảo, hoang đường xuất hiện khá nhiều, nhưng lại không đậm nét. Tác giả dân gian thường mượn giấc mơ của nhân vật bất hạnh làm nền cho thần thiện xuất hiện để chỉ đường dẫn lối cho nhân vật đến với hạnh phúc. Yếu tố thần kì trong truyện cổ tích Êđê vừa do các thế lực siêu nhiên mang lại, vừa do những con vật cụ thể trong môi trường của họ mang đến. Khi miêu tả nhân vật, truyện cổ tích Êđê thường chỉ chọn lấy các chi tiết tiêu biểu của ngoại hình và nội tâm nhân vật.

d. Truyện ngụ ngôn

Thế giới loài vật trong truyện ngụ ngôn Êđê rất phong phú. Loài vật nhìn chung được chia làm hai loại: những con vật hiền lành, hữu ích cho con người như voi, trâu, nai,... và những con vật hay gây tai họa cho con người như cọp, trăn, rắn,... Khi kết thúc truyện ngụ ngôn, tác giả dân gian bao giờ cũng hướng theo quan niệm cái thiện chiến thắng cái ác, loài vật ác cuối cùng đều bị tiêu diệt. Trong các truyện ngụ ngôn, tác giả dân gian Êđê không chỉ giải thích về hình dáng, đặc điểm của các con vật mà còn gán cho một số loài vật các thuộc tính của con người và đằng sau đó còn mang nhiều lời khuyên từ kinh nghiệm, trí tuệ dân gian như: sự ngay thẳng, thật thà, cần cù, chịu khó sẽ chiến thắng tất cả (*Gà và quạ, Bác thợ rèn phạt khí, Rùa chịu sự trừng phạt của lão trồng bí,...*).

Truyện ngụ ngôn Êđê gắn liền với trí tưởng tượng phong phú của tác giả dân gian. Từ cử chỉ, hành động của nhân vật đến tình tiết, cốt truyện đều chứa đầy những tình huống lí kì, sự tô vẽ của trí tưởng tượng, đôi khi có chút ngây thơ, ngờ nghệch nhưng đằng sau đó là một lí trí sáng suốt, quán xuyên mạch truyện, vừa mang nét ngộ nghĩnh, chân thực, vừa tiềm ẩn các triết lí nhân sinh khá sâu sắc của người Êđê.

Tóm lại, truyện dân gian là bức tranh khắc họa chân thực và sinh động về tự nhiên, xã hội; phản ánh kinh nghiệm, trí tuệ của người Êđê. Qua đó, chúng ta có thể nhìn thấy bóng dáng của lịch sử, hiểu được các quan niệm về tự nhiên và xã hội, cùng những mong muốn của người Êđê về một cuộc sống công bằng và hạnh phúc.



– Trình bày những đặc trưng cơ bản của truyện dân gian Êđê.

– Truyện dân gian Êđê gồm những thể loại nào? Hãy nêu những đặc điểm cơ bản và kể tên một số tác phẩm mà em biết của từng thể loại.

– Nêu các giá trị của truyện dân gian Êđê.

III. TRUYỆN DÂN GIAN MNÔNG

1. Đặc trưng cơ bản của truyện dân gian Mnông

Cũng như nhiều dân tộc khác ở Đắc Lắc, người Mnông có kho tàng văn học dân gian truyền miệng rất phong phú, trong đó tiêu biểu là các thể loại như: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, lời nói vần,...

Truyện dân gian Mnông là sự nhận thức và giải thích về thiên nhiên, vũ trụ cũng như các hiện tượng tự nhiên thông qua tư duy đơn giản nhưng mang những giá trị vừa hiện thực vừa lãng mạn của người Mnông xưa.

Nội dung truyện dân gian phản ánh khá toàn diện đời sống lao động và sinh hoạt của người Mnông, khắc họa bức tranh lịch sử, sinh hoạt cộng đồng, phong tục tập quán, ca ngợi người anh hùng lí tưởng,... một cách chân thực và sinh động.

2. Một số thể loại truyện dân gian Mnông

a. Thần thoại

Thần thoại của người Mnông vốn được truyền miệng trong dân gian qua lời kể của nghệ nhân dân gian nên cho đến nay vẫn chưa được tập hợp một cách đầy đủ trong một công trình cụ thể. Thần thoại Mnông mở ra với câu chuyện về cha *Rong*, mẹ *Bong* đi khai hoang, mở đất. Đó là sự tiếp nối cặp đôi biểu tượng cha-mẹ – những người sáng tạo sự sống.

Trong truyện dân gian Mnông có thần thoại *Cội nguồn* giải thích nguồn gốc của đất trời, cây cỏ, gắn liền với chiến công, sự sáng tạo của các vị thần khai thiên lập địa (*Krak*, *Ntung*, *Bung*,... tạo ra các giống vật; *Yang* tạo ra sông núi;...). Đó là cả thế giới thần linh phong phú, sinh động mà mỗi vị thần biểu trưng cho những chiến công khai hoang mở đất, chinh phục thiên nhiên, tạo lập địa bàn cư trú của con người.

Những biểu tượng thần thoại cũng được tiếp nối trong sử thi, truyền thuyết và truyện cổ tích, thể hiện quan niệm của người Mnông về vũ trụ, nguồn gốc của các sự sống, trong đó có con người. Sự thống nhất trong cách sử dụng những biểu tượng thần thoại đã thể hiện sức sống mạnh mẽ của văn học dân gian và tính kế thừa trong sáng tác dân gian của người Mnông.

Thần thoại tuy không phải là lịch sử nhưng nó lưu giữ những kí ức về lịch sử. Do đó cũng phần nào phản ánh đời sống nguyên thủy của đồng bào dân tộc Mnông với tất cả những khó khăn, vất vả để sinh tồn và sáng tạo ra các giá trị văn hoá, những thành quả lao động to lớn. Qua thần thoại, người Mnông thấy được bóng dáng của tổ tiên, nguồn gốc và quá trình phát triển của dân tộc mình.

b. Truyền thuyết

Truyền thuyết là những câu chuyện truyền miệng về các nhân vật và sự kiện liên quan đến lịch sử phát triển của tộc người, thường mang yếu tố kì ảo, thần kì. Truyền thuyết phần nhiều do trí tưởng tượng của con người thêu dệt hơn là hiện thực lịch sử được phản ánh.

Truyền thuyết của người Mnông giải thích về nguồn gốc tộc người, một số hiện tượng tự nhiên trong môi trường sống, một số hiện tượng xã hội và phong tục tập quán,... Ví dụ, *Nạn hồng thủy* giải thích tại sao người Mnông và người Mạ là anh em với nhau. Người Mnông còn có truyền thuyết cho rằng họ từ dưới hang có hình sừng con trâu chui lên mặt đất. Hang này biến thành một ngọn núi lớn gọi là Nâm Nung (nay thuộc huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông).

Khi phách dưng mãnh của người Mnông trong chiến đấu chống kẻ thù cũng được khắc hoạ đậm nét trong truyền thuyết của họ. Truyện *Dam Bri (Chàng Rừng)* là bản anh hùng ca ca ngợi lòng dũng cảm và chiến công của một chàng trai nghèo đánh đuổi quân xâm lược, bảo vệ cộng đồng.

Khi sáng tạo truyền thuyết, tác giả dân gian luôn gắn địa bàn hoạt động của nhân vật vào địa danh cụ thể. Do đó, mặc dù truyền thuyết Mnông chứa đựng nhiều yếu tố kì ảo, hoang đường nhưng người ta vẫn tin rằng đó là câu chuyện có thật.

c. Truyện cổ tích

Truyện cổ tích của người Mnông được chia làm hai thể loại: cổ tích thần kì và cổ tích thế sự.

Cổ tích thần kì: là những truyện có xuất hiện hình ảnh thần kì, kì ảo. Trong truyện cổ Mnông, hầu hết các hình ảnh kì ảo là các vị thần như: thần Mặt Trời (*Tắc kê con Trời*), thần Mặt Trăng, thần Sét (*Chim bồ câu và người thợ săn*),... Trong số các vị thần, hình tượng các nữ thần nông nghiệp có hình dáng rõ nét hơn cả, như: chị em nàng Ốt (*Truh Mračh*) thanh tú, chị em nàng Bầu (*Truh Lêng*) cổ dài, chị em nàng Bì (*Truh Pual*) thân tròn, dáng thấp, chị em nàng Lúa (*Truh Ba*) thân gầy, nàng Hoa (*Truh Tao Gru*) xinh đẹp,... Liên quan đến các thần nông nghiệp còn có thần *Chiak Mbo Peh*; đây là vị thần ác, có dáng dấp một con quỷ già trông rất đáng sợ.

Cổ tích thế sự: là những truyện kể về đời sống của con người, đặc biệt là cuộc đấu tranh chống lại các loài thú dữ và cái ác. Thông qua những câu chuyện này, người Mnông phản ánh ước mơ về công lí trong cuộc chiến chống lại cái ác.

Tình yêu nam nữ cũng được đề cập trong truyện cổ tích của người Mnông. Đó là những mối tình vì nghĩa, vì đức, vì tài. Chẳng hạn như, sau khi trừ yêu quái cứu người đẹp, chàng dũng sĩ vẫn giấu hành động nghĩa hiệp của mình, còn cô gái thì sắt son chờ đợi.

Về giá trị nghệ thuật, truyện cổ tích Mnông chứa đựng nhiều yếu tố tưởng tượng, hoang đường và những tình tiết khôi hài, dí dỏm. Điều này thể hiện một cảm quan hồn nhiên, thơ ngây, vừa có cái sinh động, trần tục của đời thường, vừa có cái bí ẩn, linh thiêng của thần thánh.

d. Truyện ngụ ngôn

Là một thể loại truyện mà đồng bào Mnông gọi là *nau rlach* (hoặc *nau nkich*). Truyện là những câu chuyện tưởng tượng, kể theo lối ngắn gọn, có tác dụng tạo không khí vui tươi, giải trí. Tuy nhiên, đằng sau không khí vui tươi, giải trí ấy ẩn chứa những lời răn dạy về đạo đức, triết lý nhân sinh, kinh nghiệm sống được rút ra từ thực tiễn.

Nhân vật trong thể loại truyện này là con người hoặc con vật. Nhân vật con người được gọi là chàng lười (*rleh*); đây là kiểu nhân vật lười biếng, giả dối, ăn may sống nhờ (*Truyện chàng lười bắt con tê giác*).

Truyện ngụ ngôn của người Mnông có cốt truyện đơn giản; các tình tiết truyện đều nhằm mục đích tạo không khí vui tươi, giải trí. Tuy vậy, ngoài yếu tố gây cười, truyện cũng có những chi tiết châm biếm mỉa mai (*Thỏ bán bà già*). Hầu hết các cốt truyện đều hướng đến các kết luận định sẵn, vừa cụ thể vừa khái quát và chứa đựng một triết lý nào đó về cuộc sống.



– Truyện dân gian Mnông gồm những thể loại nào? Hãy trình bày những đặc điểm cơ bản của truyện dân gian Mnông và nêu một số ví dụ cụ thể.

– Nêu các giá trị của truyện dân gian Mnông.

IV. SỬ THI CỦA NGƯỜI ÊĐÊ VÀ NGƯỜI MNÔNG

1. Sử thi của người Êđê

Sử thi được người Êđê gọi là *khan* hoặc *aghan*, đây là một hình thức truyện dài bằng văn vần (*dué*) thông qua lối hát để kể (hát kể). *Khan* được cấu thành từ hình thức ngôn ngữ thông thường, mang tính khẩu ngữ và hình thức ngôn ngữ *dué* (lời nói vần). *Khan* là bức tranh rộng lớn về cuộc sống vật chất và tinh thần của người Êđê. Về phương diện nội dung, *khan* kể về các nhân vật anh hùng trong mối quan hệ với thần linh, trong đó chủ yếu là tường thuật các trận đánh nhau giữa hai lực lượng đối lập nhau về quyền lợi. Về phương thức thể hiện, *khan* kết hợp phương thức trần thuật khách quan với phóng đại hiện thực. Nhìn chung, mạch văn nhịp nhàng, đôi khi dào dạt, có sức lôi cuốn, hấp dẫn người nghe.

Nghệ nhân dân gian hát kể sử thi được gọi là *pô khan* thuộc nhiều chuyện kể. Ngoài những lời *dué* có sẵn được dùng làm khuôn mẫu, người hát kể *khan* còn phải biết vận dụng thêm những câu *dué* mới để làm phong phú hơn điều đang kể, nhưng không được xa rời đối tượng cần thể hiện. Người hát kể phải có giọng hát truyền cảm, biểu đạt đúng các sắc thái của truyện kể. *Pô khan* là người có trí nhớ đặc biệt; được cả cộng đồng yêu quý, mến phục.

Có thể nói, mỗi người Êđê yêu thích *khan* đều có một Dăm Săn, Xing Nhã, Dăm Yi, Mdrông Dăm, Bơ Tang, H'bia Blao, H'bia Sun,... của mình. Người Êđê không đơn thuần coi hát kể *khan* là sinh hoạt văn nghệ giải trí mà còn là sự truyền dạy và tiếp thu lịch sử của tộc người. *Khan* thường được diễn xướng trước đám đông, được hát kể tại các địa điểm như: trong chòi, ở trên rẫy, trong lễ bỏ mả và trong gian khách của ngôi nhà dài.

Nhân vật trung tâm của sử thi bao giờ cũng đại diện cho mơ ước và khát vọng của cộng đồng về sức mạnh, tài năng và phẩm chất của con người. Trong số các nhân vật chính của sử thi Êđê như Khing Jũ, Mdrông Dăm, Dăm Yi, Xing Nhã, Sum Blum, Dăm Bliang,... thì Dăm Săn là nhân vật được người Êđê tập trung gửi gắm lí tưởng thẩm mĩ của mình. Trong mối quan hệ với cộng đồng, người anh hùng bao giờ cũng được sự ủng hộ, tán thưởng của mọi người; trái ngược với các tù trưởng có hành vi xấu, không được sự đồng tình, tán thưởng của cộng đồng.

Khan là bức tranh toàn cảnh về xã hội truyền thống của cộng đồng người Êđê. Ở đó, từ khung cảnh của ngôi nhà dài, bến nước, nương rẫy, rừng cây, sông suối, đến trang phục, ăn uống, tin ngưỡng, phong tục tập quán, nghi lễ, cưới xin, xử kiện, trò chơi dân gian, đàn hát,... đều được nói đến một cách chân thực và sinh động. Sử thi Êđê đề cập đến nhiều phong tục tập quán của người Êđê như: lễ đặt tên, lễ thổi tai, lễ cúng sức khỏe, tục tiếp khách, uống rượu,...

Trong các cốt truyện sử thi Êđê, mỗi sự kiện và chuỗi hành động đều được thể hiện tương đối hoàn chỉnh trong một phần của tác phẩm. Tác giả dân gian Êđê thường sử dụng lối miêu tả chi tiết, tỉ mỉ, cụ thể khi nói về tài nghệ dệt vải của người phụ nữ, vẻ đẹp của cô gái, sự phi thường của nhân vật anh hùng. Thủ pháp phóng đại cũng được sử dụng phổ biến, thường là cách nói cường điệu, gây ấn tượng rất mạnh. Trong sử thi Êđê cũng có những ẩn dụ hình tượng; sự vật được so sánh thông qua sự vật bị so sánh mà trở nên hấp dẫn, khơi dậy trí tò mò của người nghe.

2. Sử thi của người Mông

Trong cộng đồng người Mông có hai hệ thống sử thi: các nhóm Mông Nong, Bu Nơ, Rơ Ong, Biết, Preh lưu truyền hình thức sử thi *ot ndrong*⁽¹⁾ và nhóm Mông Gar lưu truyền hình thức sử thi *no pro*. Trong hai hệ thống này, *ot ndrong* phổ biến hơn, có số lượng tới khoảng 200 tác phẩm, còn *no pro* có số lượng tác phẩm ít hơn hẳn.

Ot ndrong được diễn xướng chủ yếu trong ngôi nhà trệt của đồng bào Mông. Từ đêm này qua đêm khác, bên bếp lửa, già trẻ, trai gái ngồi bên nhau nghe hát kể về quá

⁽¹⁾ *Ot ndrong* (là cách gọi của người Mông về hát-kể sử thi).

khứ của ông cha mình. Giọng người hát kể khi cao, khi kể lể, khi ngân lên khiến người nghe bị cuốn hút vào mạch truyện. Trước lúc hát kể, nghệ nhân dân gian thường tóm tắt nội dung đoạn mình sẽ kể và giải thích những chỗ khó hiểu cho người nghe. Vào mùa thu hoạch, người ta còn mời nghệ nhân ra tận rẫy hát kể *ot ndrong*.

Sử thi *ot ndrong* tập trung ca ngợi các nhân vật có công đối với sự hình thành và phát triển của tộc người. Những nhân vật ấy có hoàn cảnh khác nhau nhưng đều có chung hành động xây dựng buôn làng, làm cho cộng đồng mình giàu mạnh.

Trong *ot ndrong* có sử thi “Đại hồng thủy sinh ra Tiếng con Trúng” của nhóm Preh nói về sự xuất hiện của các nhân vật thần linh và con người từ thuở hồng hoang cho đến lúc hình thành nên các khu vực người Mnông sinh sống nói riêng và các tộc người khác nói chung ở Tây Nguyên.

Thế giới con người và thế giới thần linh trong *ot ndrong* tồn tại song song, tương hỗ với nhau. Cần nói thêm rằng, các vị thần trong *ot ndrong* đều không có quyền uy tuyệt đối, không ngự ở một chốn thiêng nào cả mà cùng sinh hoạt, làm những công việc bình thường ở cõi trần thế như dệt vải, đan gùi, lấy củi, đi xúc tôm tép,... Thế giới thần linh trong sử thi Mnông là sự mô phỏng đời sống con người thông qua lăng kính tư duy thần thoại. *Ot ndrong* “Thuốc cá” cho thấy hình ảnh các cuộc đi săn bắt của người Mnông thuở xưa, từ việc tập hợp dân làng, chuẩn bị đồ ăn, đến việc đi đèo vò cây *krau* bỏ vào gùi mang đến bờ suối, dùng gậy đập nát rồi thả xuống nước để bắt cá,... đều được kể một cách rất cụ thể, sinh động.

Mô phỏng và phóng dụ là hai thủ pháp chính trong phương thức phản ánh thực tại của sử thi Mnông. Mô phỏng tạo nên đường nét, hình khối, màu sắc cụ thể, cảm tính của đối tượng. Phóng dụ tạo nên các biểu tượng. Các biểu tượng trong sử thi Mnông thường có cơ sở từ thực tế, đôi khi là sản phẩm thuần túy của trí tưởng tượng như ta thường thấy trong thần thoại. Hai thủ pháp nghệ thuật nói trên quy định tính chân thực và tính huyền ảo trong sử thi Mnông. Tất nhiên, giữa mô phỏng và phóng dụ không có ranh giới tuyệt đối.

Trong *ot ndrong*, có những sự việc, sự kiện được phản ánh khá trung thực như phong tục, tập quán, nguyên nhân các cuộc chiến tranh; có những sự việc không được phản ánh theo kiểu “gương soi” mà kì ảo hoá đối tượng như khả năng hành động của thế giới loài vật, tài nghệ phi thường của người anh hùng.

Mạch truyện sử thi Mnông phát triển tương đối chậm, nhiều chi tiết, điệp khúc lặp đi lặp lại nhưng không làm mất đi tính kịch vốn là một trong những đặc thù của sử thi. Tính kịch được dồn nén qua nhiều sự kiện, thời điểm: trước khi đánh nhau, người ta còn thi nhau uống rượu, bàn bạc cầu khẩn thần linh,... để rồi cuối cùng xảy ra xung đột kịch liệt.

Sử thi Mnông được ví như một bức tranh rộng lớn khắc họa kho tàng tri thức về cuộc sống và xã hội của con người. Có thể tìm thấy trong sử thi từ những chi tiết nhỏ nhất của cuộc sống đến những vấn đề thuộc về nhân sinh quan và thế giới quan của người Mnông.



– Trình bày những đặc điểm cơ bản về các thể loại sử thi của người Êđê và người Mnông.

– Theo em, sự khác biệt cơ bản nhất về nội dung giữa sử thi Êđê và sử thi Mnông là gì?

V. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

XING NHÃ VÀ H'BIA BLAO

(Trích: *Trường ca Xing Nhã*)

Xing Nhã gật đầu chào Bora Tang và đi mãi. Anh đi qua không biết bao nhiêu rừng sâu, vượt không nhớ bao nhiêu suối sâu. Anh đi mãi. Ngày đi, đêm ngủ... Anh đi tới gốc cây đa nằm, gốc cây kơ-ma đứng, là nơi cây của Y Kú, Y Ly⁽¹⁾ thường săn bắn. Xing Nhã bỗng gặp hai con thú dữ ăn thịt người, đầu to bằng bô lúa, con mắt giữa trán, tròn như trái ha-đung.

XING NHÃ: Ai đấy? Nếu chính là con của Giàng⁽²⁾ Nước, Giàng Núi thì tránh cho tôi đi, nếu là người thì hãy lại đây, còn nếu là vật ăn thịt người thì bay hãy chạy trốn ngay lên rừng sâu núi cao, trong rừng nào mà thần chưa đến, thánh chưa thăm.

THÚ DỮ (*giọng ỏ ẻ...*): Chúng ta muốn thử ăn tim của mày to hay nhỏ, muốn thử uống máu của mày lạnh hay nóng.

Nghe tiếng động, mùi hôi thối bốc đến gần, Xing Nhã vùng dậy, chạy đến, tay phải nắm một con thú, tay trái nắm cổ một con thú khác, bóp "ọc ọc".

XING NHÃ: Tại sao bay muốn ăn tim ta? Nói mau đi, không thì ta sẽ chà bay như một con sên con vắt.

THÚ DỮ (*thấy sức mạnh của Xing Nhã, run sợ van xin*): Xin ông đừng giết, chúng tôi sẽ chỉ đường cho ông đến nhà Giarơ Bù.

XING NHÃ (*hét lớn*): Được, mau lên!

THÚ DỮ: Ông đi đường bên phải sẽ gặp bầy ma quỷ, mặt chúng đỏ như lửa rừng, răng to bằng vỏ con rùa núi, gặp người lạ hỏi ăn gan. Đi đường bên trái, ông sẽ gặp nàng H'Bia Blao giữ rẫy nhà Giarơ Bù.

Lũ yêu tinh đã chỉ xong đường, Xing Nhã giờ gươm chém, đầu chúng rơi lộp bộp như sung rụng. Chàng lại tiếp tục đi về phía tây. Trước mắt là cái chòi cao của H'Bia Blao ở giữ lúa.

XING NHÃ: Ơ, cái rẫy ai to quá! Lúa chín vàng rực, ngô ngậm nửa bông, xanh xanh bụi nghệ, tím tím luống thuốc kơ-soa. Nhưng tại sao ông không thềm đậu, chim không thềm hót thể này?

H'BIA BLAO (*cất tiếng đuổi chim*): Ơ chim *nghiếc* mày bay cao, ơ chim *kơ-trao* bay thẳng, ơ chim *kơ-tía* lượn vòng, chim đừng ăn lúa, do công mẹ ta trồng, do

⁽¹⁾ Tên những người chuyên săn bắn ở làng Trời.

⁽²⁾ Giàng là tên gọi vị thần tối cao của các dân tộc cư trú lâu đời ở Tây Nguyên.

công cha ta trưa buổi chiều. *Hơơ!... Hơơ...ơ!...*

Nàng H'Bia Blao giật dây cột mỗ kê "tắc tắc"... Bầy chim cánh nâu, cánh đỏ bay giắt, lượn trên đầu nàng, hót riu rít. Xing Nhã mạnh dạn bước đến gần. Trên chòi, một cô gái trẻ, cổ đeo cườm, tay tròn trĩnh, đang ngồi kéo sợi. Ngực nàng cùi xuống, làm cho cái lưng của nàng uốn cong dịu dàng như tàu lá mía.

XING NHÃ (*cất tiếng hỏi*): Ở bà giữ chim, có nước không, cho tôi uống với!

H'BIA BLAO: Chào anh! Nếu anh muốn hút thuốc thì leo lên chòi, muốn uống nước thì bước lên thang, việc gì phải đứng xin ở dưới đất.

XING NHÃ: Tôi muốn uống thử nước ở suối này có được không?

H'BIA BLAO (*vừa nói vừa cười*): Được, nhưng nước suối ở đây hôi mùi lá cây, thối mùi rơm khô. Xin mời anh lên chơi, uống tạm nước trong bầu.

XING NHÃ (*nhìn H'Bia Blao, lòng rạo rức yêu thương*): Từ khi mẹ tôi cho chơi con quay, cha tôi cho lượn chiếc điều, tôi muốn đi tìm uống nước suối có mùi lá cây, có mùi rơm khô, nhưng bây giờ mới được uống.

H'BIA BLAO (*biết ý, nói bóng gió*): Ở con chuột đỏ qua đường! Đàn dê non lại thích uống nước suối làng ta!

XING NHÃ (*hiểu ý, nhưng nói lảng*): Chị ở buôn nào đó?

H'BIA BLAO: Buôn Giarơ Bú.

XING NHÃ: Tên chị là gì?

H'BIA BLAO: H'Bia Blao.

XING NHÃ (*nhìn ra xa*): Chà, rẫy của ai mà dài như tiếng khèn vang năm đồi chín núi, đứng xa còn nghe được?

H'BIA BLAO: Rẫy của nhà bảy anh em Giarơ Bú đó.

XING NHÃ (*cố nén tức giận, hỏi*): Chà, sao người ta giàu vậy?

H'BIA BLAO: Tháng Giêng, tháng Mười, bàn tay của tôi tứ và nô lệ nhà Giarơ Bú làm nên, sao không giàu được?

XING NHÃ (*tặc lưỡi*): Tiếng ai đuổi chim trong rẫy kia?

H'BIA BLAO: Tiếng H'Bia Đá.

XING NHÃ: Người đó như thế nào? Bạn gái hay nô lệ của Giarơ Bú?

H'BIA BLAO: Nô lệ thôi.

XING NHÃ: Tại sao phải làm nô lệ? Tội nghiệp quá!

H'Bia Blao không biết người ngồi nói chuyện với nàng chính là Xing Nhã. Nàng ngồi kể cho Xing Nhã nghe câu chuyện của gia đình chàng. Giọng H'Bia Blao kể chuyện êm hơn tiếng kêu rè rè của xa kéo chỉ.

XING NHÃ: Còn thế nào nữa? HơBia Đá có bị H'Bia Guê đánh đập không?

H'BIA BLAO: Có, khổ nhiều lắm!

Thấy Xing Nhã bối rối, H'Bia Blao sinh nghi. Nàng hỏi:

H'BIA BLAO: Anh là con trai ở tuổi nào đó?

XING NHÃ: Chị hỏi làm gì? Tôi là bạn thân của chàng Xing Nhã, đến thăm mẹ ông ta.

Biết Xing Nhã đi đường dài, bụng đói, nàng H'Bia Blao vội chạy đi thổi cơm. Búi tóc đen lánh của nàng đẹp hơn trứng chim kơ-đơng rơi trên cái lưng cong lá mía, cái ngực cong nổi lờ trên cái bụng thon kiến vàng. Nàng đi đều, nhún nhảy mà thông thả. Cổ nàng mượt, đẹp hơn chiếc khâu đồng của cán dao. Tay trái nàng cầm củi kơ-đu, củi êrang, tay phải nàng xách chiếc nồi lờ, chỉ vừa hai người ăn. Nồi cơm của H'Bia Blao nấu, sôi như thác chảy, bốc hơi ngùn ngụt như sương mù tháng Bảy.

Nàng xoay đi ba lần, xoay lại ba lần, cơm đã nằm trong đĩa hoa, đã ngồi trong bát. Cơm trắng như hoa ê-pang, cơm cười, cơm mời khách trẻ.

H'BIA BLAO: Mời anh xơi tạm cơm nhà tôi, gạo mục hôi, nước suối đục, thịt con gà điều tha.

Xing Nhã thấy H'Bia Blao đã có lòng giúp đỡ mẹ mình nhiều, con người lại tốt từ bên ngoài vào tận bụng, chàng bèn nhờ nàng đi gọi mẹ. Xing Nhã đã gọi H'Bia Blao bằng em.

H'BIA BLAO: Ở juk⁽¹⁾, juk đến chời tôi chơi, có khách lạ cần gặp! Mau, mau lên! Ô! Một con chim gơ-lung⁽²⁾ đẹp lắm.

H'BIA ĐÁ: Tôi làm biếng quá, không có cái áo cái váy mặc thì làm sao? Đi với chiếc áo cụt tay, chiếc váy ngắn nửa bắp đùi, một trăm lớp giẻ vớ, ba người đâm không thủng, bảy người xâu không vào.

H'BIA BLAO: Đến chơi đi, sẽ có váy đẹp cho juk mặc.

H'Bia Đá thuận ý, theo chân nàng lên rẫy. Xing Nhã thấy mẹ ốm yếu gầy còm, chàng muốn khóc.

H'BIA ĐÁ: Chào anh em! Anh em đến đây có việc gì?

XING NHÃ: Tôi là bạn của Xing Nhã. Ông ấy bảo tôi đến đây thăm bà.

H'BIA ĐÁ (*nghe nói con mình đã khôn lớn, mừng quá, khóc*): Con ơi! Lúc con còn nhỏ, mẹ cõng bằng chần đôi, cha nuôi bằng rau rừng nước suối. Mẹ trông cho con mau lớn để giúp cho cha một bò tranh, chẻ cho mẹ một sợi lạt. Nay cha con bị người ta giết tận làng, mẹ con bị người gian ác bắt tận cổng, lừa đi giữ lợn, giữ chim cho họ giàu sang.

XING NHÃ (*nghe tiếng mẹ khóc, không chịu được, đứng dậy*): Mẹ ơi! Con là Xing Nhã đây!

H'BIA ĐÁ (*sùng sốt*): Giàng ơi! Không đúng đâu! Con trai nhẵn vàng nhẵn bạc của ta đã bị bầy ma quỷ cướp rồi mà!

⁽¹⁾ Tiếng xưng hô tỏ vẻ yêu quý đối với người già.

⁽²⁾ Loài chim khoẻ, đẹp.

XING NHÃ: Không đâu! Cái váy do chính tay mẹ dệt ở làng, đường kim mũi chỉ của mẹ thêu tại rẫy, con cầm tới đây cho mẹ.

H'BI A ĐÀ (*giật vội lấy váy, cúi xuống, ngẫm nghía, khóc nức nở*): Giàng ơi! Đúng con trai của mẹ rồi! Cứu mẹ về với con ơi!

XING NHÃ: Chưa được đâu, mẹ ơi. Con còn trẻ, con muốn đến xem làng Giarơ Bú giàu có như thế nào đã.

Nói xong, Xing Nhã rút lưới gươm sáng óng ánh như chớp tháng Bảy. Chàng chặt nhanh một bó gậy, đập nát cả đôi lúa mới chín nửa bông của nhà Giarơ Bú.

H'Bi a Blao nhìn Xing Nhã. Nàng cười, đôi mắt của nàng vui như có một đôi chim cúc-cù đang hót. Nghĩ gần xa, nàng hỏi:

H'BI A BLAO: Ở chim! Chúng bay gọi ai đó?

XING NHÃ (*hiếu ý*): Ở em H'Bi a Blao! Làng này đã có chuột bông lên phơi-ra, có té giác vào gấm chưa?

H'BI A BLAO: Có ai đâu! Thân em đen như gốc cây nương bị sém, lửa đốt không cháy, thả dưới nước không trôi, nằm giữa đường không ai thêm bước. Tay em vụng, không biết thêu đàn bướm lượn trên hoa, thêu hình sao và mây trên trời.

Hai người ngồi ăn trầu hút thuốc, mặt nhìn mặt, tay cầm tay, chân trái của chàng kề bên vế trắng như bông của H'Bi a Blao.

XING NHÃ: Có một người con trai gãy chân, què tay, đui một mắt đang ngồi bên em.

H'BI A BLAO: Ở anh! Anh có vợ rồi phải không? Bora Tang là vợ của anh chứ?

XING NHÃ: Anh xa mẹ từ hồi nhỏ, mất cha từ lúc chưa biết chạy điếu, con nhà nghèo đói, ai thềm lấy!

H'BI A BLAO: Đây, Bora Tang không dẫn đường cho anh đi sao?

XING NHÃ: Dẫn làm chi? Đã có H'Bi a Blao trồng cây bắp, cây lúa, gốc chuối ở đây rồi.

Xing Nhã nghỉ một ngày, ngủ một đêm, thăm một sáng trên chòi của nàng H'Bi a Blao.

H'BI A BLAO: Ở anh Xing Nhã! Chúng ta như chiêng la đã treo, như ngọn đèn chai đã cháy.

Tối hôm đó, H'Bi a Blao ngồi bên người yêu. Nàng hát miết. Giọng hát của nàng ngọt như rẫy ngô đang ngậm sữa, như rẫy lúa đang trở đòng. Nàng hát từ đầu hôm, đến khi trời đã tan mây vẫn còn hát.

(*Dăm Săn – Xing Nhã*, Nhà xuất bản Văn học, 2008)

Y ĐIỀNG - Y ÔNG - KƠ SO BƠ LÉU - Y YUNG - Y ĐỪP - NGỌC ANH

(Sưu tầm và dịch), (tr.107-113)

• HƯỚNG DẪN ĐỌC HIỂU

1. Hãy tóm tắt nội dung đoạn trích.
2. Đoạn trích ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp nào của nhân vật Xing Nhã?
3. Em thích chi tiết nào nhất trong đoạn trích trên? Vì sao?
4. Nêu những chi tiết sử dụng nghệ thuật phóng đại và tác dụng của thủ pháp này trong đoạn trích trên.



LUYỆN TẬP

1. Hãy tóm tắt bằng sơ đồ tư duy đặc điểm các thể loại của văn học dân gian Tây Nguyên.
2. Viết đoạn văn (khoảng 8-10 dòng) nêu cảm nhận của em về nhân vật Xing Nhã hoặc H' Bia Blao.



VẬN DỤNG

1. So sánh vẻ đẹp của hai nhân vật Xing Nhã và Dăm Săn.
2. Sưu tầm một số truyện dân gian của các dân tộc ở Đắk Lắk và kể cho các bạn trong lớp nghe một câu chuyện em thích. Nêu ý nghĩa của câu chuyện.

ĐỌC THÊM

MỘT SỐ CÂU TỤC NGỮ MNÔNG

1. Kinh nghiệm về thời tiết, sản xuất

– *Ba du nom chă, rpu du dăm tiăp, Biăp du nom n'gar.*

(Một bụi lúa cũng phải giữ, một con trâu đực cũng phải chăn, một bụi cây rau cũng phải giữ.)

– *Bah miă dăng păk băng, trôk prăng diung kăch ba.*

(Hết mưa hãy bẻ măng, trời nắng hãy tuốt lúa.)

– *Ba sah ân ta n'gang*

Ba djang ân ta râng

Ba uay tuh pâng tâm jay.

(Lúa đặng trong gùi đặt ở gian giữa
Tuốt lúa sớm để ở ngoài cửa
Tuốt lúa mùa chín để hết trong kho.)
(Ý: Tuốt lúa sớm để ăn chống đói, tuốt lúa mùa để dành ăn.)

2. Quan hệ cộng đồng

- *A gũp kop, agõp mpa*
Agũp ka agõp ngonh
Ngonh lãp êng bêng bảr ngonh
Ngonh lãp êng bêng bảr mpa.
(Con rùa nằm im mở miệng
Con kì đà nằm im mở miệng
Đàn kiến vào đây miệng con rùa
Đàn kiến vào đây miệng kì đà.)
(Ý: Lười lao động, chờ người ta đút vào mồm ăn.)

- *Nchah bi prit, nhảr bi mir.*
(Tách trồng như cây chuối, chia bờ ranh như rẫy.)
(Ý: Tách hộ, không tách dòng họ, bà con.)

3. Tình yêu, hôn nhân gia đình

- *Mboi bri yõn ntõn lah bri dih*
Mboi tâm grih sa la trõm bảr
Bri dih êng, huêng mảng n'hanh.
(Thấy trong mơ tưởng chuyện có thật
Mơ cùng người ăn chung mâm trầu
Người ở cách xa trong mơ gặp nhau.)

- *Nhũp kon krah nsĩt an tri*
Dah kon ngonh nsĩt an tri
Donh kon ka nsĩt an tri.
(Bắt con cáo cáo mang cho người yêu
Bắt con kiến mang cho người yêu
Bắt con cá mang cho người yêu.)

– Băm nhong, bām ndrak, bām tak, bām pêh, lēh nau dōih jan.
(Xâu cườm vòng cưới đã nhận, sau không ưng tự giác chịu phạt.)

– Kông dip đah ti
Nhong di đah ko
Mblo tôr dip đah bom.
(Vòng đeo xúng với tay
Xâu cườm xúng với cổ
Bông đeo xúng với tai.)

4. Giáo dục

– Bông chǎng ăch rpu,
Tu dak nom dak mih,
Tih kon tih sau bu ranh mgap.
(Đất tốt nhờ bằng phân trâu,
Đầu xuôi nhờ có nước mưa,
Con cháu làm sai nhờ có người già giáo dục.)

– Bở bǎ dǐng srong, me rong dǐng rēh
Tăt tēh kuǎng kah gĩ me bở.
(Mẹ đẻ ra cha nuôi mới sống
Khi lớn khôn phải nhớ ơn cha mẹ.)

DÂN CA MỘT SỐ DÂN TỘC Ở TỈNH ĐẮK LẮK



MỤC TIÊU

- Trình bày được những nét đặc trưng về thể loại dân ca của một số dân tộc cư trú lâu đời ở Đắk Lắk.
- Liệt kê được các thể loại dân ca trong lễ hội và sinh hoạt thường ngày của các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên; cảm nhận được những nét đặc sắc và độc đáo của dân ca Tây Nguyên.
- Hát đúng giai điệu, lời ca và tính chất âm nhạc một bài dân ca Tây Nguyên; có ý thức bảo tồn và phát triển dân ca Tây Nguyên.



MỞ ĐẦU

1. Em hiểu thế nào là dân ca?
2. Kể tên một số bài dân ca Tây Nguyên mà em biết và nêu cảm nhận của em về một trong những bài hát này.



KIẾN THỨC MỚI

I. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ DÂN CA TÂY NGUYÊN Ở ĐẮK LẮK

Kho tàng dân ca Tây Nguyên ở Đắk Lắk chiếm vị trí rất quan trọng trong đời sống của các dân tộc ở đây. Người Êđê có câu “...*Thiếu lời khan, tiếng k'ut, tiếng chiêng như cuộc sống thiếu cơm thiếu muối...*”. Dân ca của mỗi dân tộc ở Tây Nguyên vô cùng phong phú về nội dung, đa dạng về thể loại. Mỗi thể loại đều có những nét độc đáo riêng, giai điệu êm ả, giàu chất trữ tình, thiết tha nhưng cũng không kém phần sôi động, mạnh mẽ.

Nội dung phản ánh của các bài dân ca Tây Nguyên rất đa dạng, phong phú. Dân ca Tây Nguyên chứa đựng những nhận thức, suy nghĩ, tình cảm và khát vọng của người dân Tây Nguyên trong cuộc sống như: ca ngợi thiên nhiên, buôn làng tươi đẹp, khát vọng tốt đẹp trong tình yêu lứa đôi, những lời ru nồng nàn răn dạy con cháu, niềm vui trong lao động,... Bên cạnh đó, dân ca Tây Nguyên có các bài dùng để khấn các thần linh, cầu cho mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, con người thoát khỏi dịch bệnh,...

Dựa vào sự khác biệt về nội dung diễn xướng và đặc trưng nghệ thuật, dân ca Tây Nguyên có thể được phân thành các thể loại: hát giao duyên, hát khóc, hát

khẩn thân, hát kể, hát đồng dao, hát đố, hát đối đáp,... Tên gọi các thể loại này ở mỗi dân tộc có thể có sự khác biệt nhưng nhìn chung cũng có nhiều điểm tương đồng. Các thể loại này được xếp vào hai nhóm chính: hát trong nghi lễ và hát trong sinh hoạt đời thường, được quy về hai hình thức: hát có nhịp điệu và hát không có nhịp điệu.

Dân ca Tây Nguyên có sức sống lâu đời và bền vững cùng với sự phát triển đa dạng và phong phú, góp phần tạo nên bản sắc văn hoá đặc trưng của Đắk Lắk nói riêng và vùng đất Tây Nguyên nói chung.

Dân ca Tây Nguyên do các nghệ nhân buôn làng ngẫu hứng, ứng tác sáng tạo nên, truyền miệng từ đời này sang đời khác, được lưu giữ từ thế hệ trước sang thế hệ sau, trở nên phổ biến trong một cộng đồng tộc người.



Dựa vào thông tin nêu trên, em hãy:

- Nêu tên một số thể loại dân ca Tây Nguyên ở Đắk Lắk.*
- Trình bày những nội dung chính được phản ánh trong các bài dân ca Tây Nguyên.*

II. CÁC THỂ LOẠI DÂN CA CỦA MỘT SỐ DÂN TỘC CƯ TRÚ LÂU ĐỜI Ở ĐẮK LẮK

1. Các thể loại dân ca Êđê

a. Các thể loại hát trong nghi lễ

• **Hát khẩn thân** (*riu yang*): Là những bài dân ca gắn liền với các nghi lễ của người Êđê. Người hát khẩn thân là thầy cúng (*Pô riu yang*). Các bài hát khẩn thân thường có vần điệu, độ ngắn dài tùy thuộc nội dung lời khẩn thân linh và hơi thở của thầy cúng. Hát khẩn thân thường có nội dung cầu xin các vị thần linh giúp cho mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, sức khoẻ tốt, gia đình gặp may. Các bài khẩn thân thường được hát trong lễ cúng bến nước, lễ cúng rẫy, lễ cầu mưa, lễ cúng nhà mới, lễ đón khách, lễ bỏ mả,... Bài hát khẩn thân được xếp vào hai hệ thống nghi lễ chính: hệ thống nghi lễ vòng đời người và hệ thống nghi lễ nông nghiệp.

• **Hát khóc** (*chók*): Là những bài dân ca được người Êđê sử dụng khi buôn làng có tang lễ. Cách tiến hành cao độ của hát khóc đơn giản, giai điệu đi ngang, thường chỉ có một hoặc hai nốt nhạc. Nội dung lời ca có vần kể về công lao của người đã mất. Chính vì có nội dung kể lễ nên âm điệu hát khóc mang tính dân trải, tiết tấu tự do và có tính dị bản cao. Hát khóc thường chỉ dành cho phụ nữ trung niên và lớn tuổi. Họ ngồi bên quan tài vừa khóc vừa hát.



Nghe một đoạn hát khóc và nêu cảm nhận của em về giai điệu của bài dân ca này.

b. Các thể loại hát trong sinh hoạt đời thường

• **Hát ei rei (hoặc arei):** Là hình thức hát dân ca có nhịp điệu, thường xuất hiện trong các thể loại hát đố, đối đáp, giao duyên nam nữ. Theo phong tục truyền thống của người Êđê, *ei rei* được hát trong đám tang, trong lễ bỏ mả, trong lao động sản xuất và sinh hoạt ngoài buôn làng. Người Êđê quan niệm rằng khi đến chia buồn với gia đình người chết, buôn làng phải đem đến cái vui cho vơi đi nỗi buồn. Chính vì thế, giai điệu của hát *ei rei* rất rộn ràng, vui tươi, tràn đầy tình yêu cuộc sống. Ca từ trong hát *ei rei* thường là lời nói vần (*klei duê*), có nhiều từ cổ xưa. Hình thức diễn xướng *ei rei* khá phong phú. Kèn đing năm thổi liên tục, giữ nhịp và đệm cho lời hát. Vượt qua những kiêng kỵ theo phong tục cổ truyền, ngày nay, hát *ei rei* có thể được sử dụng trong các dịp sinh hoạt cộng đồng, biểu diễn trong các liên hoan, hội diễn.



Nghe một đoạn hát ei rei (bài "Bến nước Dur Kmăn") và nêu cảm nhận của em về giai điệu của bài dân ca này.

• **Hát k'ut (kuvut):** Hát *k'ut* là làn điệu dân ca mang tính trữ tình, tự sự của người Êđê. Lời ca trong hát *k'ut* thường là lời nói vần (*klei duê*) làm cho điệu hát *k'ut* hay, hấp dẫn và dễ truyền miệng hơn. Người hát *k'ut* thường là nam ở độ tuổi trung niên hoặc cao tuổi, đặc biệt là các già làng – người có kiến thức dân gian sâu rộng.

Nội dung bài hát *k'ut* thường là lời tâm sự nỗi niềm; ca ngợi vẻ đẹp của quê hương, buôn làng; chúc mừng chủ nhà, gia tộc trong một số lễ cúng theo vòng đời người; khuyên bảo con cháu; tiễn người thân trước khi đi xa; ca ngợi vẻ đẹp của phụ nữ.

Trích câu nhạc cụ đing buốt để đệm hát *k'ut*:



Nghe một đoạn hát k'ut và nêu cảm nhận của em về giai điệu của bài dân ca này.

• **Hát ru (klei mjum):** là những bài ru em, ru cháu, ru con. Hát ru có giai điệu đơn giản, có khi chỉ 2 – 3 câu nhạc lặp đi lặp lại bằng lời nói vần. Nội dung khuyên em bé đừng khóc để cha mẹ hay bà, chị,... đi rừng, làm rẫy, bắt cá,...



Nghe bài hát ru "Awăt awông" và nêu cảm nhận của em.



Nghe bài "Klei khan Dăm Yi" và nêu cảm nhận của em.

Một số bài dân ca Êđê tiêu biểu: *Hát đố, Sáng trong buồn, Ćiriria, Hái rau, Cùng mùa vui,...*



Dựa vào thông tin trên, em hãy:

– Kể tên các thể loại dân ca Êđê.

– Hãy nêu rõ môi trường diễn xướng và hình thức diễn xướng của hát arei.

2. Các thể loại dân ca Mnông

a. Các thể loại hát trong nghi lễ

• **Hát khấn thần** (*mpro đư đrah*): Người Mnông cho rằng những bài hát khấn thần là những bài hát thiêng liêng và nó chỉ được thầy cúng hát trong các nghi lễ. Nội dung chủ yếu của bài hát là kể về công lao của các vị thần và ước muốn của con người có được sự phù hộ, giúp đỡ của thần linh.

Bài hát khấn thần gồm 3 phần: phần một, mời các thần linh về chứng giám lễ; phần hai, miêu tả các lễ vật dâng cúng; phần ba, nêu ý nguyện và lời cầu khấn.

• **Hát khóc** (*mpro nhim*): Hát khóc có nội dung chủ yếu thể hiện sự thương tiếc của con người đối với người đã mất hoặc về con trâu sắp được hiến sinh trong lễ hội. Hát khóc thường kể về cuộc đời của người đã mất và công trạng của họ đối với người còn sống trong gia đình. Bài hát đượm nỗi buồn và niềm tiếc thương vô hạn, nhưng cũng ẩn chứa niềm lạc quan khi con người từ biệt cõi trần để về với thế giới cõi âm.

b. Các thể loại hát trong sinh hoạt đời thường

• **Hát ru** (*mpro n'hir*): Những bài hát ru có cung bậc âm thanh trầm, đều đặn, sâu lắng của bà ru cháu, mẹ ru con, chị ru em,... Hầu hết những bài hát ru đều thể hiện nhận thức, ước mơ, hoài bão của người lớn đối với trẻ con. Nội dung và giai điệu của bài hát đã chấp thêm đôi cánh ước mơ cho những em bé.

• **Hát đồng dao** (*mpro kon sê*): Là thể loại dân ca có nội dung phong phú, đa dạng, thích hợp với suy nghĩ và nhận thức của trẻ em. Lời hát đồng dao thường ngắn gọn, dễ hiểu, đôi khi chỉ là những câu hát, hư từ vu vơ, có vần điệu.

• **Hát giao duyên** (*mpro jao rom*): Hát giao duyên của người Mnông là một sinh hoạt khá bình dị, nhiều người có thể hát được. Đây là hình thức hát thường gặp trong một không gian văn hoá rộng lớn, tùy theo hoàn cảnh, có thể là trong lễ hội, trong đám cưới, làm nhà mới, đi xúc cá, thanh niên nam nữ hát để tỏ tình. Nội dung những bài hát giao duyên thường phản ánh đời sống tinh thần, ước vọng của người Mnông về một cuộc sống tràn ngập yêu thương và hạnh phúc. Câu hát giao duyên giàu cung bậc cảm xúc và có ca từ hết sức phong phú. Nội dung các bài hát giao duyên chứa đựng rất nhiều ca dao, tục ngữ, những nét tiêu biểu về phong tục, tập quán, lễ hội,...

• **Hát đón khách** (*mpro rhot năch*): Người Mnông có truyền thống hiếu khách. Tinh thần hiếu khách được thể hiện trước hết là hành động tiếp khách, đãi khách bằng thịt gà, cơm, rượu. Trong quá trình tiếp khách, người Mnông còn chú ý hát đón khách. Hát đón khách có nhiều bài hát khác nhau ứng với từng hoạt động cụ thể.

Tất cả các lời hát trên đa số vẫn dùng thể loại hát nói.

Giai điệu bài hát đón khách:



Lời: Ngày đẹp, ngày đẹp, bạn đến chơi nhà. Mau dọn dẹp nhà cửa, lên rừng săn thú, bắt gà đón khách, mời bạn ở lại ăn cơm...



Nghe bài hát "Đón khách" và nêu cảm nhận của em về bài hát này.

Một số bài dân ca Mnông tiêu biểu: *Ru em, Gọi lúa, Mừng mùa lúa mới, Oí con ơi,...*



Dựa vào thông tin trên, em hãy:

- Kể tên các thể loại dân ca Mnông.*
- Nêu nội dung bài hát đón khách của đồng bào Mnông.*

3. Các thể loại dân ca Jrai

Dân ca trong tiếng Jrai gọi là *adôh* hoặc *pơ tut* mang đậm chất trữ tình và nhịp điệu uyển chuyển. Dân ca Jrai rất phong phú về thể loại, gồm:

• **Hát ru** (*pơ ngu*): Hát ru của người Jrai có giai điệu mềm mại với các quãng hẹp và tốc độ chậm rãi. Lời ca mộc mạc, đơn giản, thường hát lên để em bé đừng khóc vì bố mẹ đang bận việc rẫy nương, con (em, cháu) hãy ngủ cho ngoan, bố mẹ về sẽ cho quà. Thông thường, bài hát ru có 2 hoặc 4 câu nhạc được lặp đi lặp lại tùy theo nội dung ca từ. Hát ru Jrai vang lên trong nhà, ngoài nương rẫy, trên đường đi, bên bến nước,...



Nghe bài hát dân ca Jrai (Hia ôh Dăm Noi) và nêu cảm nhận của em về bài hát này.

• **Hát đồng dao** (*pơ yu*): Là một thể loại dân ca được các em nhỏ vừa chơi vừa hát trong các buôn làng Jrai, trên các bãi chăn trâu, ở dưới nhà sàn vào những buổi trưa hoặc trên nhà rông vào những buổi tối. Âm nhạc trong đồng dao cũng đơn giản, chỉ có hai tiết nhạc ngắn mang tính chất hỏi đáp, lời ca là những câu vần vắn. Nhịp độ bài đồng dao tùy thuộc vào ngữ cảnh của trò chơi.

• **Hát giao duyên** (*alur nihik che*): Là những bài hát trữ tình thường dành riêng cho nam nữ. Đó là những lời hứa hẹn thủy chung, những bài ca ngợi vẻ đẹp tự nhiên của cô gái và dũng khí phi thường của chàng trai. Do đó hát giao duyên Jrai thường dùng hình ảnh đẹp của những loài hoa, chim, trăng, sao và có âm điệu nhẹ nhàng, uyển chuyển, tiết tấu đơn giản. Giai điệu của các bài hát thường bắt đầu bằng những nốt cao nhất, sau đó đi xuống liền bậc. Kết cấu của các bài hát rõ ràng, khúc chiết, thường từ 2 đến 4 câu nhạc. Giai điệu đôi lúc thay đổi chút ít để phù hợp với ngữ âm của lời ca.

Một số bài dân ca Jrai tiêu biểu: *Đêm trăng, Ru con, Dậy đi H'Lim, Đi thăm bạn,...*



- Trong các bài dân ca Jrai, em thích bài nào nhất?
- Trình bày những nét cơ bản về thể loại hát ru của đồng bào Jrai.



LUYỆN TẬP

TẬP HÁT MỘT SỐ BÀI DÂN CA TIÊU BIỂU

ƠI CON ƠI

(ƠI Ề ƠI)

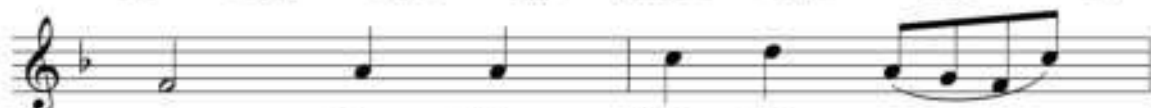
Dân ca Mông
Kí âm, phỏng dịch lời: La Sơn



- Vừa phải - êm dịu
1. Ơi ê ơi hời con
 2. Hãy ngủ ngon hời con
 3. Mai con lớn hời con



ơi! Chớ khóc thật nhiều ngủ ngoan ơi
ngonan! Để cho bà làm rẫy nương ơi
ơi! Giúp cha mẹ nhiều nhé con ơi



con. Con đừng khóc hời con
con. Hãy ngủ ngoan nhé con
con. Khi con lớn hời con



ơi! Để cha vào rừng hái măng cho con.
ơi! Lớn lên từng ngày bước trên đường dài.
ơi! Nhớ lo học hành lớn khôn thành người.

- *Ơi con Ơi* là làn điệu hát ru khá phổ biến của người Mnông. Với làn điệu bài hát này, người Mnông có thể đặt nhiều lời khác nhau.

- Bài hát có tính chất êm đềm, nhẹ nhàng, tình cảm thiết tha,...

- Phần nhạc đệm rất nhẹ nhàng, đơn giản. Người hát có thể hát không cần nhạc đệm hoặc dùng một chiếc ống (chính đing) ở chủ âm để gõ tạo nhịp cho bài hát.

CHI RI RIA

ƠI RIA

Dân ca Êđê

Lời mới: H'Linh Niê

Vui, nhịp nhàng

Cất tiếng ca nào bạn gần xa,
 Ơi ri ria buồn ya buồn prong
 rừng mùa xuân tiếng ca vang lừng,
 prong tong tăt đjam hát ê nguôt
 con suối vòng theo với con đường
 mnga trôt yang bá hư ô ayong
 gửi tòng teng em đi hái hoa.
 mnga tong bi siam sing ê đi
 Chào bạn bè chim ơi sóc ơi,
 đlăng đi nu bi đăc khư,
 lại mà nhìn hoa trong gửi em.
 amai hong adei bi khăp h - iêng.
 Ơi ri ria Ơi ri ria Ơi ri ria ri ri ri ria
 Ơi ri ria Ơi ri ria Ơi ri ria ri ri ri ria.

– *Ćiriria* (đọc là Chi-ri-ria) là bài dân ca Êđê có tên bài, giai điệu và ca từ tương đối thống nhất. Giai điệu của *Ćiriria* phù hợp với hàng âm, điệu thức của âm nhạc dân gian Êđê. Để tạo không khí vui tươi, nhịp nhàng, người hát có thể sử dụng chiêng ống (chình đing) để gõ đệm. Người hát sử dụng 2 chiêng ống ở giọng Son trưởng: một ống nốt Son và một ống nốt Rê.

– Tính chất bài hát vui vẻ, nhịp nhàng, có thể hát đơn ca hoặc tốp ca.

– Để bài hát được trình bày sôi nổi, người hát có thể hát hai bè ở đoạn cuối (*Ćiriria, Ćiriria ri ria ri ria*).



VẬN DỤNG

1. Hãy trình bày bài hát *Ćiriria* (dân ca Êđê) theo nhóm.
2. Lập một nhóm 3 người để trình bày bài hát và gõ nhịp bằng chiêng ống (chình đing arap mô) bài hát ru *Ơi con ơi* (dân ca Mnông). Một người hát, hai người gõ đệm ống nốt Pha và ống nốt Đồ theo hướng dẫn của giáo viên.

ĐIỀU KHẮC GỖ TRUYỀN THỐNG TÂY NGUYÊN Ở ĐẮK LẮK



MỤC TIÊU

- Trình bày được đời sống tâm linh gắn với nghệ thuật điêu khắc gỗ.
- Trình bày được vẻ đẹp độc đáo của nghệ thuật điêu khắc gỗ.
- Phân tích được những giá trị nghệ thuật điêu khắc truyền thống.
- Mô phỏng được hình tượng điêu khắc truyền thống của dân tộc Êđê, Jrai và Mnông.



MỞ ĐẦU

1. Xem và cảm nhận vẻ đẹp của tượng gỗ qua đoạn video *Tượng gỗ của người Jrai ở Buôn Đôn*. Nếu nhận xét của em về những hình tượng này.
2. Hãy trình bày sơ lược hiểu biết của em về nghệ thuật điêu khắc gỗ ở Đắc Lắc.



KIẾN THỨC MỚI

I. SƠ LƯỢC VỀ VĂN HOÁ TƯỢNG MỒ VÀ NHÀ MỒ

Tượng mồ và nhà mồ là công trình tổng hợp của kiến trúc và điêu khắc. Đây là công trình mang tính tín ngưỡng tâm linh của người dân tộc tại chỗ sinh sống ở Tây Nguyên, trong đó có dân tộc Jrai ở Đắc Lắc. Truyền thống của người Êđê và Mnông không có tượng mồ, nhưng hiện nay do có sự giao thoa văn hoá giữa các dân tộc ở Tây Nguyên nên người Êđê và Mnông cũng có tượng mồ đặt ở nhà mồ nhưng không nhiều. Mỗi bức tượng mồ là một tác phẩm điêu khắc có tinh nghệ thuật cao, phong phú và đặc sắc, là những “đứa con tinh thần” mà các nghệ nhân “thổi hồn” vào từng khúc gỗ.

Tượng mồ thuộc thể loại điêu khắc gỗ. Tượng mồ được chia thành bốn nhóm chính gồm: nhóm tượng sinh hoạt, nhóm tượng sinh sản và phồn thực, nhóm tượng về tinh thần, nhóm tượng về muông thú.

Không gian nhà mồ không chỉ là một công trình kiến trúc mang tính tín ngưỡng lâu đời của người dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên mà còn là một công trình nghệ thuật tổng hợp như: điêu khắc, hội hoạ và trang trí mỹ thuật độc đáo.

Tượng mồ được đặt xung quanh nhà mồ, cùng với đó là hàng rào làm bằng thân các cây gỗ được trang trí hoa văn. Phía trước mồ là một cây cột chính để cúng (gọi là *Gong Klao*) được đẽo và tạo hình phong phú như nổi đồng, cối giã gạo,... Trên đầu cột là hình bắp chuối, búp sen, quả bầu. Thân cột được trang trí hoa văn khá chi tiết với hai màu đen và đỏ.

Người dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên quan niệm rằng chết không phải là hết mà là sự chia lìa với người sống sang cõi khác. Vì vậy tượng mồ được tạc với muôn hình muôn vẻ trong cuộc sống từ con người đến động vật rất sinh động, phong phú để chia sẻ tình cảm theo người chết sang thế giới bên kia cho đỡ buồn. Đó là những hình tượng gần gũi như thiếu nữ mang gùi, người bụng mang dạ chứa, người ôm mặt buồn và hình những con vật quen thuộc như voi, chim, kì đà, tắc kè,...

Tượng mồ được tạc từ những thân cây gỗ tròn. Dụng cụ để tạc tượng hữu hiệu và thông dụng nhất là chiếc rìu, là dụng cụ có một đầu lưỡi sắc, một đầu lưỡi tù, cán được tra bằng một thanh gỗ dài. Một loại dụng cụ khác là cây chà-gạc dùng để sửa lại các chi tiết trên mặt tượng. Bằng thủ pháp dùng mảng, khối, nghệ nhân chỉ phác hoạ một vài chi tiết mà làm cho bức tượng trở nên sống động và có hồn.

Không có số đo chuẩn cho mỗi bức tượng định cỡ, người ta lấy đơn vị đo là chiều dài sải tay để làm đơn vị ước lượng. Một bức tượng thường được tính bằng khoảng một sải rưỡi. Tượng được tạc ở phần đầu của thân cây gỗ, phần dưới để nguyên và cắm xuống đất. Kích thước của tượng thường nhỏ hơn kích thước người thật.



Hình 3.1. Tượng mồ trưng bày tại Bảo tàng Đắk Lắk
(Ảnh: Bảo tàng Đắk Lắk)

II. ĐIÊU KHẮC GỖ TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI ÊĐÊ, JRAI, MNÔNG VÀ GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TÂM LINH

Điêu khắc gỗ truyền thống của người Êđê, Jrai và Mnông ở Đắk Lắk thể hiện rõ nét nhất là ở tượng mồ và trang trí nhà dài. Tượng mồ được thực hiện trong lễ bỏ mả, đây là lễ hội lớn nhất của người dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên. Lễ bỏ mả không phải là ngày đau buồn mà là ngày vui, ngày tái sinh sang kiếp khác nên đây được coi là ngày hội lớn nhất và có nhiều đặc trưng văn hoá nhất so với tất cả các lễ hội khác. Lễ thường diễn ra vào mùa xuân tại các nghĩa địa của buôn làng. Với quan niệm rằng con người ta sau khi qua đời, sang thế giới bên kia cũng có người, có làng nên nhà mồ tạm được phá đi và làm lại một nhà mồ mới đẹp hơn. Mồ nào được làm nhà dựng tượng là mồ không thăm nom nữa. Họ quan niệm rằng chỉ khi nào tổ chức xong lễ bỏ mả thì hồn ma mới thực sự

trở về với ông bà, tổ tiên của mình để bắt đầu một “cuộc sống mới” ở thế giới bên kia; và cũng kể từ đây, mối quan hệ giữa người sống với người chết không còn nữa. Lúc này người sống có thể lấy vợ hoặc lấy chồng khác.

Lễ bỏ mả thường được thực hiện sau khi người chết từ 1 năm và có thể đến 10 năm tùy thuộc vào kinh tế của từng gia đình.



Hình 3.2. Tượng gỗ trưng bày tại không gian quán cà phê ARul, thành phố Buôn Ma Thuột (Ảnh: Ngô Sỹ)

Để chuẩn bị cho lễ bỏ mả, ngoài việc làm nhà mồ, chuẩn bị lương thực, thực phẩm, rượu cần thì việc tạc tượng để đặt ở nhà mồ là một việc làm cực kì quan trọng và không thể thiếu trong khâu chuẩn bị của nghi lễ này.

Công việc tạc tượng mồ cho nghi lễ bỏ mả được gia chủ chuẩn bị rất công phu. Ngày chọn gỗ để tạc tượng mồ phải là ngày đẹp, gỗ để tạc tượng thường là loại gỗ tốt và có khả năng chịu đựng mưa, nắng, phải bảo đảm tính bền như gỗ cam xe, hương, cà chít,... Gỗ được đưa về ngôi mộ chuẩn bị làm lễ bỏ mả. Trước khi đục tượng, gia chủ làm lễ cúng thần xin phép đục tượng mồ cho người chết. Nghi lễ bỏ mả ngoài giá trị văn hoá tâm linh còn mang lại cho thế giới người sống một kho tàng nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, hội họa và trang trí, góp phần làm giàu thêm cho bản sắc văn hoá Tây Nguyên ở Đắk Lắk.

III. ĐIỀU KHẮC GỖ TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI ÊĐÊ, JRAI, MNÔNG VÀ GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH

Ở Đắk Lắk, nghệ thuật điêu khắc gỗ là một điểm nhấn văn hoá quan trọng tạo nên một sắc thái riêng hấp dẫn du khách đến thăm. Điêu khắc nói chung và điêu khắc tượng mồ, điêu khắc trang trí nhà dài nói riêng là một trong những nét văn hoá đặc thù và độc đáo của người dân tộc tại chỗ.

1. Điêu khắc gỗ truyền thống của người Êđê

Người Êđê không có tượng mồ mà xung quanh mồ thường trồng một số loài cây ăn quả, đặc biệt là cây chuối. Theo quan niệm của người Êđê, những cây trồng đó sẽ

làm cho phần mộ đẹp hơn và để có thức ăn cho người dưới mộ. Cột chính được đặt trước ngôi mộ để làm cột cúng (gọi là *Gong Klao*) thường đeo hình bắp chuối hay búp sen biểu trưng trái tim con người. Trên thân cột được khắc, vẽ các hoa văn với hai màu đen, đỏ. Màu đen biểu trưng của điều xấu, điều không mong muốn. Màu đỏ biểu trưng của máu, là sức mạnh để lấn át cái xấu.

Ngày nay, do có sự giao thoa văn hoá giữa các dân tộc nên nhà mồ của người Êđê ít nhiều cũng xuất hiện trang trí điêu khắc gỗ khá công phu như nhà mồ của một số dân tộc khác ở Tây Nguyên. Các hình ảnh thường đeo là: nồi đồng, cối giã gạo, ché rượu cần,... khá tự nhiên. Hai mái nhà mồ được trang trí cầu kì, chạm khắc tương đối tinh xảo. Trên nóc nhà mồ là hình mặt trời và hình mặt trăng được chạm khắc bằng gỗ.



Hình 3.3. Nhà mồ của người Êđê
(Ảnh: Mãn Phong Sơn, Bảo tàng Ama H'Mai)



Hình 3.4. Trang trí cột Klao của nhà mồ Êđê
(Ảnh: Mãn Phong Sơn, Bảo tàng Ama H'Mai)



Hình 3.5. Điêu khắc trên xà ngang của nhà dài Êđê
(Ảnh: Mãn Phong Sơn, Bảo tàng Ama H'Mai)



Hình 3.6. Cầu thang lên nhà dài được trang trí đôi bầu vú và hình trăng khuyết
(Ảnh: Mãn Phong Sơn, Bảo tàng Ama H'Mai)

Người Êđê có nghệ thuật điêu khắc gỗ rất sinh động trên các công trình kiến trúc nhà dài như cầu thang chính được làm từ một thân cây gỗ, các bậc lên xuống thường là số lẻ, phía trên có hình trăng khuyết và hai bầu vú dùng để trang trí và cũng là để bám tay vào mỗi khi lên hoặc xuống. Đây là hình tượng mang tư tưởng mẫu hệ của người Êđê.

Các xà ngang của nhà dài được làm từ thân của những cây gỗ tròn lớn, mặt quay ra cửa chính được đẽo, tạc hình hai bầu vú, con rùa, chim, kì đà, hình lá cây và đôi khi có cả hoa văn.



Hình 3.7. Cổng quán cà phê mô phỏng xà ngang của nhà dài Êđê
(Ảnh: Ngô Sĩ)

2. Điêu khắc gỗ truyền thống của người Jrai

Tượng gỗ của người Jrai là một thể loại điêu khắc gỗ đặc sắc và ấn tượng, với những chủ đề mang ý tưởng ngộ nghĩnh về văn hoá phồn thực, tình yêu nam nữ, bụng mang dạ chửa, tình mẫu tử, tái hiện cảnh lao động sản xuất hoặc những con vật gần gũi với con người. Đặc biệt nhất là hình tượng ngà voi và chim công. Theo quan niệm của người Jrai, hình tượng chim công gắn liền với chết chóc; khi nghe tiếng chim công kêu thì thường có điều xấu xảy ra.



Hình 3.8. Tượng gỗ của người Jrai (huyện Buôn Đôn)
(Ảnh: Ngô Sĩ)

Ngoài kĩ thuật đẽo, tạc như người Êđê, gần đây tượng gỗ của người Jrai thường dùng màu để trang điểm. Với sự đa dạng về màu sắc, họ có thể làm nên những bức tượng gỗ với biểu cảm, hình dạng và sắc thái khác nhau, đặc biệt là biểu cảm của khuôn mặt.

3. Điều khắc gỗ truyền thống của người Mnông

Nghệ thuật điều khắc gỗ của người Mnông thể hiện rất phong phú trên nhiều vật dụng, đặc biệt là trên nắp hoặc đầu chiếc quan tài, đòn tay trong nhà, cây cột cúng, cây cột rượu, đầu kiếm, cán dao, ống đựng thuốc,... Trên những ống tre đựng tên, đựng rượu,... đều có chạm nổi các con vật như kì đà, voi hoặc đầu trâu,... với các hình kỉ hà khá tinh xảo.



Hình 3.9. Điều khắc trong nhà gỗ của người Mnông
(Ảnh: Mẫn Phong Sơn, Bảo tàng Ama H'Mai)



Hình 3.10. Cột cúng của người Mnông
(Ảnh: vov.vn)

Với mong muốn lưu truyền nét đẹp văn hoá điều khắc truyền thống của dân tộc mình, những nghệ nhân điều khắc lão làng luôn truyền dạy kinh nghiệm, kĩ năng điều khắc của mình cho thế hệ sau.

Hiện nay do tình trạng phá rừng ngày càng nhiều, nguồn gỗ để tạc tượng ngày càng cạn kiệt, những ngôi mộ xây bằng bê tông đang dần thay thế nhà gỗ truyền thống, vì vậy người biết đẽo tượng gỗ ngày càng ít, tượng gỗ ngày càng mai một trong đời sống của người dân Đắk Lắk.

Ý thức về sự mai một của văn hoá tượng gỗ nên thời gian gần đây, nhiều hoạt động văn hoá du lịch ở tỉnh Đắk Lắk cũng đã tổ chức các cuộc thi điều khắc dân gian. Dù những hoạt động đó chưa đem lại đầy đủ ý nghĩa về văn hoá tâm linh của tượng gỗ như trong lễ bỏ mả nhưng phần nào cũng để lại những ấn tượng nhất định về văn hoá tượng gỗ.



Hình 3.11. Các nghệ nhân đang tạc tượng tại một cuộc thi điêu khắc dân gian
(Ảnh: Ngô Minh Phương)

Mặt khác, những cuộc thi tạc tượng cũng góp phần làm sống lại tượng mồ hiện tại ở các khu nghĩa địa của người Jrai, Mnông và thậm chí của người Êđê; là tác nhân góp phần làm xuất hiện một số nghệ nhân tạc tượng gỗ rất sinh động, tạo nét mới trong không gian văn hoá của Đắk Lắk.

Ghi nhớ

- Tượng mồ thuộc thể loại điêu khắc gỗ. Tượng mồ được chia thành bốn nhóm chính gồm: nhóm sinh hoạt, nhóm tượng sinh sản và phồn thực, nhóm tượng về tinh thần, nhóm tượng về muông thú.

- Có rất nhiều hình tượng được tạc và dựng ở nhà mồ, các chủ đề như: tình mẫu tử, tình yêu nam nữ, bụng mang dạ chửa, mẹ cồng con, hình tượng ngà voi và chim công, hình bắp chuối, hình những con vật gắn gũi với con người, tái hiện cảnh lao động sản xuất hoặc những ý tưởng ngộ nghĩnh về văn hoá phồn thực.

- Truyền thống của người Êđê và Mnông không có tượng mồ nhưng hiện nay do có sự giao thoa văn hoá giữa các dân tộc ở Tây Nguyên nên người Êđê và Mnông cũng có tượng mồ đặt ở nhà mồ nhưng không nhiều.

- Người Êđê có nghệ thuật điêu khắc gỗ rất sinh động trên các công trình kiến trúc nhà dài như cầu thang chính được làm từ một thân cây gỗ, các bậc lên xuống thường là số lẻ, phía trên có hình trăng khuyết và hai bầu vú dùng để trang trí và cũng là để bám tay vào mỗi khi lên hoặc xuống. Đây là hình tượng mang tư tưởng mẫu hệ của người Êđê.

- Ngoài những hình tượng thấy ở nhà mồ thì ngày nay, những hình tượng này được phát triển như một loại hình nghệ thuật dân gian mà ta thường thấy ở các khu du lịch hay trang trí ở các quán cà phê hoặc các tụ điểm văn hoá.



Dựa vào các thông tin trong bài, em hãy:

1. Nêu đặc điểm nghệ thuật điêu khắc dân gian của dân tộc Êđê, Jrai, Mnông ở Đắk Lắk.
2. Cần làm gì để gìn giữ và phát huy những giá trị nghệ thuật đặc sắc của địa phương?



LUYỆN TẬP

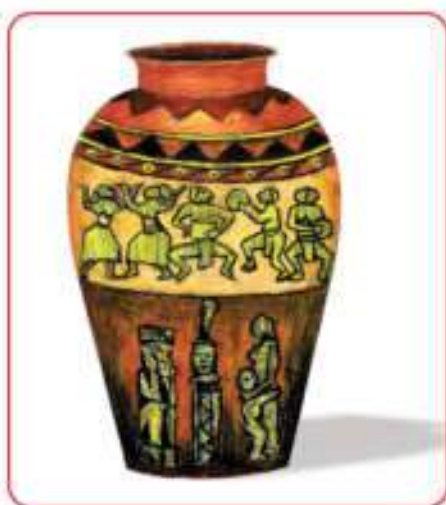
1. Quan sát hình 3.12 và thông qua tìm hiểu thực tế, em hãy cho biết:
 - Các hình tượng ở nhà mồ thường mang chủ đề gì?
 - Việc điêu khắc gỗ thể hiện quan niệm gì của người dân tộc Êđê, Jrai và Mnông ở Đắk Lắk?



Hình 3.12. Tượng mồ ở Đắk Lắk
(Ảnh: Ngô Sỹ)

2. Sưu tầm các hình ảnh về điêu khắc truyền thống của người dân tộc Êđê, Jrai và Mnông ở Đắk Lắk để làm tư liệu.

3. Tham khảo tác phẩm của họa sĩ và bài của học sinh.



Hình 3.13. Trang trí bình gốm
(sản phẩm của học sinh)



Hình 3.14. Trang trí túi xách
(sản phẩm của học sinh)



Hình 3.15. Thăm nhà mồ (tranh sơn mài của Ngô Sỹ)



Hình 3.16. Phong cách Polygon của Nông Hoàng Chiến



VẬN DỤNG

1. Em hãy sử dụng hình ảnh điêu khắc gỗ truyền thống Tây Nguyên ở Đắk Lắk để tạo ra sản phẩm mỹ thuật (vẽ tranh, khắc gỗ, nặn tượng...).
2. Trưng bày và giới thiệu sản phẩm của từng nhóm hoặc cá nhân theo gợi ý sau:
 - Ý tưởng tạo sản phẩm (thông qua hình ảnh tạo cho em ý tưởng gì, em tạo ra sản phẩm nhằm mục đích gì,...).
 - Cách thể hiện sản phẩm (chất liệu, cách làm,...).
 - Em mong muốn gì cho sản phẩm của mình (sẽ hoàn thiện hơn trong thời gian tiếp theo, nhân rộng sản phẩm để thương mại, quảng bá, làm hàng lưu niệm,...)?



MỤC TIÊU

- Trình bày được các loại hình di sản văn hoá ở Đắk Lắk.
- Nhận biết được ý nghĩa, giá trị của hệ thống di sản văn hoá ở Đắk Lắk trong lĩnh vực văn hoá, giáo dục và kinh tế.
- Giới thiệu được một số di sản văn hoá nổi bật ở địa phương.
- Nêu và giải thích được tầm quan trọng của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Đắk Lắk.
- Bồi dưỡng lòng tự hào, tình yêu quê hương và nâng cao ý thức trách nhiệm công dân trong bảo tồn, phát huy di sản văn hoá dân tộc.



MỞ ĐẦU

Tỉnh Đắk Lắk nằm ở trung tâm khu vực Tây Nguyên. Vùng đất này có điều kiện tự nhiên đa dạng, giàu tài nguyên và nhiều sản vật có giá trị. Theo dòng chảy lịch sử, tỉnh Đắk Lắk đã trở thành mái nhà chung của 49 dân tộc anh em. Sự gắn kết cộng đồng dân tộc cùng với sự giao thoa văn hoá đã hình thành và lưu truyền cho thế hệ ngày nay nhiều di sản văn hoá có giá trị vượt thời gian.

Hiện nay, tỉnh Đắk Lắk có những di sản văn hoá nào đã được xếp hạng? Những di sản văn hoá đó có giá trị như thế nào? Chúng ta cần làm gì để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá của địa phương? Đó là những câu hỏi lớn mà chúng ta phải tìm ra được lời giải sau khi học xong chuyên đề này.



KIẾN THỨC MỚI

I. PHÂN LOẠI, XẾP HẠNG DI SẢN VĂN HOÁ Ở ĐẮK LẮK

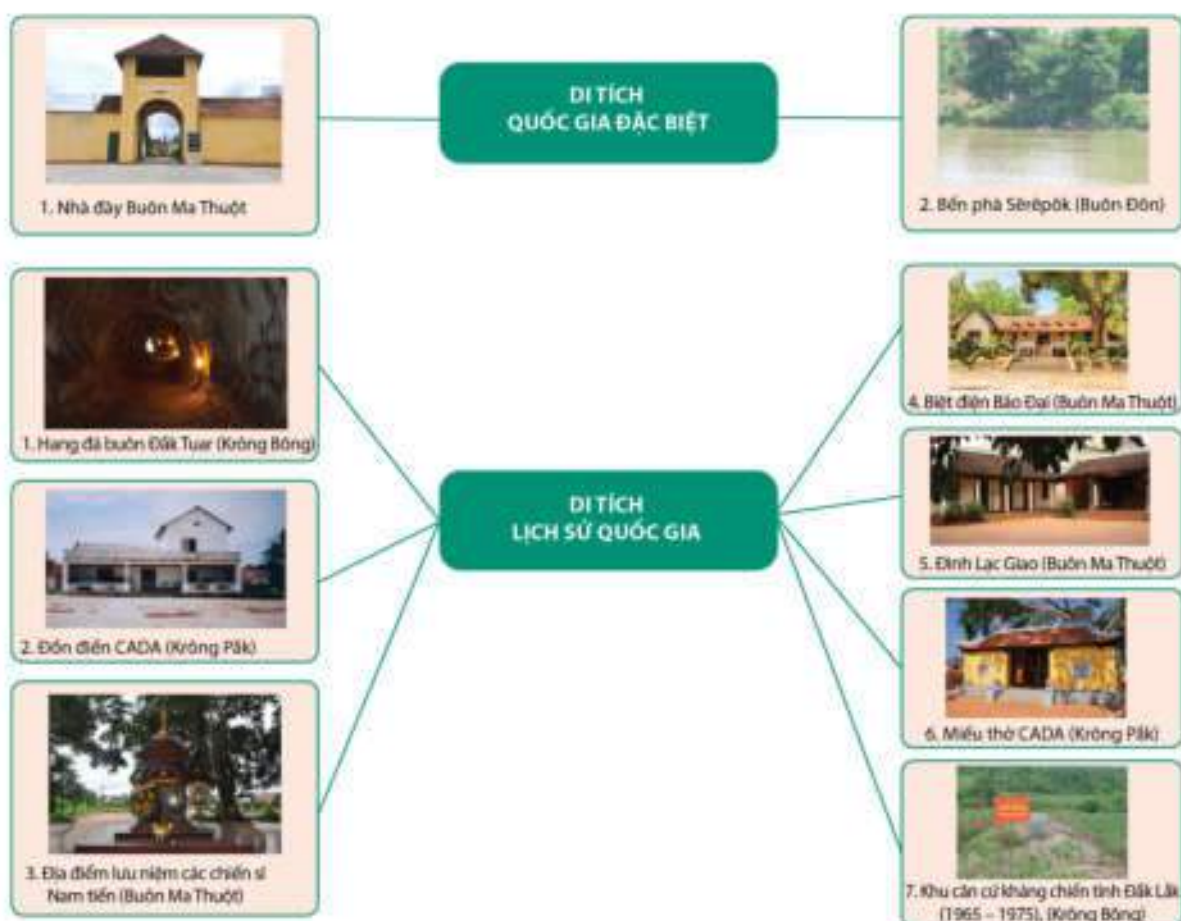
Di sản văn hoá ở Đắk Lắk là những sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trên địa bàn tỉnh. Di sản văn hoá được xếp hạng ở Đắk Lắk có cả hai loại: di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể. Hai loại di sản này là bộ khung cấu thành kho tàng văn hoá của cộng đồng, của địa phương; chúng gắn bó chặt chẽ với nhau, tác động ảnh hưởng lẫn nhau, nhưng lại có tính độc lập tương đối.

1. Di sản văn hoá vật thể

Di sản văn hoá vật thể là những sản phẩm vật chất (tự nhiên và xã hội) có giá trị lịch sử, khoa học và văn hoá, bao gồm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử – văn hoá, bảo vật quốc gia, cổ vật, di vật.

Căn cứ vào giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học của các di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi chung là di tích), ở tỉnh Đắk Lắk có 41 di tích được xếp hạng (2 di tích quốc gia đặc biệt, 17 di tích quốc gia, 22 di tích cấp tỉnh) và hơn 30 di tích tiềm năng⁽¹⁾. Đến năm 2021, Đắk Lắk là tỉnh đứng đầu khu vực Tây Nguyên về tổng số di tích xếp hạng, tiếp sau là Lâm Đồng (37 di tích), Kon Tum (26 di tích), Gia Lai (24 di tích) và Đắk Nông (12 di tích).

Sau đây là hệ thống di sản văn hoá vật thể được xếp hạng ở Đắk Lắk:



Hình 4.1. Các di tích quốc gia đặc biệt và di tích lịch sử quốc gia ở Đắk Lắk
(Ảnh: Nguyễn Hữu Hùng)

⁽¹⁾ Tính đến ngày 13/12/ 2021.



Hình 4.2. Các di tích kiến trúc, danh lam thắng cảnh quốc gia ở Đắk Lắk
(Ảnh: Nguyễn Hữu Hùng)



Hình 4.3. Di tích lịch sử cấp tỉnh ở Đắk Lắk



Hình 4.4. Di tích danh thắng cấp tỉnh ở Đắk Lắk



Quan sát Hình 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 và rút ra nhận xét về thứ hạng, loại hình, địa bàn phân bố di tích ở Đắk Lắk. Hãy nêu tên một số di tích được xếp hạng (nếu có) tại địa phương em đang sống và học tập.

2. Di sản văn hoá phi vật thể

Di sản văn hoá phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hoá liên quan; có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học; thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

Theo kết quả kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tính đến hết tháng 8 năm 2020, toàn tỉnh có 2 098 bộ chiêng; 5 116 nghệ nhân biết đánh chiêng, 1 366 nghệ nhân biết chơi nhạc cụ truyền thống; 1 362 nghệ nhân biết nói vần, dân ca, tục ngữ.

Di sản văn hoá phi vật thể ở Đắk Lắk khá phong phú, đa dạng được biểu hiện sinh động qua văn hoá cồng chiêng, sử thi, luật tục, kiến trúc, nghề thủ công truyền thống, ẩm thực, nhạc cụ và các loại hình diễn xướng dân gian,...

• Không gian văn hoá và Văn hoá công cộng Tây Nguyên

Trong các di sản văn hoá phi vật thể ở Đắk Lắk, di sản văn hoá công cộng có giá trị đặc biệt. Văn hoá công cộng Đắk Lắk là thành tố quan trọng của Không gian văn hoá Công cộng Tây Nguyên được UNESCO ghi danh vào danh sách Kiệt tác truyền khẩu và Di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại (2005), sau được chuyển sang danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại (2008).

Nghệ thuật diễn tấu công cộng cổ truyền vốn được tiến hành rất nghiêm ngặt từ các bản tấu, nghệ nhân, không gian, loại công cộng phù hợp với từng nghi lễ mới tạo được tính “thiêng” của công cộng. Công cộng Đắk Lắk ngày nay là dàn giao hưởng công cộng đa dân tộc⁽¹⁾ giàu âm điệu.



Hình 4.5. Lược đồ Không gian văn hoá công cộng Tây Nguyên

Em có biết

“Tôi đã được thưởng thức loại hình âm nhạc công cộng rất riêng của Việt Nam và cũng được thấy những nhạc cụ rất độc đáo trong dàn nhạc công cộng của các dân tộc Tây Nguyên. Đây là nét văn hoá truyền thống rất riêng của Việt Nam, rất tuyệt vời và đặc sắc. Việc công nhận danh hiệu **Kiệt tác truyền khẩu và Di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại** đối với Văn hoá công cộng Tây Nguyên là rất xứng đáng.”

(Trích phát biểu của ông Koichiro Matsuura – Tổng Giám đốc UNESCO, ngày 25/11/2005)



Hình 4.6. Liên hoan văn hoá công cộng tỉnh Đắk Lắk năm 2022
(Ảnh: Nguyễn Hữu Hùng)

⁽¹⁾ Chiêng K’nah (của người Êđê), chiêng Goong Ia, Goong pẻ, Goong lủ (của người M’Nông), chiêng Arap (của người Xơ-đăng, Jrai) và dàn chiêng của người Bru – Vân Kiều, Mường, Thái,...



– Dựa vào Hình 4.5, em hãy cho biết phạm vi và các yếu tố cấu thành “Không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên”.

– Em hãy kể tên một số nghi lễ của dân tộc Êđê có dùng công chiêng.

• Sù thi (khan)

Sự hội tụ của nhiều dân tộc làm cho kho tàng sù thi Đắk Lắk càng thêm đồ sộ, phong phú. Bên cạnh những bộ sù thi nổi tiếng của dân tộc Êđê (Dăm Săn, Xing Nhã, Dăm Yí...), Mnông (Đẻ Tiăng, Bông – Rong và Tiăng, Ndu thăm Tiăng) còn có thêm sù thi, truyện thơ của các dân tộc Mường, Thái, Dao, Tày, Hmông....

Sù thi của các dân tộc tại chỗ ở Đắk Lắk đều phản ánh thế giới quan và nhân sinh quan của con người trong thời kì suy tàn của chế độ công xã thị tộc. Đó là những bản trường ca bất hủ về sự sáng tạo, mưu trí, tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau lúc khó khăn, đề cao chính nghĩa, phản kháng những điều trái với đạo lí, ca ngợi cái đẹp trong tình yêu đôi lứa, tình cảm gia đình và khát khao chinh phục tự nhiên, cải tạo xã hội vì cuộc sống tốt đẹp hơn.

Hát kể sù thi của các dân tộc tại chỗ ở Đắk Lắk là một nét sinh hoạt văn hoá đặc biệt, trong đó người hát kể có một vị trí quan trọng. Hình thức truyền khẩu, diễn xướng và hát kể sù thi vẫn gắn bó mật thiết với các sinh hoạt cộng đồng.

Em có biết

Ngày 19/12/2014, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành Quyết định số 4205/QĐ-BVHTTDL, ghi **khan** (sù thi) của người Êđê vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia.

Hiện nay, bộ sách “Kho tàng sù thi Tây Nguyên” (Nhà xuất bản Khoa học Xã hội) có thể được xem là bộ sù thi đồ sộ bậc nhất ở Việt Nam. Bộ sách có 62 tập, với hơn 60 000 trang, gồm 75 tác phẩm sù thi của các dân tộc Bana (30 tác phẩm), Mnông (26 tác phẩm) và Êđê (10 tác phẩm), còn lại là của các dân tộc Xơ-đăng, Jrai, Chăm,....



– Hãy kể tên và nêu tóm tắt nội dung chính của một tác phẩm sù thi Êđê hoặc Mnông mà em đã học hoặc đọc.

– Theo em, sức sống mãnh liệt của sù thi ở Đắk Lắk được thể hiện ở điểm nào?

• Luật tục

Xã hội mẫu hệ vận hành theo luật tục bằng văn bản trong thiết chế cổ truyền là một biểu hiện độc đáo của đồng bào các dân tộc tại chỗ ở Đắk Lắk. Nhiều nội dung của luật tục Êđê, Xơ-đăng, Jrai và Mnông đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

Em có biết

"Cây le đang đâm chồi thể mà họ chặt mất ngọn, cây lồ ô đang đâm chồi thể mà họ chặt mất đọt, nếu người ta bắt được họ đem cho người tù trưởng nhà giàu thì chần họ tất phải trối lại ngay, tay của họ người ta tất phải xiềng lại ngay..."

Cả rừng le bị cháy khô, cả rừng lồ ô bị cháy trụi; hang thỏ, hang chồn đều bị thiêu trụi tất cả... Nếu ai biết được con đàn bà ấy là ai, thằng đàn ông ấy là ai thì phải xét xử buộc bồi thường nặng."

(Trích Điều 80 Luật tục Êđê)

• Nghệ thuật âm nhạc dân gian

Đàn đá là loại nhạc cụ gỗ cổ xưa nhất của Việt Nam và là một trong những nhạc cụ cổ sơ nhất của loài người. Tháng 2 năm 1949, người dân làng Ndut Liêng Krak, xã Krông Nô, huyện Lắk đã phát hiện bộ đàn đá đầu tiên trên thế giới. Khi gõ vào đàn đá, tiếng của nó vang như tiếng đồng. Đối với đồng bào Tây Nguyên, đàn đá là vật báu thiêng. Âm thanh của nó có thể nối hai cõi âm dương, gắn liền tại với quá khứ, giúp con người giao cảm với thần linh và thắt chặt quan hệ cá nhân với cộng đồng.

Bên cạnh công chiêng, đàn đá, các dân tộc tại chỗ ở Đắk Lắk còn biết sử dụng các chất liệu tự nhiên như tre nứa, da, sừng trâu, vỏ quả bầu khô,... để sáng tạo ra nhiều loại nhạc cụ độc đáo như Chình K'ram, Trưng, Hgor, Ky pá (tù và), Đing nãm,...

Hoà vào không gian đa dạng, đa thanh nhạc cụ đó là hàng trăm bài dân ca, điệu múa uyển chuyển, mượt mà trong các ngày lễ hội dân gian truyền thống.



– Ý nghĩa của việc phát hiện bộ đàn đá Ndut Liêng Krak.

– Em hãy tìm hiểu và kể tên một số bộ đàn đá được phát hiện trong những thập niên gần đây trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

• Tín ngưỡng, nghi lễ và lễ hội truyền thống

Niềm tin "vạn vật hữu linh" là khởi nguyên của tôn giáo thực hành đa thần của các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên. Tín ngưỡng đa thần thể hiện đậm nét trong các nghi lễ và lễ hội truyền thống như lễ cầu mưa, lễ cúng bến nước, lễ cúng lúa mới, lễ vòng đời, lễ Pơ thi (bỏ mã); lễ hội đua voi, hội đua thuyền độc mộc,...

Người Kinh và các dân tộc phía Bắc vào định cư ở Đắk Lắk đã mang đến cho vùng đất này một số lễ hội mang sắc thái riêng như lễ tế xuân thu nhị kỳ của người Kinh, lễ hạ nêu của người Mường, lễ hội cúng lúa mới (Tết cơm mới) của người Thái,...

Trong những thập niên gần đây ở Đắk Lắk xuất hiện thêm một số lễ hội được tổ chức trên quy mô lớn như lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột, lễ hội văn hoá dân gian Việt Bắc, lễ hội sầu riêng.

Việc bảo tồn và phát huy giá trị tốt đẹp của nghi lễ và lễ hội không chỉ có ý nghĩa thắt chặt cộng đồng, gắn kết tôn giáo và đoàn kết dân tộc mà còn có tác dụng quảng bá thương hiệu, phát triển kinh tế – du lịch thông qua việc lan toả những hình ảnh đẹp về mảnh đất và con người nơi đây đến với bạn bè trong và ngoài nước.

• Nghệ thuật tạo hình

Trong nghệ thuật tạo hình, thổ cẩm xưa nay được biết đến là một sản phẩm nghệ thuật độc đáo, thể hiện sự sáng tạo cũng như nghệ thuật tạo hình tinh tế của đồng bào các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên nói chung và Đắk Lắk nói riêng. Màu sắc và hình dạng hoa văn thổ cẩm là điểm rất đặc biệt. Với 5 màu cơ bản: đen, chàm, trắng, đỏ, vàng và sau này người Mnông có thêm màu xanh lá cây, được sử dụng tương ứng như đối chọi nhưng lại rất hài hoà. Những tấm vải có hoa văn thổ cẩm vô cùng tinh tế, đa dạng dựa trên các hoạ tiết cơ bản dạng hình thoi, hình tam giác được lồng vào nhau và những hình ảnh khác như chiêng, ché, hoa, chim, thú,... thể hiện nhân sinh quan gắn với cộng đồng và thiên nhiên.



Hình 4.7. Thổ cẩm của người Êđê
(Ảnh: Nguyễn Hữu Hùng)

Nghệ thuật trang trí cây nêu (cột găng) cũng rất độc đáo. Trong nghệ thuật tạo hình, tượng mồ là di sản văn hoá độc đáo nhất. Bằng trí tưởng tượng phong phú và đôi tay khéo léo, đồng bào các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên đã tạo tác vô số tượng gỗ sinh động, đa dạng và không trùng lặp đặt tại nghĩa địa của buôn làng.

• Kiến trúc dân gian

Loại hình kiến trúc dân gian đặc sắc của các dân tộc tại chỗ ở Đắk Lắk là nhà dài của người Êđê và nhà trệt dài (nhà vòm) của người Mnông. Ngoài ra, nơi đây còn có một số công trình kiến trúc Pháp, kiến trúc giao thoa Kinh – Thượng; đình, chùa, miếu của người Kinh; nhà sàn của người Lào ở Bản Đôn, người Mường ở Hoà Thắng, người Tày, Nùng ở Krông Năng, Ea H'leo,...



Em có biết

Nhà dài truyền thống của người Êđê thường đặt hai cầu thang ở phía trước và sau ngôi nhà. Ngày xưa, các gia đình giàu có và quyền lực bao giờ cũng có cầu thang đục và cầu thang cái ở phía trước nhà. Trên cầu thang cái, người ta khắc hình bầu sữa mẹ và vàng trắng khuyết, cầu thang đục không có hoa văn chạm khắc, thường là một thân gỗ có khắc bực lên xuống.

Hình 4.8. Nhà dài của người Êđê
(Ảnh: Niê Thanh Mai)

• **Nghề thủ công truyền thống** ở Đắk Lắk là nghề dệt thổ cẩm, đan lát mây tre, ủ rượu cần, làm gôm, nghề mộc, dựng nhà sàn, rèn sắt,... Hiện nay, một số sản phẩm thủ công truyền thống đã trở thành hàng hoá, được trao đổi trên thị trường trong và ngoài nước như rượu cần, thuốc thảo mộc Ama Kông, thổ cẩm và một số sản phẩm mĩ nghệ.

• **Văn hoá ẩm thực** ở Đắk Lắk độc đáo, phong phú và mang đậm sắc thái riêng của mỗi dân tộc. Các món ăn hay thức uống đều có sự hoà trộn tinh tế giữa thực phẩm tươi sống với các loại thảo dược, bằng cách nấu nướng đơn giản, theo cách rất riêng của mỗi dân tộc. Mỗi món ăn hay toàn bữa ăn đều có sự phối trộn tinh tế giữa các hương vị cay, chua, đắng, mặn, ngọt,... Các món ăn nổi tiếng được du khách ưa chuộng khi đến Đắk Lắk là gà nướng và cơm lam ở Bản Đôn, chả cá thác lác hồ Lắk, cà đắng trộn cá khô, canh trứng kiến vàng, măng nướng xào lòng bò, lẩu lá rừng,...



Di sản nào của tỉnh Đắk Lắk được ghi vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia? Hãy trình bày những hiểu biết của em về di sản đó.

II. MỘT SỐ DI SẢN VĂN HOÁ TIÊU BIỂU Ở ĐẮK LẮK

1. Khu căn cứ kháng chiến tỉnh Đắk Lắk (1965 – 1975)

Khu căn cứ kháng chiến tỉnh Đắk Lắk (1965 – 1975) có diện tích 61,5 ha, nằm bên sườn dãy núi Chư Yang Sin hùng vĩ, thuộc địa phận huyện Krông Bông, cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 80 km về hướng đông nam. Đây là nơi Tỉnh uỷ Đắk Lắk cùng các cơ quan, ban, ngành và lực lượng vũ trang tỉnh Đắk Lắk chọn làm nơi đóng quân, làm việc, hoạt động cách mạng trong thời kì kháng chiến chống Mỹ.

Khu căn cứ là đầu mối quan trọng của tuyến hành lang chiến lược bắc – nam, đông – tây; đảm bảo sự lãnh đạo thống suốt của Trung ương Đảng và kịp thời chi viện sức người, sức của cho chiến trường Nam Tây Nguyên, chiến trường Nam Bộ.

Tại Khu căn cứ này đã diễn ra Đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ III (tháng 7/1966), thứ IV (tháng 4/1969) và thứ V (tháng 10/1971). Cũng chính tại nơi đây, Tỉnh ủy Đắk Lắk đã lãnh đạo Đảng bộ, quân và dân trong tỉnh chiến đấu bảo vệ và mở rộng khu căn cứ, giữ vững hành lang chiến lược, góp phần đánh bại hai loại hình chiến tranh xâm lược kiểu mới của đế quốc Mỹ, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ đến ngày thắng lợi hoàn toàn.

Với giá trị và ý nghĩa to lớn của khu căn cứ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu

nước, ngày 09/3/2017, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã ban hành Quyết định số 822/QĐ-BVHTTDL xếp hạng Khu căn cứ kháng chiến tỉnh Đắk Lắk (1965 – 1975) là Di tích lịch sử quốc gia.

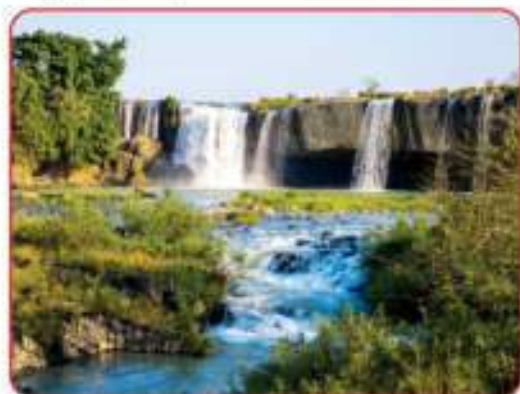


Hình 4.9. Khu căn cứ kháng chiến tỉnh Đắk Lắk (1965 – 1975)
(Ảnh: Nguyễn Hữu Hùng)

2. Di tích danh lam thắng cảnh thác Drai Nur

Thác Drai Nur – thác Dúi ở Buôn Kuốp, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk. Đây là ngọn thác hùng vĩ nhất cao nguyên Đắk Lắk. Thác có chiều rộng khoảng 150 m, dòng chảy dài khoảng 250 m, ngọn thác cao nhất vào mùa mưa khoảng 30 m và nước của dòng thác chưa bao giờ khô cạn.

Phía bắc của thác Drai Nur như một bức tường thành được kết tạo bởi những tảng đá lớn, nhỏ với nhiều hình thù khác nhau. Phía đông nam của thác là những



Hình 4.10. Thác Drai Nur
(Ảnh: Nguyễn Hữu Hùng)

vách đá cao sừng sững, lồi lõm tựa như thung lũng. Phía nam là nơi thác đổ, nước chảy cuộn cuộn, bọt tung trắng xoá, âm thanh âm ỉ vang dội cả một góc trời. Phía sau thác nước có một hang động cao gần 10 m, rộng khoảng 1 000 m². Đứng trong hang nhìn qua làn nước là một không gian huyền ảo, kì thú, cuốn hút lòng người.

Ngày 26/01/2011, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành Quyết định số 326/QĐ-BVHTTDL xếp hạng thác Drai Nur là Di tích danh lam thắng cảnh quốc gia.



– Tại sao Khu căn cứ kháng chiến tỉnh Đắk Lắk (1965 – 1975) lại được xếp hạng là Di tích lịch sử quốc gia?

– Em hãy tìm hiểu truyền thuyết của người Êđê về thác Drai Nur và cho biết giá trị tư tưởng nổi bật của truyền thuyết.

III. GIÁ TRỊ CỦA DI SẢN VĂN HOÁ Ở ĐẮK LẮK



Giá trị khoa học, lịch sử, văn hoá: Di sản văn hoá Đắk Lắk là những “báu vật” mang thông điệp của quá khứ, giúp cư dân địa phương nhận diện quá khứ, kết nối quá khứ với hiện tại và tương lai. Các di sản thường có những đặc điểm nổi bật về địa chất, sinh thái hoặc có giá trị đặc biệt về thẩm mỹ, được xem như tác phẩm nghệ thuật tạo hình vĩ đại của “mẹ thiên nhiên”.



Giá trị giáo dục: Di sản văn hoá Đắk Lắk là tài nguyên vô tận để giáo dục truyền thống địa phương, bồi dưỡng tình yêu quê hương, đất nước và nâng cao lòng tự hào dân tộc.



Giá trị kinh tế: Phần lớn các di sản văn hoá được khai thác để phát triển ngành du lịch, được gọi là “ngành công nghiệp không khói”. Hệ thống các điểm đến bao gồm những di sản tự nhiên, di sản văn hoá mang dấu ấn Đắk Lắk luôn tạo sức hút mãnh liệt đối với du khách trong nước và quốc tế.



Giá trị gắn kết cộng đồng: Di sản văn hoá Đắk Lắk được kết tinh, lưu truyền và chứa đựng các giá trị văn hoá truyền thống của cộng đồng các dân tộc trong tỉnh. Các di sản văn hoá này góp phần gắn kết các dân tộc và là cầu nối để những người sống xa quê luôn hướng về quê hương, đất nước.



Giá trị kết nối, hội nhập quốc tế: Di sản văn hoá vừa là hiện thân của bản sắc văn hoá dân tộc, vừa có giá trị lan toả, thúc đẩy quá trình giao lưu, góp phần làm phong phú văn hoá nhân loại. Các di sản văn hoá Đắk Lắk nằm trong Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên đã được UNESCO ghi vào danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại. Nhờ đó, tầm ảnh hưởng và khả năng lan toả giá trị di sản văn hoá Đắk Lắk ngày càng được mở rộng. Đây là niềm tự hào to lớn của cộng đồng các dân tộc ở Đắk Lắk.

IV. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ Ở ĐẮK LẮK

1. Mục đích, ý nghĩa của việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Đắk Lắk



Theo em, việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển của quê hương Đắk Lắk?

Di sản văn hoá ở Đắk Lắk là hiện thân của sức lao động và trí tuệ con người nơi đây trong hành trình lịch sử dân tộc. Mỗi di sản đều phản ánh sinh động về quá trình tồn tại và hoạt động của con người, là sản phẩm kết tinh của tinh thần đoàn kết,

sáng tạo, anh dũng trong lao động sản xuất và trong đấu tranh chống ngoại xâm của nhiều thế hệ, nhiều cộng đồng cư dân đã và đang sinh sống trên vùng đất Đắk Lắk.

Di sản văn hoá ở Đắk Lắk chứa đựng nhiều tiềm năng để phát triển ngành du lịch. Gắn du lịch di sản với du lịch sinh thái, giải quyết nhu cầu lao động tại chỗ, góp phần tăng thêm nguồn thu nhập cho người dân và nguồn ngân sách địa phương là một hướng đi bền vững nhằm bảo tồn và phát huy giá trị to lớn của di sản. Gắn việc bảo tồn với phát huy, phát huy để bảo tồn giá trị di sản là một yêu cầu vừa mang tính cấp bách, vừa mang tính lâu dài của công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế sâu rộng và hiệu quả.

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Đắk Lắk còn là biểu hiện của lòng biết ơn sâu sắc đối với các thế hệ đi trước; thể hiện tình yêu và lòng tự hào về quê hương, giữ gìn nền tảng văn hoá tinh thần cho đồng bào các dân tộc trong công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển quê hương.

2. Những thuận lợi và khó khăn trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Đắk Lắk

a. Thuận lợi

- Luật di sản văn hoá được Quốc hội ban hành, sửa đổi, bổ sung và ngày càng hoàn thiện.

- Chính phủ ban hành Chương trình bảo tồn và phát triển bền vững giá trị di sản văn hoá Việt Nam, giai đoạn 2021-2025. Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND về "Bảo tồn và phát huy văn hoá công cộng chiêng tình Đắk Lắk, giai đoạn 2021-2025".

- Hệ thống chính trị và nhân dân tỉnh Đắk Lắk đồng thuận tích cực, chủ động chung tay, góp sức bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá của địa phương. Nguồn kinh phí của tỉnh dành cho các đề án bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá ở địa phương tăng nhanh qua các giai đoạn.

- Nhiều nghệ nhân ở tỉnh Đắk Lắk được Nhà nước tôn vinh phong tặng danh hiệu cao quý (Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ nhân Ưu tú) và được nhận chế độ trợ cấp thường xuyên.

- Ngày càng nhiều các nhà nghiên cứu khoa học, lịch sử, văn hoá trong và ngoài nước đến nghiên cứu văn hoá ở Đắk Lắk. Đa số nghệ nhân rất tâm huyết với nghề sẵn sàng bỏ công sức truyền dạy nghề cho thế hệ trẻ.

- Nhiều tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư phát triển du lịch di sản lịch sử – văn hoá. Hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh được nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới đạt tốc độ khá nhanh. Bước đầu hình thành chuỗi du lịch sinh thái – di sản, di tích lịch sử văn hoá – lễ hội dân gian truyền thống ở địa phương.

- Không gian văn hoá công cộng chiêng Tây Nguyên được tổ chức UNESCO ghi vào Danh sách Kiệt tác truyền khẩu và Di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại (2005), sau được chuyển sang danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại (2008).

b. Khó khăn

- Cán bộ, nhân viên làm công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá trong địa bàn tỉnh còn mỏng, trình độ chuyên môn của một số người chưa đáp ứng được yêu cầu và nhiệm vụ mới. Một bộ phận dân cư còn thiếu hiểu biết về Luật Di sản nên chưa nhận thức đầy đủ ý nghĩa và giá trị của di sản văn hoá ở địa phương.

- Rừng tự nhiên bị giảm về diện tích. Khí hậu biến đổi cực đoan. Nguồn thu ngân sách của tỉnh còn hạn chế. Các di sản văn hoá ở Đắk Lắk nằm phân tán trên địa bàn rộng.

- Nhiều di tích bị xuống cấp. Nạn "chảy máu công chiêng" tiếp tục xảy ra. Một số di tích bị người dân lấn chiếm đất trái phép. Việc kêu gọi, thu hút đầu tư phát triển du lịch còn hạn chế.

- Ảnh hưởng, tác động của văn hoá ngoại lai trong thời đại 4.0 là một thách thức không nhỏ đối đến công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc.

- Mặt trái của cơ chế thị trường, xu hướng chạy theo vật chất,... cuốn hút một bộ phận thế hệ trẻ rời xa các giá trị văn hoá truyền thống.



Theo em, khó khăn lớn nhất trong công tác bảo tồn di sản văn hoá hiện nay ở Đắk Lắk là gì? Chúng ta cần phải làm gì để vượt qua khó khăn đó?

Em có biết

Trong giai đoạn 2016 – 2020, tỉnh Đắk Lắk đã cấp 26 bộ chiêng, 358 bộ trang phục truyền thống cho đồng bào các dân tộc tại chỗ; mở 12 lớp học truyền dạy công chiêng cho 479 học viên; khảo sát, nghiên cứu và phục dựng 5 nghi lễ và tổ chức 131 nghi lễ, lễ hội truyền thống gắn với công chiêng; sưu tầm, bảo tồn hàng chục bài chiêng cổ; tổ chức và tham gia thành công hai cuộc Liên hoan văn hoá công chiêng. Tỉnh đã đầu tư hơn 12,7 tỉ đồng cho việc bảo tồn và phát huy giá trị của văn hoá công chiêng Tây Nguyên. Đặc biệt, năm 2019, Đắk Lắk có 24 nghệ nhân được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Nghệ nhân Ưu tú. Đồng bào các dân tộc tại chỗ cũng quan tâm và nỗ lực lớn hơn trong việc phục dựng các nghi lễ, lễ hội, vì điều đó mang lại giá trị tinh thần rất lớn cho các cộng đồng dân tộc, góp phần bảo tồn và phát huy di sản văn hoá địa phương.

(Theo Báo cáo kết quả 5 năm thực hiện Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND, ngày 30/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về "Bảo tồn và phát huy văn hoá công chiêng Tây Nguyên, giai đoạn 2016 – 2020")

3. Một số biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Đắk Lắk



Em đã làm được gì trong việc chung tay cùng cộng đồng bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Đắk Lắk?

Di sản văn hoá của một địa phương là thành quả lao động, sáng tạo của nhiều thế hệ được lưu truyền từ đời này sang đời khác. Cộng đồng các dân tộc ở tỉnh Đắk Lắk tự hào được kế thừa “kho báu” di sản mà các thế hệ trước để lại. Tuy nhiên, di sản văn hoá không dễ hình thành, lại rất dễ bị mai một và luôn tiềm ẩn nguy cơ biến mất nhanh chóng. Vì vậy, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá vừa là nhiệm vụ cấp thiết, vừa mang tính lâu dài; đồng thời là trách nhiệm của mỗi cá nhân, cộng đồng, của các thế hệ hôm nay và mai sau.

Để hoàn thành nhiệm vụ quan trọng đó, chúng ta phải tự giác thực hiện một số biện pháp chủ yếu sau:

Một số

- Chủ động tìm hiểu và thực hiện Luật Di sản và các văn bản của chính quyền địa phương về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.
- Tích cực tham gia các cuộc thi tìm hiểu về di sản văn hoá.

biện pháp

- Tích cực tham gia các hoạt động trải nghiệm, tham quan, du lịch liên quan đến di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh của quê hương.
- Say mê tìm hiểu cái hay, cái đẹp và độc đáo của các di sản văn hoá nhằm nâng cao lòng tự hào về truyền thống quê hương, đồng thời quảng bá sáng tạo giá trị của các di sản đến với mọi người.

cần làm

- Không được xâm phạm hoặc huỷ hoại các di sản văn hoá. Không tham gia hoặc tiếp tay cho các hành vi trộm cắp, buôn bán cổ vật.
- Quyết liệt lên án các hành động phá hoại, xâm phạm di sản văn hoá.

ngay!

- Thành lập tổ, nhóm hoặc câu lạc bộ để tìm hiểu, giữ gìn, bảo vệ và quảng bá hình ảnh, giá trị các di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh ở địa phương.
- Giữ gìn sạch đẹp di tích, danh lam thắng cảnh khi đến tham quan. Nhắc nhở mọi người chung tay giữ gìn, bảo vệ di sản văn hoá.

Em có biết

"Nếu các cháu thanh niên một năm trồng 3 cây, chăm sóc cho thật tốt, thì 8 triệu thanh niên miền Bắc sẽ trồng được 24 triệu cây. Năm năm liền, các cháu sẽ trồng được 120 triệu cây. Nếu các cháu đem 120 triệu cây ấy trồng trên đường nối liền Hà Nội – Mátxcova thì con đường từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản càng thêm xanh tươi."

(Hồ Chí Minh Toàn tập, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, tập 12, tr.541)

"Đứng trước những thời cơ và thách thức mới, yêu cầu khách quan của sự nghiệp cách mạng nước ta là phải tiếp tục xây dựng, giữ gìn và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thực sự là "nền tảng tinh thần", "động lực phát triển", và "soi đường cho quốc dân đi"; phát huy giá trị văn hoá và sức mạnh con người Việt Nam, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, thịnh vượng, tạo ra sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc để tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, thực hiện thành công mục tiêu đưa nước ta trở thành quốc gia phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỉ XXI."

(Trích phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hoá toàn quốc, ngày 24/11/2021)

ĐỌC THÊM

NÉT ĐỘC ĐÁO CỦA KHÔNG GIAN VĂN HOÁ CÔNG CHIÊNG TÂY NGUYÊN

"Không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên" không chỉ là tiếng công, tiếng chiêng mà còn bao gồm cả văn hoá ẩm thực, dệt thổ cẩm, đời sống lao động, tâm linh,... của người Tây Nguyên. Công chiêng ở các nước khác có đặc điểm: một người đánh nhiều công, lối biểu diễn tĩnh chứ không động, kĩ thuật đạt đến độ chuyên nghiệp cao, người đánh thường dùng hai búa đánh đều đều để có những cao độ, sắc độ, trường độ. Trong khi đó, ở Việt Nam một người đánh một công, một chiêng, nhiều cuộc công, chiêng phối hợp với nhau để tạo thành dàn nhạc. Lối biểu diễn rất "động", kêu gọi cả người xem cùng vào cuộc "suang", hát.

Kĩ thuật kích âm, chỉnh âm công chiêng của người biểu diễn "biến hoá khôn lường" làm cho giai điệu lúc trầm, lúc bổng, lúc mơ màng, du dương, lúc bi tráng, hào hùng, lúc đa diết, thấp thòm,... tùy theo hoàn cảnh, môi trường sinh hoạt và tâm trạng. Một dàn công chiêng mang hình ảnh gia đình gắn bó chặt chẽ với cộng đồng. Chính sự rất khác biệt đó đã làm cho "không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên" ở Việt Nam là độc đáo nhất!"

(Trích bài nói chuyện của GS.TS. Trần Văn Khê về chủ đề "Không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên – Kiệt tác truyền khẩu và Di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại" tại Nhà văn hoá Thanh Niên Thành phố Hồ Chí Minh, 23/4/2006)



Em có cảm nhận gì sau khi đọc trích đoạn bài nói chuyện của GS.TS. Trần Văn Khê?



LUYỆN TẬP

1. Trình bày khái quát về di sản văn hoá vật thể ở Đắk Lắk và nêu giá trị của nó đối với sự phát triển kinh tế của địa phương.
2. Hãy giới thiệu tóm tắt về di sản văn hoá phi vật thể ở Đắk Lắk và nêu rõ giá trị của nó đối với cư dân địa phương.
3. Hãy phân tích những khó khăn và thuận lợi trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá ở Đắk Lắk.
4. Theo em, chúng ta cần bổ sung thêm những giải pháp nào để nâng cao hiệu quả của công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá ở Đắk Lắk?



VẬN DỤNG

1. Sưu tầm tư liệu (bài viết, tranh, phim, ảnh,...) để dàn dựng đoạn phim ngắn giới thiệu về một di tích lịch sử – văn hoá ở địa phương.
2. Tìm hiểu, viết kịch bản và đóng kịch về truyền thuyết thác Drai Nur của người Êđê.
3. Hãy viết một bức thư, độ dài không quá 300 từ, giới thiệu cho người bạn ở phương xa biết về một danh lam thắng cảnh hoặc một di tích lịch sử – văn hoá ở quê hương em.



MỤC TIÊU

- Phân tích được những biểu hiện của biến đổi khí hậu ở Đắk Lắk.
- Nêu được tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở Đắk Lắk.
- Trình bày được các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu tại Đắk Lắk.



MỞ ĐẦU

Khí hậu tỉnh Đắk Lắk đặc trưng cho vùng Tây Nguyên mát mẻ, một năm có hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô, vị trí nằm xa biển nên ít chịu ảnh hưởng của bão. Tuy nhiên, những năm gần đây do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu đã làm cho diễn biến thời tiết ở Đắk Lắk ngày càng bất thường và trở nên cực đoan.



Em hãy nêu một số hiện tượng thời tiết khắc nghiệt do biến đổi khí hậu ở tỉnh Đắk Lắk đã gây tác động tiêu cực đến kinh tế – xã hội trong những năm gần đây.



KIẾN THỨC MỚI

I. BIỂU HIỆN CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở TỈNH ĐẮK LẮK

Tỉnh Đắk Lắk chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu. Trong mùa khô, khí hậu ở Đắk Lắk có sự biến động rất bất thường; xu hướng chung là nhiệt độ tăng cao, số giờ nắng lớn, lượng mưa trung bình rất thấp, độ ẩm không khí giảm mạnh. Ngược lại, vào mùa mưa, độ ẩm không khí tăng cao, mưa lớn và dông, lốc xoáy, kéo theo ngập lụt kéo dài,...

1. Gia tăng nhiệt độ



Dựa vào Bảng 5.1 và thông tin ở mục 1, em hãy:

- Mô tả sự gia tăng nhiệt độ tại tỉnh Đắk Lắk.
- Nêu những khu vực có nhiệt độ tăng cao ở tỉnh Đắk Lắk.

Dưới tác động của biến đổi khí hậu, nhiệt độ trung bình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk biến đổi phổ biến theo xu thế tăng, với mức $0,2 - 0,3^{\circ}\text{C}/10$ năm. Điểm đáng lưu ý là trong 10 năm (2010 – 2020), nhiệt độ toàn tỉnh tăng nhanh hơn so với các thập kỉ trước. Nhiệt độ dao động không lớn nhưng theo quy luật tăng dần, thời kì sau có nhiệt độ cao hơn thời kì trước. Sau 40 năm (1980 – 2020), nhiệt độ không khí tại khu vực đông bắc và phía nam tỉnh đã tăng nhiều hơn các khu vực khác là $1,1^{\circ}\text{C}$. Tốc độ tăng nhiệt của tỉnh Đắk Lắk ở mức xấp xỉ so với bình quân cả nước.

Bảng 5.1. Nhiệt độ trung bình tại một số điểm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trong các thời kì

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Trạm	Thời kì 1980 – 1990	Thời kì 1991 – 2000	Thời kì 2001 – 2010	Thời kì 2011 – 2020
Buôn Ma Thuột	23,7	23,8	23,9	24,3
Buôn Hồ	21,6	21,9	22,3	22,7
M'Drắk	23,6	23,8	24,1	24,3
Lắk	23,6	24,0	24,4	24,7
Ea H'leo			22,8	23,0

(Nguồn số liệu tính toán: Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Đắk Lắk)

2. Biến đổi lượng mưa



Dựa vào bảng 5.2 và thông tin ở mục 2, em hãy:

– Nhận xét sự biến đổi về lượng mưa ở tỉnh Đắk Lắk.

Tổng lượng mưa trung bình từng thời kì của các khu vực trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có biến động không nhiều và theo xu thế giảm. Thời kì 2011 – 2020, tổng lượng mưa giảm rõ rệt (riêng khu vực huyện Ea H'leo lại có xu thế tăng).

Lượng mưa qua các thời kì có biến đổi, năm mưa nhiều, năm mưa ít, nhưng biến động của tổng lượng mưa năm không lớn, phổ biến 10 – 15%.

Bảng 5.2. Tổng lượng mưa trung bình năm tại một số điểm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trong các thời kì

(Đơn vị: mm)

Trạm	Thời kì 1980 – 1990	Thời kì 1991 – 2000	Thời kì 2001 – 2010	Thời kì 2011 – 2020
Buôn Ma Thuột	1 907,2	1 872,0	1 825,2	1 796,4
Buôn Hồ	1 474,0	1 609,4	1 616,5	1 546,4
M'Drắk	1 812,1	2 353,9	2 332,5	2 141,7
Lắk	2 463,0	1 923,9	1 942,9	1 890,8
Ea H'Leo			1 821,3	2 024,4

(Nguồn số liệu tính toán: Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Đắk Lắk)

Tần suất xuất hiện lượng mưa/ngày trên 100 mm có khả năng gây lũ cực lớn có xu thế gia tăng khiến cho lũ cực lớn ngày càng tăng. Đặc biệt có vùng xuất hiện lượng mưa/ngày đến 300 mm, phía đông tỉnh còn xuất hiện lượng mưa/ngày lên trên 450 mm. Điều này minh chứng cho tần suất xuất hiện lũ cực lớn ngày càng tăng.

Em có biết

Theo quyết định số 96/QĐ-KTTVQG, cấp mưa được phân ra như sau:

Cấp 1: Không mưa

Cấp 2: Mưa nhỏ không đáng kể: $R \leq 0,6 \text{ mm}$

Cấp 3: Mưa nhỏ: $0,6 \text{ mm} < R \leq 6,0 \text{ mm}$

Cấp 4: Mưa: $6,0 \text{ mm} < R \leq 16,0 \text{ mm}$

Cấp 5: Mưa vừa: $16,0 \text{ mm} < R \leq 50,0 \text{ mm}$

Cấp 6: Mưa to: $50,0 \text{ mm} < R \leq 100,0 \text{ mm}$

Cấp 7: Mưa rất to: $R > 100,0 \text{ mm}$.

Trong đó R là tổng lượng mưa trong 24 giờ.

3. Thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan



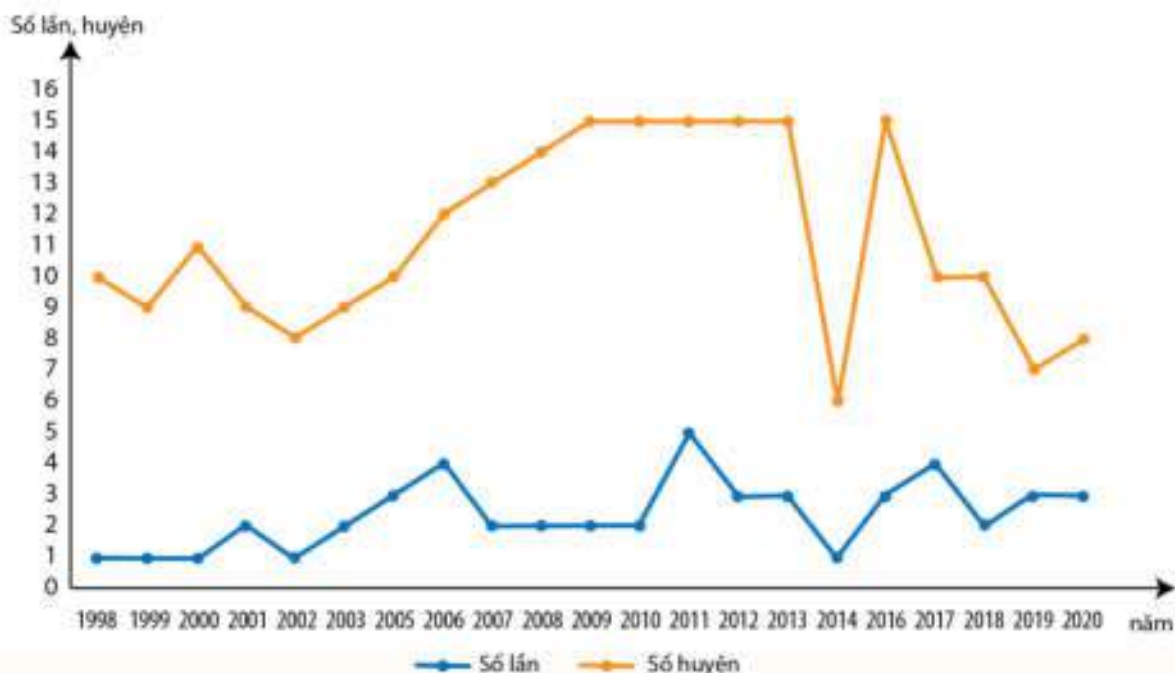
Dựa vào Hình 5.1, 5.2, 5.3 và thông tin ở mục 3, em hãy:

- Kể tên các thiên tai thường xảy ra ở tỉnh Đắk Lắk trong giai đoạn gần đây.
- Các thiên tai này thường xảy ra vào thời gian nào?
- Trình bày diễn biến của các thiên tai: ngập lụt, hạn hán, dông, tố, lốc sét ở tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2007-2020

Các thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng bất thường về cường độ, tần suất và phạm vi. Mùa khô thì hạn hán, thiếu nước cho sản xuất sinh hoạt; mùa mưa thì gây lũ lụt, ngập úng, sạt lở đất; các hiện tượng lốc tố, dông sét cũng thường xảy ra, nhất là những tháng đầu mùa mưa.

a. Lũ và ngập úng

Đây là các loại thiên tai diễn ra thường xuyên, năm nào cũng xuất hiện trên diện rộng ở hầu hết các khu vực trên địa bàn tỉnh. Tần suất xảy ra là 2,3 lần/năm. Số người chết do loại thiên tai này chiếm 73% trong tổng số người chết bởi các loại thiên tai. Hằng năm có đến 11/15 đơn vị hành chính của tỉnh bị ảnh hưởng do loại thiên tai này. Các huyện thường xuyên bị thiên tai lũ lụt là huyện Ea Súp, Buôn Đôn, Krông Bông, Krông Ana, Cư Kuin, Lắk, M'Drắk, Ea Kar. Những địa phương bị thiệt hại về người nhiều là các huyện Krông Ana, Lắk và Krông Bông.

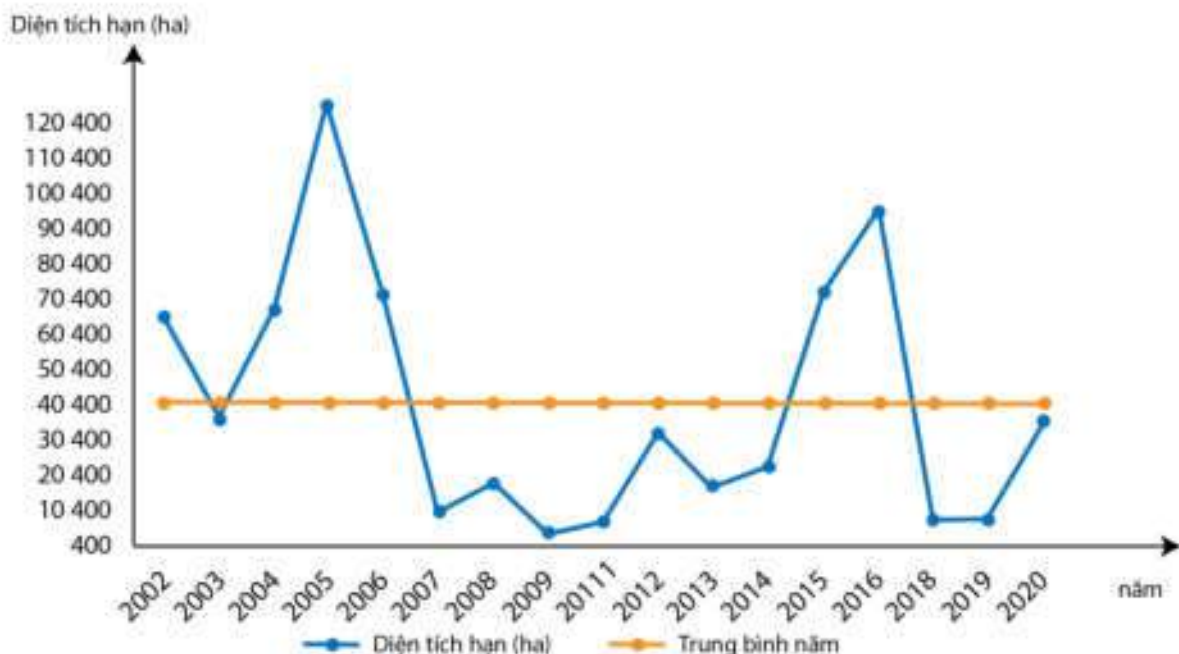


Hình 5.1. Biểu đồ diễn biến thiên tai ngập lụt ở tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 1998 – 2020
(Nguồn số liệu tính toán: Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Đắk Lắk)

b. Hạn hán

Hằng năm, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đều xảy ra hạn hán. Giai đoạn 2002 – 2020, trung bình diện tích cây trồng ngắn ngày hằng năm bị ảnh hưởng là 41 795 ha. Phạm vi xảy ra hạn hán là 15/15 đơn vị hành chính cấp thành phố, thị xã và huyện. Tuy nhiên cấp rủi ro thiên tai do hạn hán chỉ ở mức trên dưới cấp I. Khu vực chịu ảnh hưởng của hạn lớn nhất là các huyện Krông Búk, Krông Năng, Buôn Đôn,...

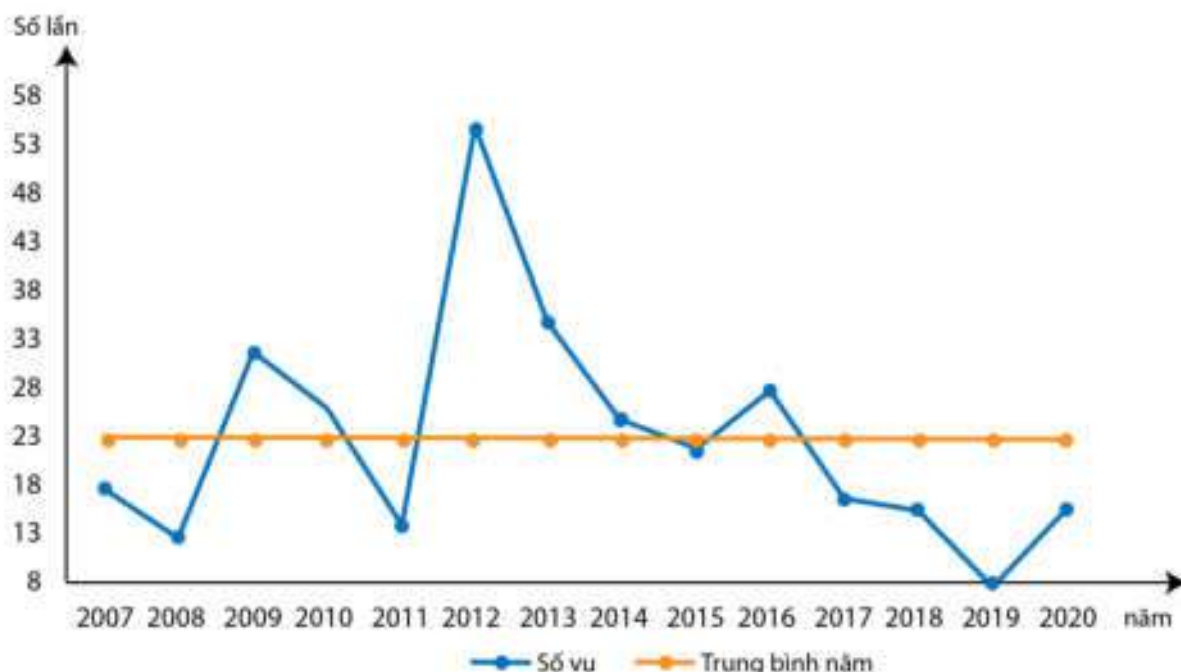
Hạn hán xảy ra với quy mô tương đối rộng, những năm gần đây hạn hán bất thường. Có những năm ngay cả trong mùa mưa cũng xảy ra các đợt hạn kéo dài từ 2 – 3 tháng với tổng lượng mưa thiếu hụt phổ biến từ 60 – 80%.



Hình 5.2. Biểu đồ diễn biến thiên tai hạn hán ở tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 1998 – 2020
(Nguồn số liệu tính toán: Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Đắk Lắk)

c. Đông sét, lốc tố

Số lần xảy ra các loại thiên tai này trong thời kì 2012 – 2014 là nhiều nhất. Các thời kì khác dao động xung quanh giá trị trung bình 23 vụ. Giai đoạn 2014 – 2020, tuy số vụ xảy ra ít hơn nhưng mức độ thiệt hại lớn hơn. Điều này chứng tỏ cường độ của dông, lốc, sét ngày càng mạnh, biến đổi khôn lường, khó dự báo.



Hình 5.3. Biểu đồ diễn biến thiên tai dông, tố, lốc, sét ở tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2007 – 2020
(Nguồn số liệu tính toán: Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Đắk Lắk)

II. TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở TỈNH ĐẮK LẮK



Dựa vào Bảng 5.3 và thông tin ở mục II, em hãy:

- Phân tích các tác động của biến đổi khí hậu ở tỉnh Đắk Lắk.
- Theo em, biến đổi khí hậu ở tỉnh Đắk Lắk ảnh hưởng nghiêm trọng đến lĩnh vực hoặc ngành kinh tế nào của tỉnh?

1. Tác động của biến đổi khí hậu đến các ngành kinh tế

a. Đối với nông – lâm – ngư nghiệp

Trong những năm qua, ngành nông nghiệp của tỉnh đang đứng trước những thử thách lớn do biến đổi khí hậu gây ra. Sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2016 – 2020 bị ảnh hưởng và thiệt hại do bão lũ, hạn hán, lốc tố là 252 407 ha diện tích cây trồng các loại, trong đó 24 539 ha cây trồng bị mất trắng; 31 806 gia súc, gia cầm các loại bị chết và cuốn trôi; 173,7 ha ao hồ nuôi thủy sản bị ngập nước và cuốn trôi.

Các khu vực thuộc phía tây và tây bắc tỉnh như thị xã Buôn Hồ, huyện Ea Súp, huyện Buôn Đôn,... luôn trong tình trạng thiếu nước thường xuyên, làm ảnh hưởng đến năng suất các loại cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp dài ngày khác như cà phê, hồ tiêu,... Thiệt hại do hạn hán gây ra trong 15 năm (giai đoạn 2006 – 2020) là khoảng 537 538 ha diện tích gieo trồng bị ảnh hưởng.

Biến đổi khí hậu cũng làm suy giảm quỹ đất rừng và diện tích rừng. Diện tích rừng tự nhiên ở tỉnh Đắk Lắk là 594 488,9 ha, rừng trồng là 14 397,3 ha.

Biến đổi khí hậu làm thay đổi cơ cấu tổ chức rừng: rừng cây họ dầu mở rộng lên phía bắc và các đai cao hơn, rừng rụng lá với nhiều cây chịu hạn phát triển mạnh,...

Biến đổi khí hậu làm suy giảm chất lượng rừng: phát triển nhiều sâu bệnh mới nguy hại hơn hoặc các sâu bệnh ngoại lai; gia tăng nguy cơ cháy rừng do nền nhiệt độ cao hơn, lượng bốc hơi nhiều hơn, thời gian và cường độ khô hạn gia tăng.

Bảng 5.3. Diện tích rừng bị cháy ở tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 – 2020

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích rừng bị thiệt hại (ha)	9,13	0	8,79	34,17	17,6

(Nguồn: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đắk Lắk, 2020)

b. Đối với giao thông vận tải

Hệ thống giao thông tỉnh Đắk Lắk có những đặc điểm đặc biệt do địa hình dốc, đồi núi nhiều, bị chia cắt mạnh, nên chịu tác động của hiện tượng biến đổi khí hậu rất rõ nét. Các thiệt hại cho hệ thống giao thông: bão, lụt, tác động của nhiệt độ, lượng mưa, độ ẩm tăng,... làm giảm tuổi thọ các công trình giao thông trên các tuyến quốc lộ; đường tỉnh đều bị xói lở, sụt lún nền mặt đường, sạt lở taluy, sạt lở đất đá hai bên đường,... gây mất an toàn giao thông, giảm năng lực khai thác, gây khó khăn, hạn chế cho công tác cứu hộ, cứu nạn, sơ tán dân vùng bị thiên tai. Mưa lớn kéo dài còn ảnh hưởng đến tiến độ thi công nhiều dự án giao thông và giảm chất lượng công trình.

c. Đối với du lịch

Giai đoạn 2016 – 2020, hoạt động du lịch của tỉnh có chiều hướng phát triển mạnh, đã thu hút được khoảng 3 846 triệu lượt khách. Tuy nhiên, hạn hán làm lòng hồ thủy điện cạn nước, ảnh hưởng tới du lịch trên mặt hồ; các vụ cháy rừng làm biến đổi khu du lịch sinh thái tại các điểm du lịch. Biến đổi khí hậu gây ra hiện tượng khô hạn, cạn nước ở hồ Lắk, quần thể 3 hồ Ea Boune, Ea Tyr và Ea R'Bin ở Nam Ka,... làm ảnh hưởng đến thảm thực vật và cây xanh xung quanh; tác động đến khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô, Nam Ka, Vườn quốc gia Yok Don, Chư Yang Sin vì hoả hoạn, hạn hán làm giảm sự đa dạng sinh học. Tác động cục đoạn của mưa, lũ, bão, lốc xảy ra thất thường làm ảnh hưởng tới nhiều chuyến du lịch đã được đăng kí. Biến đổi khí hậu cũng sản sinh một số dịch bệnh cho gia súc, gia cầm và cả con người tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh làm ảnh hưởng tới tâm lí của khách du lịch.

d. Đối với công nghiệp – năng lượng

Biến đổi khí hậu làm mưa lũ, hạn hán thất thường tác động tiêu cực đến quá trình vận hành, khai thác hệ thống truyền tải và phân phối điện. Mặt khác, do lũ lớn bất thường, các hồ chứa nước của các công trình thủy điện không thể điều tiết theo quy trình dẫn đến nguy cơ vỡ đập, đe dọa sự an toàn của vùng hạ lưu. Biến đổi khí hậu làm thay đổi lượng mưa ảnh hưởng đến chu kì thủy văn và dòng chảy của sông, suối dẫn đến thay đổi sản lượng của các nhà máy thủy điện.

2. Tác động của biến đổi khí hậu đến đời sống và sức khỏe cộng đồng

Với ba hệ thống sông ngòi phân bố tương đối đều trên toàn tỉnh (hệ thống sông Sêrêpôk, hệ thống sông Ba, hệ thống sông Đồng Nai) cùng với hàng trăm hồ chứa và 833 con suối có độ dài trên 10 km, đã tạo cho Đắk Lắk một mạng lưới sông, hồ khá dày đặc. Tuy nhiên hiện nay tình trạng thiếu nước sinh hoạt trong mùa khô phổ biến tại một số vùng, riêng năm 2020 đã có hơn 1 000 hộ dân ở một số huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh thiếu nước sinh hoạt trong mùa khô.

Do các hiện tượng biến đổi khí hậu cực đoan nên cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã gánh chịu nhiều thiệt hại. Các hệ thống kè, cống bị cuốn trôi do mưa lũ cường độ lớn. Nhà cửa, trường học, trạm y tế bị phá hủy. Giá trị thiệt hại giai đoạn 2005 – 2017 là 14 271,384 tỉ đồng.

Các vùng dễ bị tổn thương nhất trong tỉnh là các huyện: Lắk, Ea Súp, Buôn Đôn, Ea Kar, Krông Búk, Krông Năng,... Dọc theo sông Krông Pắc, Krông Ana, Sêrêpôk,... những vùng đất thấp thường xuyên phải gánh chịu những trận lũ, cuồng phong. Có năm các trường học phải đóng cửa, nghỉ học do mưa, lũ kéo dài.

Biến đổi khí hậu làm tăng các bệnh truyền nhiễm, tăng các trường hợp tử vong và bệnh mãn tính ở người già. Thống kê của Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk cho thấy các bệnh liên quan đến biến đổi khí hậu tương đối nhiều và có xu hướng biến đổi theo thời tiết.



A. Mưa lớn kéo dài gây ngập úng diện tích cây trồng của người dân huyện Ea Súp



B. Một ruộng lúa nước của người dân bị khô hạn ở xã Cư Pui



C. Một ngôi nhà tại xã Cur Kbang bị tốc mái do mưa kèm dông lốc



D. Mưa lũ gây thiệt hại về giao thông trên địa bàn huyện Ea Kar

Hình 5.4. Các tác động của biến đổi khí hậu tới kinh tế – xã hội tỉnh Đắk Lắk
(Ảnh: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk)



Dựa vào Bảng 5.4, em hãy cho biết địa phương nào của tỉnh Đắk Lắk chịu tác động nặng nề của biến đổi khí hậu?

Bảng 5.4. Các đơn vị hành chính của tỉnh Đắk Lắk chịu tác động của thiên tai do biến đổi khí hậu

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Hạn hán	Ngập lụt, lũ lụt, sạt lở đất	Nắng nóng
1	Huyện Krông Năng	++	++	+
2	Huyện M'Drắk	++	+	+++
3	Huyện Ea Kar	+	++	++
4	Huyện Krông Păk	++	+++	+
5	Huyện Krông Bông	+	+++	++
6	Huyện Cư Kuin	+	+++	+
7	Huyện Lắk	+	+++	+++
8	Huyện Krông Ana	+	+++	++
9	Thành phố Buôn Ma Thuột	+	+	+++
10	Huyện Cư M'Gar	++	++	++
11	Huyện Buôn Đôn	++	+++	++
12	Huyện Ea H'leo	++	++	+
13	Huyện Ea Súp	++	+++	+++
14	Huyện Krông Búk	+++	++	+
15	Thị xã Buôn Hồ	+	+	+

+ Tác động thấp ++ Tác động trung bình +++ Tác động cao

(Nguồn: Báo cáo đánh giá biến đổi khí hậu tỉnh Đắk Lắk)

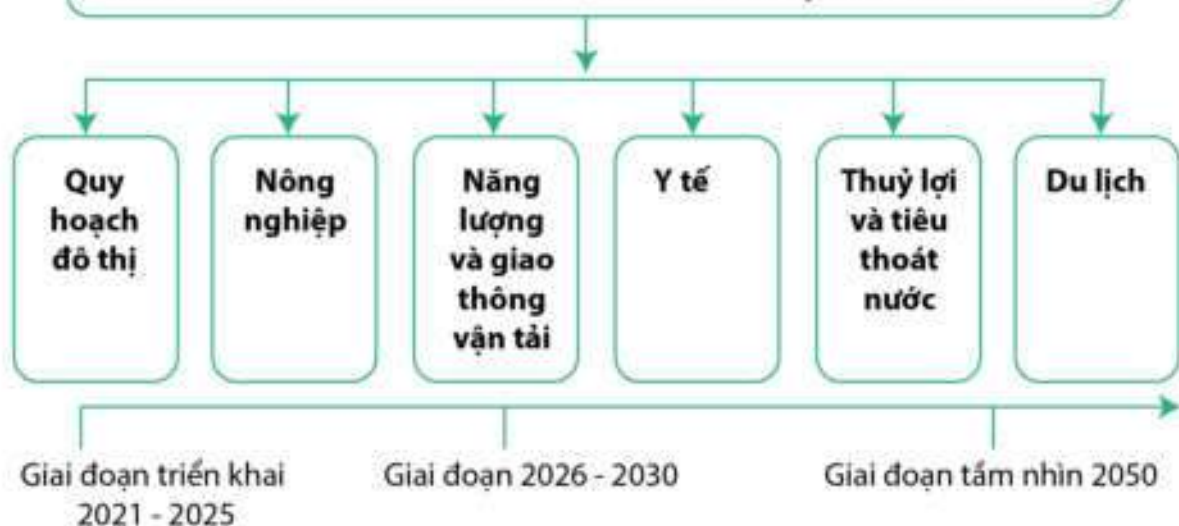
III. GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở TỈNH ĐẮK LẮK



Dựa vào Hình 5.5, 5.6 và thông tin ở mục III, em hãy:

- Trình bày các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở tỉnh Đắk Lắk.
- Nêu ví dụ cụ thể về một trong những giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở tỉnh Đắk Lắk.

CÁC NHÓM GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở TỈNH ĐẮK LẮK



Hình 5.5. Các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở tỉnh Đắk Lắk



Đô thị xanh



Giống cây mới chịu hạn, chống sâu bệnh, năng suất cao



Nâng cao đường giao thông, tăng bề rộng của vỉa hè đối với đường nội bộ (tối thiểu 5 m) để có thể trồng 1 hàng cây xanh



Đa dạng hoá nguồn năng lượng



Du lịch sinh thái và đường thủy



Xây nhà nền cao tránh ngập lụt, thoát nước tốt



Cảnh báo thiên tai, giám sát mực nước



Tăng cường mạng lưới y tế cơ sở



Hỗ trợ người dân khắc phục thiên tai



Tập huấn, nâng cao ý thức cộng đồng



Quy hoạch hệ thống thủy lợi, các hồ chứa phục vụ sản xuất

Hình 5.6. Một số giải pháp cụ thể ứng phó với biến đổi khí hậu ở tỉnh Đắk Lắk



LUYỆN TẬP

1. Em hãy liệt kê các biểu hiện của biến đổi khí hậu ở tỉnh Đắk Lắk.
2. Cho biết biến đổi khí hậu tác động tiêu cực như thế nào tới sự phát triển kinh tế – xã hội ở tỉnh Đắk Lắk.



VẬN DỤNG

1. Em hãy viết một bài báo cáo ngắn về những biểu hiện của biến đổi khí hậu trong những năm gần đây ở địa phương em sinh sống.
2. Đóng vai một hướng dẫn viên du lịch, em hãy đưa ra những khuyến cáo cho du khách đến tham quan tỉnh Đắk Lắk trong bối cảnh biến đổi khí hậu như hiện nay.



MỤC TIÊU

- Trình bày được đặc điểm, cơ cấu các ngành kinh tế địa phương.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố và định hướng phát triển các ngành kinh tế địa phương.
- Đọc được bản đồ; xử lý, phân tích được số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về các ngành kinh tế địa phương.
- Nhận biết được trách nhiệm của công dân trong việc tham gia vào các hoạt động kinh tế phù hợp.



Hình 6.1. Vòng xoay giao thông ngã sáu thành phố Buôn Ma Thuột
(Ảnh: Nguyễn Hữu Hùng)

MỞ ĐẦU

Đắk Lắk là tỉnh trung tâm vùng Tây Nguyên, có vị trí đặc biệt quan trọng về kinh tế – xã hội, văn hoá, giáo dục, quốc phòng – an ninh của vùng và là đầu mối giao thông, tạo điều kiện giao lưu kinh tế, văn hoá, xã hội giữa vùng Tây Nguyên với các vùng kinh tế trong cả nước và quốc tế. Làm thế nào để khai thác bền vững các lợi thế, tiềm năng to lớn của vùng? Các nhân tố nào ảnh hưởng sự phân bố và định hướng phát triển các ngành kinh tế của tỉnh?

KIẾN THỨC MỚI

I. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CHUNG

Đắk Lắk là tỉnh miền núi, còn nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế – xã hội.

Sau khi chia tách tỉnh (năm 2004), nền kinh tế của tỉnh Đắk Lắk phát triển và chuyển dịch theo hướng kinh tế thị trường, đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân khá cao, đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể.

Về cơ cấu kinh tế, năm 2021, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỉ trọng 37,22%, khu vực công nghiệp – xây dựng chiếm 16,47%, khu vực dịch vụ chiếm 46,71%⁽¹⁾.

Bảng 6.1. Cơ cấu các khu vực kinh tế tỉnh Đắk Lắk qua các năm

(Đơn vị: %)

Khu vực kinh tế Năm	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ (bao gồm thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm)
Năm 2010	49,73	15,59	34,68
Năm 2015	48,20	24,00	27,80
Năm 2021	37,22	16,47	46,71

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk qua các năm)

Về cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ, tỉnh Đắk Lắk có những chuyển biến và thay đổi tích cực trong những năm gần đây. Trong lĩnh vực nông nghiệp đã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn. Đó là các vùng trồng cà phê với diện tích hơn 200 nghìn ha, vùng trồng hồ tiêu có diện tích hơn 20 nghìn ha.

Dù đạt kết quả bước đầu khá quan nhưng nền kinh tế của tỉnh đang đối mặt với không ít thách thức: nền kinh tế vẫn dựa vào nông nghiệp; hạ tầng kĩ thuật và cơ sở vật chất tuy được cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, đời sống của một bộ phận đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

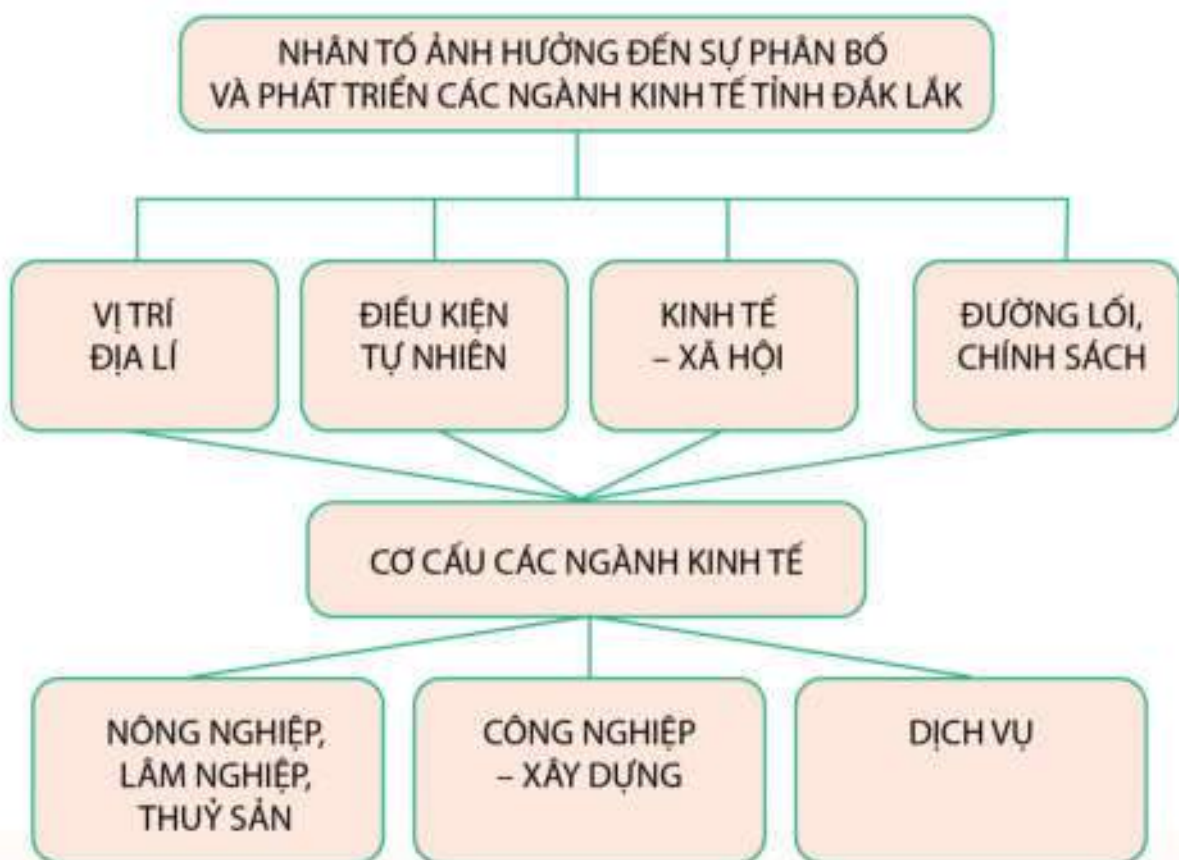


Dựa vào Bảng 6.1, thông tin mục I và hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Nêu những đặc điểm chung về kinh tế tỉnh Đắk Lắk.
- Nhận xét về xu hướng chuyển dịch cơ cấu các khu vực kinh tế tỉnh Đắk Lắk qua các năm. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu các khu vực kinh tế tỉnh Đắk Lắk qua các năm.
- Địa phương em có những ngành kinh tế quan trọng nào?

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÂN BỐ VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG

Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội (hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, vốn, thị trường,...) và đường lối, chính sách ở cả trong và ngoài tỉnh có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế là những nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố và định hướng phát triển các ngành kinh tế tỉnh Đắk Lắk.



Hình 6.2. Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố và phát triển các ngành kinh tế tỉnh Đắk Lắk

Vị trí địa lí là nhân tố chi phối sự có mặt của hoạt động sản xuất và cơ cấu các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Đồng thời, vị trí địa lí còn ảnh hưởng đến việc trao đổi hàng hoá, dịch vụ, thu hút vốn đầu tư, khoa học và công nghệ,... của tỉnh Đắk Lắk.

Điều kiện tự nhiên của tỉnh đã ảnh hưởng đến quy mô, phương hướng sản xuất, cơ cấu sản xuất và hiệu quả của các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Các yếu tố kinh tế – xã hội như dân cư, nguồn lao động, cơ sở hạ tầng và vật chất, kĩ thuật, khoa học – công nghệ, thị trường,... góp phần thúc đẩy, điều tiết các hoạt động sản xuất. Nhóm nhân tố này ảnh hưởng đến quy mô phát triển và cơ cấu hàng hoá, dịch vụ của các ngành kinh tế địa phương.



Quan sát Hình 6.2 và thông tin mục II, em hãy:

- Nếu các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố và định hướng phát triển các ngành kinh tế tỉnh Đắk Lắk.*
- Theo em, trong các nhóm nhân tố trên, nhân tố nào là quan trọng nhất? Vì sao?*

III. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Trong thời gian qua, tỉnh Đắk Lắk đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới. Cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển dịch theo hướng phát huy lợi thế của địa phương gắn với nhu cầu thị trường và tạo việc làm cho người lao động. Bước đầu hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp tập trung, gắn với các cơ sở chế biến, sơ chế. Ngành nông nghiệp đã ứng dụng nhiều tiến bộ khoa học kĩ thuật vào quá trình sản xuất bên cạnh việc cơ giới hoá và sản xuất xanh trong nông nghiệp. Đến nay, đã hình thành một số khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao như: Xuân Thiện Cư M'Gar, DHN Đắk Lắk, KDI Holdings,... với diện tích và vốn đầu tư rất lớn.



Hình 6.3. Khu nông nghiệp trồng chuối ứng dụng công nghệ cao KDI Holdings, xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc

(Ảnh: kdiholdings.com.vn)

Về chăn nuôi, toàn tỉnh có 65 trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô lớn, 690 trang trại quy mô trung bình và 2 652 trang trại quy mô nhỏ. Tổng đàn gia súc, gia cầm của tỉnh đạt trên 13,65 triệu con (năm 2021).

Về lâm nghiệp, tỉnh thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống cháy rừng, thực hiện tốt chủ trương đóng cửa rừng của Chính phủ. Công tác trồng mới rừng được các địa phương thực hiện tốt, mỗi năm trồng hơn 2 000 ha.



Hình 6.4. Rừng trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ảnh: Nguyễn Hữu Hùng)

Về thủy sản, diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản duy trì ổn định, đạt trên 15 nghìn ha và sản lượng thu hoạch đạt trên 27 nghìn tấn (năm 2021), trong đó sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt trên 1 700 tấn. Nuôi trồng thủy sản trong thời gian tới sẽ tiếp tục được tỉnh Đắk Lắk phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá và chú trọng phát triển các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao, đặc sản.

Ngành nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk thu hút ngày càng nhiều lao động, tạo ra nhiều việc làm và góp phần hạ thấp tỉ lệ thất nghiệp. Nhiều cơ sở chế biến nông sản được hình thành, góp phần đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp, nâng cao giá trị nông sản và thương hiệu địa phương.

2. Công nghiệp – xây dựng

Năm 2021, giá trị tổng sản phẩm công nghiệp của tỉnh Đắk Lắk đạt khoảng 4 786,1 tỉ đồng, tăng gần 30% so với cùng kì.

Cơ cấu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk từng bước chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỉ trọng ngành công nghiệp khai thác (giảm 12,2%), gia tăng tỉ trọng đóng góp của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 7,5%).

Tỉnh ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, có lợi thế như phát triển điện gió, điện mặt trời, bên cạnh các ngành công nghiệp sản xuất đồ uống, sản xuất đồ gỗ, sản xuất cao su, hoá chất,... với quy mô ngày càng lớn.



*Hình 6.5. Điện gió ở xã Ea Nam, huyện Ea H'leo
(Ảnh: Thu Hà)*

Về quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tỉnh đẩy mạnh thu hút vốn, khoa học – kĩ thuật và nhân lực tham gia vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Ngoài khu công nghiệp Hoà Phú, tỉnh có 8 cụm công nghiệp với tỉ lệ lấp đầy hơn 76%.



*Hình 6.6. Cụm dự án Điện mặt trời Xuân Thiện, huyện Ea Súp
(Ảnh: Nguyễn Huy Hoàng)*

Bên cạnh đó, tỉnh còn ưu tiên phát triển, tạo việc làm cho người lao động qua việc phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt: sản xuất gạch, ngói nung, điêu khắc gỗ, đá, dệt thổ cẩm, chế biến nông sản trên cơ sở tận dụng nguồn nguyên liệu địa phương và lao động tại chỗ.



Hình 6.7. Dệt thối cẩm truyền thống
(Ảnh: Nguyễn Hữu Hùng)

Cơ cấu ngành công nghiệp theo thành phần kinh tế có những thay đổi theo hướng tích cực, tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước giảm, các khu vực kinh tế khác có tăng nhưng chưa nhiều.

Tốc độ đô thị hoá trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh diễn ra khá nhanh, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống. Quá trình này giúp thúc đẩy ngành xây dựng phát triển mạnh mẽ, tạo nhiều việc làm cho người lao động trong tỉnh.

3. Dịch vụ

Ngành dịch vụ của tỉnh Đắk Lắk đạt được nhiều kết quả và có những chuyển biến tích cực trong những năm qua. Tỉ trọng đóng góp của ngành dịch vụ tăng nhanh trong cơ cấu tỉ trọng các ngành kinh tế khác: tỉ trọng đóng góp của ngành dịch vụ tăng liên tục, đạt 24,5% (năm 2011); đạt 27,8 (năm 2015), đạt 46,71% (năm 2021).

Năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ đạt hơn 85,8 nghìn tỉ đồng, tăng 2,84% so với cùng kì.

a. Thương mại

Hoạt động nội thương phát triển nhanh cả về quy mô lẫn doanh số. Nhiều thành phần kinh tế tư nhân và cá thể tham gia vào quá trình phân phối hàng hoá và dịch vụ, góp phần tăng tính cạnh tranh và chuyên nghiệp trong quá trình phục vụ khách hàng.

Hoạt động xuất nhập khẩu có xu hướng tăng chậm, giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu giảm. Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là hàng nông sản, lâm sản, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

b. Du lịch

Ngành du lịch của tỉnh khá phát triển nhờ vào nguồn tài nguyên du lịch dồi dào, phong phú: phong cảnh thiên nhiên tươi đẹp, nhiều di tích lịch sử, thắng cảnh quốc gia (hồ Lắk, thác Dray Sáp, Biệt điện Bảo Đại, Bảo tàng Đắk Lắk, Nhà đày Buôn Ma Thuột, thác Thủy Tiên,...), nền văn hoá đặc trưng của đồng bào các dân tộc (nhà sàn, nhà dài, nhà mồ, không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên,...).



Hình 6.8. Thác Thủy Tiên
(Ảnh: Nguyễn Hữu Hùng)



Hình 6.9. Lễ hội cà phê thành phố Buôn Ma Thuột
(Ảnh: Nguyễn Hữu Hùng)

c. Giao thông vận tải

Đắk Lắk có hệ thống quốc lộ và tỉnh lộ khá dày đặc, góp phần thuận lợi trong giao lưu kinh tế, văn hoá, xã hội giữa các vùng trong tỉnh và giữa các tỉnh, thành phố trong cả nước và quốc tế.

Quốc lộ 14 là tuyến đường bộ quan trọng nhất trên địa bàn tỉnh, nối Đắk Lắk với các tỉnh Tây Nguyên. Các quốc lộ 26 (nối Đắk Lắk với tỉnh Khánh Hoà), quốc lộ 27 (nối Đắk Lắk với các tỉnh Lâm Đồng, Ninh Thuận),... góp phần định hình mạng lưới giao thông chính của tỉnh bên cạnh các tuyến tỉnh lộ (687, 681, 682,...) và hệ thống đường liên xã, liên huyện.



Hình 6.10. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột
(Ảnh: Nguyễn Hữu Hùng)

Cảng hàng không Buôn Ma Thuột đóng vai trò quan trọng trong mạng lưới giao thông của tỉnh Đắk Lắk và khu vực Tây Nguyên, góp phần tích cực vào quá trình phát triển kinh tế, xã hội, đầu tư và du lịch của tỉnh.



Dựa vào thông tin mục III và những hiểu biết bản thân, em hãy:

- Nêu vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.
- Trình bày tình hình phát triển các ngành kinh tế của tỉnh Đắk Lắk.



LUYỆN TẬP

1. Vẽ sơ đồ thể hiện các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.
2. Trong các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp của địa phương em, nhân tố nào quan trọng nhất? Vì sao?



VẬN DỤNG

1. Để lựa chọn cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sản xuất nông nghiệp của địa phương em đang sống, em sẽ chọn những cây trồng, vật nuôi nào? Tại sao?
2. Báo cáo kết quả trải nghiệm về một nghề/ nhóm nghề ở địa phương theo các gợi ý dưới đây:
 - Tên nghề mà em quan tâm.
 - Nội dung, nhiệm vụ, hoạt động của nghề đó.
 - Địa điểm, thời gian, nơi trải nghiệm nghề.
 - Những công việc đã thực hiện khi trải nghiệm với nghề đó tại địa phương.
 - Kết quả thu hoạch được: những thông tin và yêu cầu cơ bản về nghề; điều kiện để đảm bảo an toàn và yêu cầu sức khỏe của nghề đặt ra; những phẩm chất và năng lực cần có của người lao động, sản xuất.
 - Cảm nhận, mong muốn của em sau khi trải nghiệm với nghề tại địa phương.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC TRONG PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG TẠI ĐẮK LẮK



MỤC TIÊU

- Nêu được vai trò của công nghệ sinh học ở tỉnh Đắk Lắk.
- Nêu được một số quy trình có ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển cây trồng ở tỉnh Đắk Lắk.



MỞ ĐẦU

Trong những năm qua, tỉnh Đắk Lắk có nhiều sản phẩm ứng dụng công nghệ sinh học, góp phần nâng cao đời sống kinh tế và xã hội cho người dân của tỉnh. Vậy, công nghệ sinh học có vai trò như thế nào đối với tỉnh Đắk Lắk? Ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển cây trồng ở tỉnh Đắk Lắk mang lại những hiệu quả gì?



Hình 7.1. Nhân giống cà phê nuôi cấy mô tại phòng thí nghiệm của Viện sinh học Tây Nguyên (Ảnh: Thủy Dương)



KIẾN THỨC MỚI

I. VAI TRÒ CỦA CÔNG NGHỆ SINH HỌC Ở TỈNH ĐẮK LẮK



- Công nghệ sinh học có vai trò như thế nào đối với tỉnh Đắk Lắk?
- Hãy phân tích vai trò của công nghệ sinh học ở tỉnh Đắk Lắk trong việc tạo ra các sản phẩm có ứng dụng công nghệ sinh học, sản phẩm trong nuôi cấy mô tế bào và sản phẩm trong trồng trọt.

1. Ứng dụng công nghệ sinh học trong tạo các sản phẩm lên men

Tỉnh Đắk Lắk có nhiều sản phẩm ứng dụng công nghệ sinh học như: cà phê bột được lên men bằng vi sinh, hạt ca cao lên men, sô-cô-la được chế biến từ hạt

ca cao lên men, hạt cà phê nhân được lên men, hạt tiêu được bất hoạt enzyme để giữ màu sắc, rượu cà phê lên men, hoa quả bảo quản bằng sinh học, dầu chiết xuất bằng công nghệ sinh học, thức ăn lên men lactic, thức ăn đóng bánh có lên men, cỏ lên men trong chăn nuôi.



Hình 7.2. Hạt cà phê lên men vi sinh vật và bột cà phê
(Ảnh: Freepik)

Phát triển ứng dụng các giống heo cao sản (Yorkshire, Landrace, Duroc, Pietrain, Hampshire, Berkshire, Cornwall) vào chăn nuôi; các giống gà thịt, gà siêu trứng (Hybro, Tam Hoàng, Sasso, Lương Phượng, gà Hubbard, BT1) cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao hơn các giống truyền thống của địa phương.

2. Ứng dụng công nghệ sinh học trong nuôi cấy mô tế bào

Tỉnh Đắk Lắk đã thành công trong nuôi cấy mô tế bào về nhiều sản phẩm như: cây cà phê giống TR4, TR11 chất lượng cao bằng công nghệ nuôi cấy mô tế bào; cây hồ tiêu; cây hồng môn, hoa lan, lan gấm, chuối tiêu hồng, chuối tiêu Cavendish; một số cây dược liệu, sâm ngọc linh,...



Hình 7.3. Nuôi cấy mô sâm ngọc linh tại phòng thí nghiệm
của Viện sinh học Tây Nguyên
(Ảnh: Thủy Dương)

3. Ứng dụng công nghệ sinh học trong tạo các giống cây trồng, sản xuất chế phẩm sinh học

Tỉnh Đắk Lắk đã chuyển giao những giống cà phê có đặc tính nông học ưu việt vào tái canh, cải tạo cà phê (hạt lai TRS1, các dòng cà phê ghép từ TR4 đến TR13 trừ TR10); sử dụng các loại giống lai F1 trong sản xuất rau cho năng suất và chất lượng cao; sử dụng nhiều giống lúa lai để tăng năng suất và chất lượng lúa gạo,...



Hình 7.4. Cây cà phê trồng tại Đắk Lắk
(Ảnh: Thủy Dương)

Đắk Lắk có điều kiện tự nhiên phù hợp để phát triển một số cây trồng chuyển đổi gene như ngô, đậu nành, bông,... các gene cần chuyển đổi vào cây trồng chủ yếu là các gene kháng sâu, gene kháng hạn hán, gene kháng thuốc diệt cỏ,...

Sản xuất các chế phẩm sinh học sử dụng trong bảo vệ thực vật và phân bón cho cây trồng từ công nghệ vi sinh vật hữu ích như (*Trichoderma* sp., *Streptomyces* sp., *Aspergillus* sp., *Sacharomyces cereavisea*),... để phân giải các phế phẩm, phụ phẩm, chất thải trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản,... tạo nguồn phân bón hữu cơ, năng lượng (gas) và các sản phẩm hữu ích khác phục vụ nông nghiệp và đời sống. Nghiên cứu sản xuất chế phẩm sinh học sử dụng trong xử lý vỏ quả cà phê làm phân bón cho cây trồng. Nghiên cứu, đánh giá quá trình ủ và chất lượng phân ủ từ vỏ quả cà phê. Nghiên cứu xây dựng hệ thống nhân giống cây cà phê chế bằng công nghệ bioreactor. Nghiên cứu ứng dụng các giải pháp công nghệ sinh học tổng hợp để phát triển cây hồ tiêu bền vững ở Tây Nguyên.

Theo thống kê, hiện có hơn 70% diện tích cà phê trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột được bón phân hữu cơ ủ từ vỏ quả cà phê với nấm *Trichoderma*. Nguồn phân hữu cơ được tạo ra từ công nghệ sinh học (nấm *Trichoderma*), ngoài việc cung cấp dinh dưỡng cho cây thì còn tiêu diệt các loài nấm có hại cho cây hồ tiêu, cà phê, sầu riêng, bơ,... tạo điều kiện cho các loại cây trồng này sinh trưởng và phát triển tốt, cho năng suất và chất lượng cao.

Ngoài cơ chế tiêu diệt trực tiếp khi tiếp xúc, *Trichoderma* còn có cơ chế sinh ra các "kháng thể" được cây truyền đi khắp các bộ phận, giúp tiêu diệt nấm hại ở cả lá, cành cây, ngọn cây, quả,... mà không cần tiếp xúc.



Hãy lập sơ đồ tư duy hệ thống hoá vai trò của công nghệ sinh học ở tỉnh Đắk Lắk trong việc tạo ra các sản phẩm có ứng dụng công nghệ sinh học, sản phẩm trong nuôi cấy mô tế bào và sản phẩm trong trồng trọt.

Ghi nhớ

Trong những năm qua, tỉnh Đắk Lắk có nhiều mô hình thành công trong công nghệ sinh học, góp phần nâng cao đời sống kinh tế và xã hội cho người dân của tỉnh như các sản phẩm có ứng dụng công nghệ sinh học, sản phẩm trong nuôi cấy mô tế bào, sản phẩm trong trồng trọt.

II. MỘT SỐ QUY TRÌNH CÓ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC TRONG PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG Ở TỈNH ĐẮK LẮK.



– Ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển cây trồng ở tỉnh Đắk Lắk mang lại những hiệu quả gì?

– Hãy phân tích quy trình sản xuất chế phẩm sinh học sử dụng trong xử lý vỏ quả cà phê làm phân bón cho cây trồng ở tỉnh Đắk Lắk.

1. Sản xuất chế phẩm sinh học sử dụng trong xử lý vỏ quả cà phê làm phân bón cho cây trồng

Các tác giả Đào Thị Lan Hoa, Nguyễn Thị Thiên Trang và cộng sự của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông – Lâm nghiệp Tây Nguyên (WASI) đã thành công với đề tài: “Nghiên cứu sản xuất chế phẩm sinh học sử dụng trong xử lý vỏ quả cà phê làm phân bón cho cây trồng”. Đây là kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ giai đoạn 2006 – 2010.



Hình 7.5. Chế biến vỏ quả cà phê thành phân hữu cơ sinh học tại tỉnh Đắk Lắk (Ảnh: Thuỳ Dương)

Tỉnh Đắk Lắk là vùng trồng cà phê lớn nhất của nước ta. Sản phẩm thu hoạch chính là hạt cà phê để chế biến thành bột cà phê có giá trị kinh tế cao. Vỏ quả cà phê là nguồn phụ phẩm lớn được sử dụng làm nguyên liệu trong sản xuất phân bón cho cây trồng bằng công nghệ vi sinh vật, góp phần cải tạo đất, tăng nguồn phân hữu cơ cho cây trồng, phục vụ cho mục đích phát triển nông nghiệp bền vững.

a. Thu thập, phân lập và chọn lọc các chủng xạ khuẩn, nấm mốc, vi khuẩn có khả năng phân giải cellulose và khả năng chịu nhiệt cao

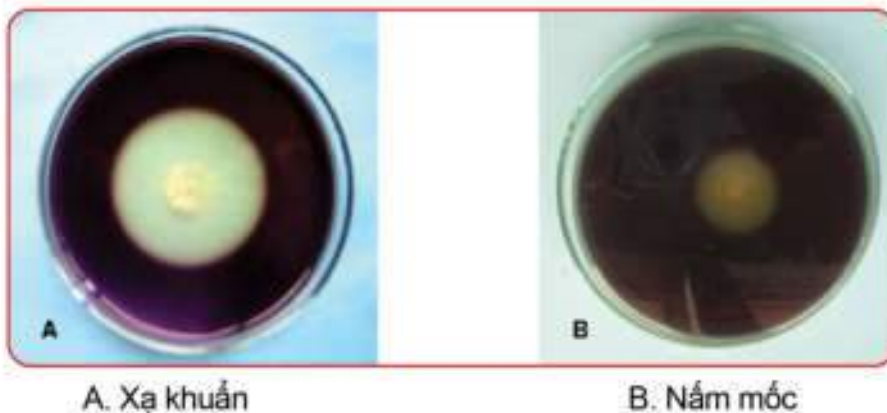
• Thu thập, phân lập các chủng vi sinh vật

Trong 3 năm (2006 – 2008), các tác giả đã thu thập được 220 mẫu kí hiệu vi sinh vật để đánh giá khả năng phân giải cellulose và khả năng chịu nhiệt. Trong đó có 185 kí hiệu mẫu xạ khuẩn, 35 kí hiệu mẫu nấm và 68 kí hiệu mẫu vi khuẩn được phân lập từ các đồng ủ vỏ quả cà phê, từ đất trồng cà phê, tiêu, cây rừng và từ các đồng ủ phân hữu cơ tại thành phố Buôn Ma Thuột và các huyện Krông Ana, Cư M'gar, Buôn Đôn.

Phân lập các chủng vi sinh vật theo phương pháp pha loãng. Khuẩn lạc được làm thuần trên môi trường chuyên tính cho từng chủng vi sinh vật.

• Đánh giá đặc tính sinh học và chọn lọc các chủng xạ khuẩn, nấm mốc, vi khuẩn có khả năng phân giải cellulose và khả năng chịu nhiệt cao

Đánh giá đặc tính sinh học của các chủng vi sinh vật làm cơ sở tuyển chọn các chủng vi sinh vật.



Hình 7.6. Ảnh định tính enzyme cellulase
(Ảnh: Viện khoa học Kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp Tây Nguyên)

Vỏ quả cà phê có các thành phần chủ yếu là pectin (40,5%), cellulose (28,64%), protein (10,44%), tinh bột (12,6%),... Do vậy, việc đánh giá khả năng sinh tổng hợp một số hệ enzyme của các chủng xạ khuẩn, nấm và vi khuẩn là rất cần thiết. Sau khi đánh giá đặc tính sinh học của các mẫu vi sinh vật về khả năng sinh tổng hợp một số hệ enzyme thủy phân cellulase, pectinase, protease, amylase, khả năng chịu nhiệt và thích ứng pH, các tác giả đã chọn lọc ra được các kí hiệu mẫu vi sinh vật có đặc tính sinh học cao. Kết quả đã chọn lọc được tổ hợp các chủng vi sinh

vật để làm giống sản xuất chế phẩm sinh học phân huỷ vỏ quả cà phê gồm: sáu kí hiệu mẫu xạ khuẩn *Streptomyces* sp. có khả năng sinh trưởng tốt, chịu được nhiệt độ 50°C, thích ứng với pH từ 5 – 7; năm kí hiệu mẫu nấm *Aspergillus* sp. và bốn kí hiệu mẫu vi khuẩn có khả năng sinh trưởng tốt, chịu được nhiệt độ 70°C, thích ứng với pH từ 4 – 7.

b. Nghiên cứu sản xuất chế phẩm sinh học từ các chủng vi sinh vật được lựa chọn

Sản xuất chế phẩm sinh học tại phòng thí nghiệm của Bộ môn Bảo vệ thực vật, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông – Lâm nghiệp Tây Nguyên bao gồm các chủng xạ khuẩn, nấm mốc và vi khuẩn được chọn lọc với các phương pháp khác nhau để chọn ra phương pháp nhân giống tốt nhất. Kết quả sản xuất men giống cấp 1 (xạ khuẩn, nấm mốc, vi khuẩn) tốt nhất trên môi trường đặc chuyên tinh. Sản xuất men cấp 2: đối với xạ khuẩn và nấm mốc tốt nhất trên môi trường bán rắn (bắp, cám, trấu); đối với vi khuẩn tốt nhất trên môi trường lỏng chuyên tinh. Sản xuất men cấp 3 (xạ khuẩn, nấm mốc, vi khuẩn) đạt cao nhất ở môi trường bán rắn.

c. Thử nghiệm khả năng ủ của chế phẩm sinh học trên vỏ quả cà phê

Thử nghiệm với 4 công thức, lặp lại 3 lần:

- CT1 – Chế phẩm vi sinh WASI sản xuất thử (CPVTN1);
- CT2 – Chế phẩm vi sinh WASI sản xuất thử (CPVTN2);
- CT3 – Chế phẩm vi sinh công ty Ea Kmat (CPVTN);
- CT4 – Vỏ quả cà phê (đối chứng).

Lượng vỏ quả cà phê sử dụng: 2 tấn/đồng ủ. Nguyên liệu trộn vào đồng ủ (công thức 1-3): phân chuồng (200 kg) + vôi bột (14 kg) + lân (50 kg) + urê (14 kg).

Nguồn men giống chính sử dụng như sau:

– CPVTN1: bao gồm nấm *Trichoderma* sp. và xạ khuẩn *Streptomyces* sp. do WASI chọn lọc và sản xuất.

– CPVTN2: bao gồm nấm *Trichoderma* sp. và xạ khuẩn *Streptomyces* sp. do Viện sản xuất thử và nấm men, nấm mốc, vi khuẩn do WASI sản xuất với sự chuyển nhượng của Trường Đại học Nông nghiệp I.

– CPVTN: bao gồm xạ khuẩn, vi khuẩn, nấm men, nấm mốc. Chế phẩm vi sinh Công ty Ea Kmat do WASI sản xuất với sự chuyển nhượng của Trường Đại học Nông nghiệp I.

– Công thức đối chứng: thực hiện phương pháp ủ như các công thức khác nhưng chỉ có vỏ quả cà phê mà không có các nguyên liệu khác.

Chỉ tiêu theo dõi: pH, tỉ lệ C/N, N (%), P_2O_5 (%), K_2O (%), P_2O_5 và K_2O dễ tiêu (mg/100g) trong vỏ quả cà phê trước và sau khi ủ; nhiệt độ đồng ủ ($^{\circ}C$); thời gian vỏ quả cà phê phân huỷ hoàn toàn.

Sau 3 tháng ủ vỏ quả cà phê với các công thức khác nhau đều có tỉ lệ C/N giảm so với trước thí nghiệm và công thức đối chứng. Trong đó, tỉ lệ C/N giảm mạnh nhất ở công thức 2 (chế phẩm VTN2) giảm 30,66% so với vỏ quả cà phê trước thí nghiệm. Công thức ủ chế phẩm vi sinh CPVTN1 và CPVTN2 đã có tác dụng phân huỷ vỏ quả cà phê tốt hơn so với chế phẩm CPVTN và đối chứng.

2. Nhân giống cây cà phê chè bằng công nghệ bioreactor



– Hãy lập bảng so sánh phương pháp nhân giống cây cà phê chè bằng phương pháp thông thường với phương pháp nhân giống bằng công nghệ bioreactor.

– Hãy quan sát Hình 7.7 và nêu các bước của quy trình nuôi cấy in vitro sử dụng công nghệ bioreactor.

Viện Khoa học Kỹ thuật Nông – Lâm nghiệp Tây Nguyên (WASI) phối hợp với tác giả Nguyễn Văn Thường (Chủ nhiệm đề tài) thực hiện công trình “Nghiên cứu xây dựng hệ thống nhân giống cây cà phê chè bằng công nghệ bioreactor”.

Cà phê chè là loài cây có giá trị kinh tế nhất trong số các loài cây cà phê do có chất lượng nước uống cao hơn hẳn cà phê vối. Tuy nhiên, chi phí sản xuất hạt giống lai rất cao và khó sản xuất được với khối lượng lớn. Vì vậy, để nhân nhanh với khối lượng lớn và chi phí thấp, các giống này cần được nhân bằng con đường vô tính.

Nếu sử dụng các phương pháp nhân giống vô tính thông thường (như ghép, giâm cành) thì không đáp ứng được nhu cầu ngày càng lớn của người dân về tái canh (do diện tích cà phê già cỗi ngày càng tăng).

Ứng dụng công nghệ mới nhân giống sẽ đảm bảo cho quá trình cung cấp giống được tốt hơn. Các giống đảm bảo yêu cầu về chất lượng và nguồn gốc, không bị phân li trong quá trình sản xuất và đặc biệt là đủ số lượng yêu cầu của thị trường trong những năm tiếp theo.

Công nghệ bioreactor là một công nghệ nhân giống *in vitro* mới đang được ứng dụng trên nhiều loại cây trồng nhằm tăng nhanh sự phát triển của phôi, tạo thành cây, tăng tỉ lệ phát triển đồng đều, tăng tỉ lệ phát triển rễ cọc đảm bảo cho cây phát triển tốt.

a. Quy trình nhân giống cây cà phê chè bằng công nghệ bioreactor



Hình 7.7. Quy trình nuôi cấy *in vitro* sử dụng công nghệ bioreactor⁽¹⁾
(Ảnh: Viện khoa học Kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp Tây Nguyên)

b. Quy trình trồng cây cà phê chè nuôi cấy mô ngoài đồng ruộng



Hãy phân tích các điều kiện để huấn luyện cây cà phê chè từ cây con nuôi cấy có sử dụng bioreactor ra vườn ươm.

• Xác định điều kiện để huấn luyện cây cà phê chè từ cây con nuôi cấy có sử dụng bioreactor ra vườn ươm

– Độ lớn của cây: chọn cây 2 cặp lá thật làm tiêu chuẩn sẽ có hiệu quả kinh tế hơn.

– Sử dụng lưới che sáng 80% tạo điều kiện tốt nhất cho huấn luyện cây con từ bình bioreactor đạt tỉ lệ sống 95%, cây sinh trưởng tốt nhất có chiều cao cây 4,7 cm, số cặp lá 3, chiều dài rễ 3,1 cm.

– Cây cà phê con huấn luyện tưới với lượng nước 2,0 lit/m² sinh trưởng, phát triển khá tốt: chiều cao cây đạt 4,3 cm, chiều dài rễ 3,8 cm, phát sinh thêm 2 cặp lá mới. Đây là lượng nước tưới thích hợp đối với cây cà phê chè trong thời gian huấn luyện.

⁽¹⁾ Theo báo cáo tổng hợp kết quả khoa học và công nghệ đề tài "Nghiên cứu xây dựng hệ thống nhân giống cà phê chè bằng công nghệ bioreactor".

- Chọn giá thể là đất, xơ dừa và trấu hun tỉ lệ 1:1:1.
- Bổ sung dinh dưỡng khoáng MS với liều lượng 40 ml MS/1000 ml nước.

• **Điều kiện để trồng cây cà phê chè ra bầu đất**

Cây cà phê con sau khi được huấn luyện trong vườn ươm, đạt chiều cao 4 – 5,5 cm và có từ 4 – 5 cặp lá được tiến hành chuyển ra trồng trong bầu đất.



Hãy trình bày các điều kiện để trồng cây cà phê chè ra bầu đất đạt hiệu quả cao.

Trong quá trình sinh trưởng và phát triển trong bầu đất, ở vườn ươm, một số yếu tố cũng tác động đến quá trình sinh trưởng của cây như: tiêu chuẩn cây vào bầu đất, dinh dưỡng, thành phần bầu đất, ánh sáng, độ ẩm,...

Giá thể: 7 đất : 2 trấu hun : 1 phân bón thích hợp cho cây cà phê chè ở Tây Nguyên.

Bên cạnh dinh dưỡng có sẵn trong giá thể thì việc sử dụng phân bón lá là một trong những biện pháp kĩ thuật quan trọng có tác động đến quá trình sinh trưởng và phát triển của cây con trong vườn ươm.



- Hãy xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển cây cà phê chè từ nhân giống in vitro trong điều kiện đồng ruộng.

- Hãy quan sát Hình 7.8 và nêu các bước của quy trình trồng cây ngoài vườn ươm.

• **Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển cây cà phê chè từ nhân giống in vitro trong điều kiện đồng ruộng**

Tỉ lệ sống của cây trồng ngoài đồng ruộng phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố từ nguồn giống, điều kiện canh tác, kĩ thuật trồng, thời vụ trồng,... Bón phân và tỉ lệ phân bón cũng là một trong những biện pháp kĩ thuật quan trọng có ảnh hưởng đến tỉ lệ sống cũng như khả năng sinh trưởng của cây cà phê, đặc biệt đối với cây cà phê chè nuôi cấy mô. Công thức với liều lượng phân bón (N : P₂O₅ : K₂O = 100 : 210 : 90) cho kết quả sinh trưởng tốt nhất.



Hình 7.8. Quy trình trồng cây ngoài vườn ươm⁽¹⁾
(Ảnh: Viện khoa học Kỹ thuật Nông – Lâm nghiệp Tây Nguyên)

c. Sản xuất cây giống cà phê chè

Áp dụng quy trình đã hoàn thiện để sản xuất 40 000 cây giống cà phê chè bằng phương pháp nuôi cấy mô có sử dụng công nghệ bioreactor.

Bảng 7.1. Ước tính giá thành cây giống

Quy mô sản xuất	Đơn giá (nghìn đồng/cây)
Dạng sản xuất nhỏ 40 000 (cây/năm)	7 000
Dạng sản xuất ở quy mô công nghiệp > 100 000 (cây/năm)	5 000

Hiện nay sản xuất ở quy mô 40 000 cây/năm thì giá thành ước tính 7 000 đồng/cây. Tuy nhiên, nếu sản xuất ở quy mô công nghiệp > 100 000 cây/năm thì giá thành sản phẩm sẽ hạ.

⁽¹⁾ Theo báo cáo tổng hợp kết quả khoa học và công nghệ đề tài "Nghiên cứu xây dựng hệ thống nhân giống cà phê chè bằng công nghệ bioreactor".

Ghi nhớ

1. Quy trình sản xuất chế phẩm sinh học sử dụng trong xử lý vỏ quả cà phê làm phân bón cho cây trồng:

– Thu thập, phân lập và chọn lọc các chủng xạ khuẩn, nấm mốc, vi khuẩn có khả năng phân giải cellulose và khả năng chịu nhiệt cao.

– Nghiên cứu sản xuất chế phẩm sinh học từ các chủng vi sinh vật được lựa chọn.

– Thử nghiệm khả năng ủ của chế phẩm sinh học trên vỏ quả cà phê.

2. Quy trình nhân giống cây cà phê chè bằng công nghệ bioreactor:

– Nhân giống cây cà phê chè bằng công nghệ bioreactor.

– Trồng cây cà phê chè nuôi cấy mô ngoài đồng ruộng.

– Sản xuất cây giống cà phê chè bằng công nghệ bioreactor để hạ giá thành sản phẩm.



LUYỆN TẬP

1. Em hãy giới thiệu vai trò của CNSH trong phát triển cây trồng tại Đắk Lắk.

2. Em hãy đánh giá vai trò của CNSH trong việc góp phần nâng cao đời sống kinh tế và xã hội.



VẬN DỤNG

1. Em có nhận xét gì về tiềm năng ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển cây trồng tại Đắk Lắk?

2. Hãy lên ý tưởng thực hiện đề tài hoặc dự án ứng dụng công nghệ sinh học tại tỉnh Đắk Lắk.

THỰC HIỆN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ HỌC TẬP CỦA CÔNG DÂN Ở ĐẮK LẮK



MỤC TIÊU

- Hiểu về quyền và nghĩa vụ học tập của công dân.
- Khái quát được một số kết quả đạt được trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của công dân ở Đắk Lắk.
- Học sinh ý thức trách nhiệm về quyền và nghĩa vụ học tập của bản thân.



MỞ ĐẦU

1. Học sinh, giáo viên nghe và cảm nhận một bài hát về chủ đề giáo dục hoặc giới thiệu một đoạn trích trong thư của Bác Hồ gửi cho học sinh nhân ngày khai trường năm học đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà: "Non sông Việt Nam...".

2. Theo em, tại sao chúng ta phải học tập?



KIẾN THỨC MỚI

I. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ HỌC TẬP CỦA CÔNG DÂN THEO HIẾN PHÁP VÀ PHÁP LUẬT



Dựa vào thông tin bên dưới, em hãy cho biết:

- Nhà nước công nhận và bảo vệ quyền học tập của công dân như thế nào?
- Bản thân em đã thực hiện nghĩa vụ học tập của mình như thế nào?

Điều 39 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập.

Điều 13 Luật Giáo dục năm 2019 cụ thể hoá quyền và nghĩa vụ học tập của công dân như sau:

1. Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, đặc điểm cá nhân, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập.

2. Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo môi trường giáo dục an toàn, bảo đảm giáo dục hoà nhập, tạo điều kiện để người học phát huy tiềm năng, năng khiếu của mình.

3. Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho người học là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của Luật Trẻ em, người học là người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật, người học thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập.

Theo những quy định này, mỗi công dân đều có quyền và nghĩa vụ học tập. Quyền học tập được Nhà nước công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm. Mỗi người có trách nhiệm hoàn thành chương trình giáo dục bắt buộc theo quy định và được tạo điều kiện để phát huy tiềm năng, năng khiếu của bản thân trong quá trình giáo dục.

Em có biết

Phân biệt giáo dục bắt buộc và phổ cập giáo dục:

Phổ cập giáo dục là quá trình tổ chức hoạt động giáo dục để mọi công dân trong độ tuổi đều được học tập và đạt đến trình độ học vấn nhất định theo quy định của pháp luật.

Giáo dục bắt buộc là giáo dục mà mọi công dân trong độ tuổi quy định bắt buộc phải học tập để đạt được trình độ học vấn tối thiểu theo quy định của pháp luật và được Nhà nước bảo đảm điều kiện để thực hiện.

(Trích Điều 5, Luật Giáo dục năm 2019)

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG VIỆC THỰC HIỆN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ HỌC TẬP CỦA CÔNG DÂN Ở ĐẮK LẮK



Dựa vào thông tin bên dưới, em hãy:

Nếu một số kết quả đạt được trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của công dân ở tỉnh Đắk Lắk trong thời gian qua.

1. Phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội của địa phương

Tỉnh Đắk Lắk đã xây dựng được hệ thống giáo dục hoàn chỉnh về cơ cấu, có đủ các trường học, ngành học từ mầm non cho đến phổ thông, trường nghề, cao đẳng, đại học, đáp ứng nhu cầu học tập hướng đến phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

2. Chất lượng dạy và học ngày càng được nâng cao

a. Về giáo dục đại trà

Toàn ngành giáo dục của tỉnh Đắk Lắk đã tích cực thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Học sinh khá, giỏi được nâng lên cả về số lượng và chất lượng.

b. Về giáo dục mũi nhọn

Công tác phát hiện, tuyển chọn và bồi dưỡng học sinh giỏi được chú trọng.

Các chương trình như *Đường lên đỉnh Olympia*, *Cuộc thi khởi nghiệp cấp quốc gia*, *Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia*,... cũng được học sinh các trường tích cực tham gia và đạt được nhiều thành tích tự hào.

3. Hoàn thành tốt công tác giáo dục phổ cập, xoá mù chữ

Tính đến hết năm 2021, 15/15 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk đã đạt chuẩn về phổ cập giáo dục, xoá mù chữ. Cụ thể như sau:

Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn
Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Đạt chuẩn
Phổ cập tiểu học	Đạt chuẩn mức độ 2
Phổ cập trung học cơ sở	Đạt chuẩn mức độ 1
Xoá mù chữ	Đạt chuẩn mức độ 1

4. Công tác giáo dục đối với đồng bào dân tộc thiểu số luôn được quan tâm, chú trọng

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có 2 trường trung học phổ thông (THPT) dân tộc nội trú (DTNT): Trường THPT DTNT N'Trang Long và Trường THPT DTNT Đam San, 15 trường phổ thông DTNT trung học cơ sở cấp huyện. Trong những năm qua, tỉnh Đắk Lắk đã tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các trường học, đặc biệt là đầu tư cho hệ thống các trường phổ thông DTNT.

Công tác giáo dục phổ cập, xoá mù chữ đối với đồng bào dân tộc thiểu số cũng đạt được nhiều thành tựu: Số người biết chữ trong độ tuổi 15 – 60 tuổi tăng lên qua từng năm, việc huy động trẻ em dân tộc thiểu số 6 tuổi đi học đúng lớp Một và hoàn thành chương trình tiểu học đạt tỉ lệ gần 100%.

Nhìn chung, trong những năm qua, các chính sách cho nhà giáo, học sinh, nhất là ở vùng sâu, vùng xa được chính quyền các cấp, các tổ chức, đoàn thể trong tỉnh quan tâm thực hiện, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đến trường. Những chính sách này giúp học sinh được hưởng thụ giáo dục toàn diện, được bảo đảm điều kiện về thời gian, cơ sở vật chất, vệ sinh, an toàn để học tập tại trường cũng như ở nhà.

Hệ thống cơ sở đào tạo của tỉnh hoàn chỉnh về cơ cấu, đa dạng về cấp học. Hiện trên địa bàn tỉnh có đủ các cấp học từ mầm non đến phổ thông, trường nghề, cao đẳng, đại học, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân trong tỉnh và các tỉnh

lần cận. Học sinh trong tỉnh có thể lựa chọn các cơ sở giáo dục phù hợp với nhu cầu, điều kiện và năng lực bản thân nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần phát triển quê hương, đất nước.

Đội ngũ thầy, cô giáo tâm huyết, nhiệt tình, có trách nhiệm với công việc, trình độ chuyên môn ngày càng được nâng cao góp phần to lớn vào việc thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trên địa bàn tỉnh.

III. TRÁCH NHIỆM CỦA HỌC SINH NHÂM THỰC HIỆN TỐT QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ HỌC TẬP



Em đã thực hiện trách nhiệm của bản thân về quyền và nghĩa vụ học tập như thế nào?

- Tích cực thực hiện tốt các quy định về quyền và nghĩa vụ học tập.
- Cần biết phê phán và tránh xa những biểu hiện chưa tốt trong học tập.
- Biết định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở trường và nhu cầu lao động của xã hội.
- ...

ĐỌC THÊM

Quyền được giáo dục của con người trong một số công ước quốc tế
Tuyên ngôn quốc tế Nhân quyền (1948)

Điều 26

1. Ai cũng có quyền được hưởng giáo dục. Giáo dục phải được miễn phí ít nhất ở cấp sơ đẳng và căn bản. Giáo dục sơ đẳng có tính cách cưỡng bách. Giáo dục kỹ thuật và chuyên nghiệp phải được phổ cập. Giáo dục cao đẳng phải được phổ cập cho mọi sinh viên trên căn bản bình đẳng, lấy thành tích làm tiêu chuẩn.

Công ước quốc tế về các quyền kinh tế – xã hội và văn hoá năm 1966

Điều 13

2. Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được học tập. Các quốc gia nhất trí rằng giáo dục phải hướng vào việc phát triển đầy đủ nhân cách và ý thức về nhân phẩm, và phải nhằm tăng cường sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người. Các quốc gia cũng nhất trí rằng giáo dục cần phải giúp mọi người tham gia hiệu quả vào xã hội tự do, thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung và tình hữu nghị giữa các dân tộc và các nhóm về chủng tộc, sắc tộc hoặc tôn giáo, cũng như nhằm đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động duy trì hoà bình của Liên hợp quốc.

Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em

Điều 28

1. Các quốc gia thành viên thừa nhận quyền của trẻ em được học hành, và để từng bước thực hiện quyền này trên cơ sở bình đẳng về cơ hội, phải:

a. Thực hiện chính sách giáo dục tiểu học bắt buộc, sẵn có và miễn phí cho tất cả mọi người;

b. Khuyến khích phát triển nhiều hình thức giáo dục trung học khác nhau, kể cả giáo dục phổ thông và dạy nghề, làm cho những hình thức giáo dục này sẵn có và mọi trẻ em đều có thể tiếp cận, và thi hành các biện pháp thích hợp như đưa ra loại hình giáo dục miễn phí và cung cấp hỗ trợ tài chính trong trường hợp cần thiết;

c. Dùng mọi phương tiện thích hợp để giúp cho tất cả mọi người, trên cơ sở khả năng của mình, đều có thể tiếp cận với giáo dục đại học;

d. Làm cho những hướng dẫn và thông tin về giáo dục và dạy nghề sẵn có và mọi trẻ em đều có thể tiếp cận được;

e. Có biện pháp khuyến khích việc đi học đều đặn ở trường và giảm tỉ lệ bỏ học.

Theo Điều 34 của Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT về “Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường trung học phổ thông có nhiều cấp học”, học sinh khi đến trường có nhiệm vụ như sau:

“1. Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường.

2. Kính trọng cha mẹ, cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường và những người lớn tuổi; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện điều lệ, nội quy nhà trường; chấp hành pháp luật của Nhà nước.

3. Rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh cá nhân.

4. Tham gia các hoạt động tập thể của trường, của lớp học, của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; giúp đỡ gia đình, tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường, thực hiện trật tự an toàn giao thông.

5. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, nơi công cộng; góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường”.

Ngoài ra, học sinh biết phê phán, tránh xa những biểu hiện chưa tốt trong học tập. Đồng thời, học sinh cần biết định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở trường và nhu cầu lao động của xã hội.

Em có biết

Trường THPT DTNT N'Trang Long⁽¹⁾

Trường THPT DTNT N'Trang Long được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 12 tháng 01 năm 1976 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Mục tiêu của nhà trường là "Thanh niên – lớp người lao động có trình độ



Hình 8.1. Trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long
(Ảnh: Bùi Xuân Lễ)

văn hoá, khoa học kỹ thuật, có sức khoẻ, giác ngộ xã hội chủ nghĩa để đáp ứng yêu cầu cách mạng ở cơ sở". Hiện nay, nhà trường đã khẳng định vị thế của một ngôi trường chuyên biệt góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh nhà nói chung và vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên nói riêng trong thời kì đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Nhiều năm liền, trường có tỉ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT là 100%, trong đó trên 95% thi đỗ vào các học viện, trường đại học và cao đẳng trong cả nước.

Em có biết



Hình 8.2.
Trường Đại học Tây Nguyên
(Ảnh: Nguyễn Tuấn Hùng)

Trường Đại học Tây Nguyên được thành lập theo Quyết định số 298/CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ với nhiệm vụ đào tạo cán bộ có trình độ đại học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội toàn vùng Tây Nguyên.

Với sứ mệnh "Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc", Trường Đại học Tây Nguyên đã đáp ứng ngày càng nhiều nguồn nhân lực có trình độ khoa học kỹ thuật cao cho các ngành, các cấp ở các địa phương khu vực Tây Nguyên.

Năm 2022, trường tuyển sinh 38 ngành hệ đại học, 11 chuyên ngành trình độ thạc sĩ và bác sĩ chuyên khoa cấp I, 5 chuyên ngành trình độ tiến sĩ. Bên cạnh đó, trường cũng đào tạo hệ vừa học vừa làm và các lớp đào tạo ngắn hạn đáp ứng yêu cầu học tập của nhân dân.

⁽¹⁾ Cách viết khác: Nơ Trang Long



LUYỆN TẬP

1. Luật Giáo dục năm 2019 quy định quyền và nghĩa vụ học tập của công dân như thế nào?
2. Những kết quả đạt được trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của công dân ở Đắk Lắk có tác động như thế nào đến việc học tập của em?
3. Với nghĩa vụ học tập của công dân: "Mỗi người có trách nhiệm hoàn thành Chương trình giáo dục bắt buộc theo quy định", em đã làm gì để thực hiện nghĩa vụ học tập của bản thân?



VẬN DỤNG

1. Em hãy lập kế hoạch học tập hiệu quả cho bản thân trong những năm học sắp tới.
2. Hãy giới thiệu về một công việc, ngành nghề mà em muốn làm trong tương lai. Em cần chuẩn bị những gì để có thể làm được công việc đó?

TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG TỈNH ĐẮK LẮK - LỚP 10

Mã số: - ĐTN

Số ĐKXB:

Mã ISBN:

Số QĐXB: ngày ... tháng ... năm 2023

In ... bản (QĐ in số ...), khổ (cm) 19x26,5 cm

Đơn vị in:

Cơ sở in:

Địa chỉ:

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 2023.

